

Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh
Trung tâm Nārada, Seattle, Hoa Kỳ
1997

Mục Lục

Lời Mở Đầu

1. Katmandu
2. Bốn Chỗ Động Tâm
3. Lumbini (Lâm Tỳ Ni)
4. Bodh Gayā (Bồ đề Đạo tràng)
5. Sarnath (Lộc Uyển)
6. Trên Đường Hoàng Pháp
7. Kinh Niệm Xứ
8. Kusinārā (Câu Thi Na)
9. Tam Tạng Kinh
10. Vua Asoka (A Dục)
11. Đền Taj Mahal
12. Chùa Dhamma Mongkol, Bangkok

-ooOoo-

Lời Mở Đầu

Vào cuối tháng 11, năm 1996 chúng tôi được diễm phúc tháp tùng theo đoàn hành hương nơi xứ Phật do Ngài Đại Đức Thiền Sư Khippapañño Kim Triệu hướng dẫn. Đoàn hành hương gồm 32 vị từ các xứ Pháp, Gia Nã Đại và nhiều tiểu bang khác nhau ở Mỹ như Virginia, Washington, D.C., Maryland, Philadelphia, Florida, Texas, State of Washington và California. Được biết Ngài Thiền Sư Khippapañño đã từng du học và hành đạo ở nhiều nơi tại Ấn Độ và Nepal trong 17 năm. Ngài biết nhiều về phong tục và tập quán của người Ấn, nói được tiếng Hindi và rất thông thạo những di tích Phật Giáo tại Ấn Độ.

Đối với người Phật tử, hành hương nơi xứ Phật cũng tựa hồ như trở về quê cha đất tổ, tìm lại cội nguồn nền văn hóa cổ truyền, di sản tinh thần mà mình đã và đang thọ hưởng. Kho tàng quý báu này không phải bỗng nhiên hiện hữu hay được tạo nên trong ngày hôm qua, mà là công trình khám phá vĩ đại của một người đã dày công trong nhiều năm, nhiều kiếp, cả trăm, cả ngàn, nhiều a-tăng-kỳ kiếp, tự trau dồi đức hạnh và phát triển trí tuệ đến mức tuyệt đỉnh. Ngài tự mình khám phá chân lý và từ bị rơi sáng cho thế gian mê muội.

Nhìn lại cảnh điêu tàn của những đền đài đã đổ nát, những đồng gạch vụn đã từ lâu năm bị chôn vùi dưới lòng đất và nay được khai quật, chúng tôi chạnh lòng nhớ đến công đức vô lượng của các bậc tiền nhân đã bước theo dấu chân của Đấng Cha Lành, thọ lãnh giáo huấn siêu việt của Bạc Toàn Giác, đã tự trau dồi, tự phát triển và -- xuyên qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, từ thế hệ này sang thế hệ khác trong suốt hai mươi lăm thế kỷ -- trao truyền lại nguyên vẹn cho chúng ta ngày nay những lời vàng ngọc của Đức Bổn Sư.

Quả thật là nguồn cảm hứng vi diệu! Hơn bao giờ hết, ta nhận thấy rõ ràng đây quả là di sản vô giá mà ta đã kính cẩn thọ nhận từ tay các bậc tiền bối và nơi đây, trong khung cảnh oai nghiêm hùng vĩ giữa những đền tháp sụp đổ, chúng ta tự nghe lòng thúc giục hãy lập tâm chú nguyện, nhận lãnh trách nhiệm bảo tồn kho tàng Giáo Pháp. Và phương cách tốt đẹp nhất để giữ gìn di sản quý báu này là bước theo dấu chân các Ngài, cố gắng chuyên cần trong pháp học và pháp hành, đúng như lời của ngài cổ Đại Đức Nārada: "Trên hai ngàn năm trăm năm xuyên qua lịch sử nhân loại, Phật Giáo là một ảnh hưởng cao quý có tánh cách thống nhất, hoà hợp và nâng đỡ con người. Có những quốc gia nổi lên, rồi suy tàn. Có những đế quốc -- xây dựng trên bạo lực và cường quyền -- đã phồn thịnh cực độ, rồi tan rã. Nhưng vương quốc của Pháp Bảo, kiến tạo bằng từ bi và trí tuệ, đến nay vẫn còn hưng thịnh và sẽ còn tiếp tục thịnh vượng ngày nào mà người Phật tử còn biết giữ gìn những quy tắc đạo lý cao cả của Giáo Pháp."

Đức Phật dạy những gì Ngài làm và làm những gì Ngài dạy. Cuộc đời của Ngài là một bài học giáo lý vĩ đại, vô cùng quý báu. Những gương lành mà Ngài nêu lên cho nhân loại trong khoảng thời gian 80 năm của đời sống thánh thiện là một kho tàng Pháp Bảo trọng đại. Hành hương hẳn không phải là du lịch, chỉ nhằm thỏa mãn tánh hiếu kỳ, hay chỉ học hỏi những khám phá mới mẻ của ngành khảo cổ, mà là cảm kích nhìn tận mắt những di tích lịch sử, lắng nghe bức thông điệp hòa bình đượm nhuần từ bi và trí tuệ của Đức Thế Tôn, và rung động hoà nhịp với những lời vàng ngọc, vẫn còn vang dội từ những bức tường đổ nát và những đồng gạch vụn phủ đầy rêu xanh, phảng phất đâu đây, xuyên qua hơn hai ngàn năm trăm năm.

Cuộc hành hương cũng cho thấy rằng Đức Phật chỉ là một con người, không có bất luận liên hệ nào với Thần Linh. Ngài ra đời như một người, trưởng thành, sanh sống như một người, và lìa đời như một người. Là một người, nhưng Ngài là một người siêu phàm, một siêu nhân, một con người phi thường, một chúng sanh duy nhất, toàn thiện, tuyệt luân, tuyệt hảo. Do hạnh kiên trì nỗ lực và kiên thức quảng bá của chính mình, Ngài chứng minh rằng bên trong con người có ngủ ngầm một khả năng vô cùng tận mà con người phải tinh tấn trau dồi và phát triển. Tất cả những gì mà Ngài thành tựu là thành quả của những cố gắng của chính Ngài, của một con người. Do kinh nghiệm của chính bản thân mình Ngài chứng tỏ rằng giác ngộ và giải thoát trọn vẹn nằm trong tầm mức cố gắng của mỗi người. Ngài khuyến khích chúng ta không nên trao gánh nặng cho một nguyên lý ngoại lai mà phải tự mình gia công trau dồi và phát triển những năng lực và phẩm chất bên trong mình.

Cuộc đi bắt đầu từ Los Angeles, California., và tất cả đều gặp nhau tại Bangkok để cùng nhau đáp phi cơ ngày 20 tháng 11 sang Kathmandu, thủ đô xứ Nepal. Lưu tại đây hai đêm ba ngày, chúng tôi được hướng dẫn xem di tích của nhiều thành trì cổ xưa nổi tiếng là xinh đẹp, những khu xóm mới mẻ của người Phật tử Tây Tạng di cư và đền thờ của người Nepal theo Ấn Độ Giáo trên bờ sông Bagmati. Cũng tại nơi đây Hội Phụ Nữ Phật Tử Nepal tổ chức cung thỉnh hơn một trăm năm mươi vị Tăng, Ni trong vùng, tổ chức đọc kinh Mahā Paritta suốt ngày để cầu an cho tất cả chúng sanh và đặc biệt để phúc chúc an lành đến Đại Đức Thiên Sư

Khippapañño và đoàn hành hương, chuẩn bị tinh thần cho mọi người sẵn sàng bắt đầu cuộc hành hương nơi bốn chỗ động tâm, chiêm bái các Thánh tích.

Ngày 23 tháng 11 chúng tôi đáp phi cơ đi Lumbini, nơi Bồ Tát Đản Sanh, rồi từ đó đi xe viếng thành Kapilavatthu (nay là Kapilavastu) trên đất Nepal, trước khi vượt biên vào lãnh thổ Ấn, thẳng đến Sāvattthi (ngày nay là Sravasti). Từ Sravasti (Sāvattthi) đi xe đến Kusinārā (nay là Kusi Nagar), nơi Đức Phật nhập Đại Niết Bàn, rồi đến Benares (nay là Varanasi) gần vườn Lộc Uyển (Isipatana, ngày nay có tên là Sarnath), nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân. Tại Sarnath đoàn hành hương lưu lại hai ngày, đi thuyền trên sông Ganges (sông Hằng) và viếng nhiều Thánh tích, có một thời hưng thịnh mà ngày nay chỉ còn là những bức tường gạch điêu tàn. Sau đó đi Bodhi Gaya, nơi Đức Bồ Sĩ Thành Đạo và Rājagaha (nay là Rajgir), kinh đô vương quốc Magadha của vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) và sau đó đến vương quốc của vua Ajātasattu (A Xà Thế), toạ lạc gần đó. Rồi Rajgir, đoàn hành hương đến Đại Học Nālandā, một đại học Phật Giáo cổ xưa từ thế kỷ thứ V. Từ Rajgir đến Patna, viếng cổ thành của Đức Vua Asoka, rồi đáp phi cơ đi Delhi, trạm dừng chân cuối cùng trước khi về Bangkok, ngày 12 tháng 12, chấm dứt cuộc hành hương. Về tới Bangkok, vì không có chuyến bay để chuyển về Mỹ trong ngày nên được một ngày nghỉ. Nhân cơ hội Đại Đức Thiền Sư hướng dẫn đi viếng ngôi chùa Dhammamongkol với pho tượng bằng ngọc thạch lớn nhất thế giới.

Trong lời mở đầu này chúng tôi chỉ nêu lên những nơi chánh mà đoàn hành hương đã đến. Từ những nơi này chúng tôi được hướng dẫn đi viếng rất nhiều di tích lịch sử Phật Giáo khác. Bên trong sách chúng tôi sẽ có dịp mô tả đầy đủ hơn với nhiều chi tiết. Một điểm khác là, vì để thuận tiện trên đường đi, lịch trình hành hương không theo thứ tự thời gian như Đản Sanh, Thành Đạo, Chuyển Pháp Luân, Nhập Niết Bàn. Trong sách, chúng tôi xin sắp xếp lại để được hợp lý hơn.

Những chuyện tích được thuật lại nơi đây phần lớn dựa theo Tam Tạng kinh điển Pāli, qua những lời giải thích của Ngài Thiền Sư Khippapañño, sách "Đức Phật và Phật Pháp", chuyển ngữ từ quyển "The Buddha And His Teachings" của Đại Đức Nārada, và sách "Phật Giáo, Nhìn Toàn Diện", phiên dịch nguyên tác "The Spectrum of Buddhism" của tác giả, Đại Đức Piyadassi. Cả hai vị, Đại Đức Nārada và Đại Đức Piyadassi đều là người Tích Lan (Sri Lanka).

Hình ảnh do chúng tôi thu. Vì ở mỗi nơi chỉ có rất ít thì giờ để chụp ảnh, trong hoàn cảnh hối hả và bận rộn, chúng tôi chỉ có thể ghi lại những kỷ niệm mà không thể tỉ mỉ chọn đúng lúc, đúng góc cạnh và ánh sáng thích nghi để sáng tạo những tác phẩm mỹ thuật. Ước mong quý vị đọc giả rộng lòng thông cảm.

Nơi đây chúng tôi xin có lời cảm tạ Đạo Hữu Hồng Kiến Nam đã đọc lại bản thảo và góp nhiều ý kiến xây dựng. Chúng tôi cũng hết lòng cảm tạ cháu Nguyễn Trọng Hách, đã bỏ ra rất nhiều công phu để bảo trì hệ thống điện toán và huấn luyện chúng tôi xử dụng nhằm đảm trách phần đánh máy và trình bày. Cũng xin Cô Trần Thị Kim Liên và nhà in East West Printing nhận nơi đây lòng biết ơn của chúng tôi. Cô Liên bỏ ra rất nhiều thì giờ để liên lạc và bàn thảo với nhà in về phương diện mỹ thuật. Ông Bà chủ và quý vị nhân viên của East West Printing, nhất là Ông Nguyễn Trọng Danh, tận tình hoàn thành viên mãn phần ấn loát.

Nhưng sách cũng không thể ra đời nếu không có phần của toàn thể quý liệt vị đã từ mười năm qua đóng góp vào quỹ ấn tống của Trung Tâm Nārada. Sách này sẽ ra mắt quý vị nhân kỷ niệm mười năm sinh hoạt của Trung Tâm.

Đây là công đức chung của tất cả chúng ta.

Ngưỡng nguyện tất cả đều an vui hạnh phúc trong chánh pháp.

Sunanda Phạm Kim Khánh
Trung Tâm Nārada, Seattle, Hoa Kỳ

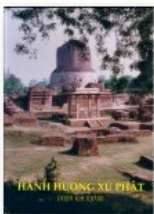
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 20-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-01-

KATHMANDU

Trạm dừng chân đầu tiên của đoàn hành hương là Kathmandu, kinh đô xứ Nepal. Trong dòng lịch sử, biên giới xứ Nepal đã có lần thu hẹp, chỉ bao gồm vùng Kathmandu, và đôi khi cũng mở rộng về cả hai phía, Đông và Tây. Vào thế kỷ thứ XVII vùng Thung Lũng Kathmandu có ba vương quốc độc lập. Đến năm 1768 một trong các vị vua của ba quốc gia nhỏ ấy gồm thâu và trị vì luôn cả ba nước. Vào năm 1817, người Anh xâm chiếm, và đến năm 1858 thì trả nền độc lập lại cho Nepal. Trong khi hầu hết các quốc gia nhỏ trong vùng Á Châu và Phi Châu đều bị chiếm làm thuộc địa thì xứ Nepal đã khéo xoay trở để bảo tồn tình trạng độc lập của mình, trở thành một thành viên của Liên Hiệp Quốc, và năm 1955 được bầu vào Hội Đồng Bảo An trong hai năm.

Mặc dầu Ấn Độ Giáo là tôn giáo chánh thức của xứ này, một số lớn người Nepal -- có thể lối một phần ba -- là Phật tử. Phật Giáo lần đầu tiên được Hoàng Đế Asoka (A Dục) từ Ấn Độ đưa vào Thung Lũng Kathmandu khoảng năm 250 trước Dương Lịch. Sau đó có một số đông người Tây Tạng, di cư và lập nghiệp tại đây. Dầu sao Phật Giáo được người Nepal xem là một triết học và một hệ thống luân lý, hơn là như một tôn giáo, nên có sự pha trộn rất phức tạp giữa Ấn Độ Giáo và Phật Giáo. Trong vùng Thung Lũng có rất nhiều đền thờ Ấn Độ Giáo xây cất kế cận các chùa hay các tháp Phật Giáo. Nhiều đền đài cổ xưa của hoàng cung nằm lẫn lộn với những kiến trúc tân thời ngay trong vùng Durbar Square của thành phố. Patan là thành phố lớn thứ nhì trong vùng thung lũng, tọa lạc ngay bên cạnh Kathmandu. Thành phố này có một ngôi chùa Phật Giáo xinh đẹp, được xây cất vào thế kỷ thứ XII do những thương gia Tây Tạng, lúc bấy giờ qua lại buôn bán. Bên trong chùa có nhiều hình ảnh và tượng Phật đẹp đẽ nguy nga và nhiều hình vẽ rực rỡ.

Trên đỉnh đồi nằm vào phía Đông thành phố có ngôi cổ tự Swayambhunath rộng lớn và nổi tiếng là một trong tám thắng cảnh đẹp nhất của xứ Nepal. Từ đồi nhìn bao quát về thành phố Kathmandu là một bức tranh tuyệt đẹp, nhất là về lúc trời sẫm tối khi đèn điện thành phố vừa bật sáng lên. Tháp Swayambhunath, cổ kính nhất của xứ Nepal, được xây dựng vào khoảng 2,000 năm nay.

Bảo tháp khác, Bodhnath, được xem là một trong những tháp to lớn nhất trên thế giới. Tháp này được kiến tạo cách nay độ khoảng năm thế kỷ, nằm gần phi trường, cách xa thành phố độ 8 cây số về phía Bắc. Bodhnath là trung tâm văn hóa Tây Tạng trong xứ Nepal, và là nơi có nhiều người Tây Tạng sinh sống. Ngoài bảo tháp còn có sáu ngôi chùa Phật Giáo, tất cả đều mới được xây cất gần đây, sau phong trào di cư của người Tây Tạng vào những thập niên năm mươi và sáu mươi.

Trong khắp đó đây trong vùng ta cũng thấy nhiều pho tượng thờ theo truyền thống Ấn Độ Giáo như Thần Brahma, vị tạo hóa, Thần Vishnu (vị Thần có nhiều tay), thần bảo tồn và duy trì, và Thần Shiva, vị thần tiêu diệt và tái tạo. Ngoài ra có những pho tượng như của thần Kalo Bhairab, tìm ra người nói láo (người ta tin rằng người nói láo mà thể trước mặt Ngài là phải chết ngay), thần chữa bệnh trái trời v.v...

ĐỌC TỤNG KINH MAHĀ PARITTA SUỐT NGÀY

Trước khi sang Mỹ Ngài Thiền Sư Khippapañño đã có hành đạo tại Nepal bảy tháng và quen biết một số huynh đệ tại đây. Khi hay tin Ngài hướng dẫn đoàn hành hương ghé ngang qua thì "Hội Phụ Nữ Phật Tử Nepal" có nhã ý cung thỉnh hơn một trăm năm mươi vị Tăng và Ni, tổ chức đọc kinh Mahā Paritta trong suốt ngày tại chùa Nagar Mandap Srikirti Vihar, Kathmandu, để phúc chúc an lành cho Ngài và phái đoàn. Danh từ Pāli "Paritta" (Sanskrit là Paritrana) có nghĩa chánh là "bảo vệ". Danh từ này mô tả những bài kinh do Đức Phật thuyết giảng, được xem là có tánh cách bảo vệ và giúp thoát khỏi những ảnh hưởng xấu. Nghi thức đọc tụng và lắng nghe những bài kinh bảo vệ (Paritta sutta) bắt đầu từ quá khứ xa xưa trong lịch sử Phật Giáo. Chắc chắn rằng đọc những bài kinh này có tạo trạng thái tâm an lành cho những ai lắng nghe một cách hiểu biết và tin tưởng nơi chân lý của Phật ngôn. Tâm trạng an lành như vậy có thể giúp một người bệnh sớm phục hồi và cũng có thể giúp đưa đến thái độ tinh thần an lạc, hạnh phúc. Vào thời xưa, tại Ấn Độ những người nghe chính Đức Phật nói lên bài kinh Paritta, hiểu biết ý nghĩa của lời kinh, thì có rất nhiều linh nghiệm. Chính Đức Phật cũng được người khác đọc kinh Paritta cho Ngài và có khi Ngài cũng yêu cầu người khác đọc cho các đệ tử của Ngài, khi các vị này lâm bệnh. Nghi thức này vẫn còn thanh hành trong các quốc gia Phật Giáo.

Đức Phật và chư vị A La Hán có thể gom tâm vào những bài kinh Paritta mà không cần ai giúp. Tuy nhiên, khi đau ốm bệnh hoạn, các Ngài nghe người khác đọc rồi trụ tâm vào Giáo Pháp chứa đựng trong kinh thì dễ dàng hơn là chính các Ngài suy niệm Giáo Pháp. Trong những trường hợp như bệnh nặng, tâm trí mệt mỏi, nếu có ai gọi lên cho ta ý nghĩ hướng về Giáo Pháp thì dễ có nhiều linh hiệu hơn là chính ta tự kỷ ám thị.

Phật Giáo không phải là một lối sống tuyệt đối trí thức hay hoàn toàn duy lý, cũng không phải chỉ thiên về những nghi thức lễ bái tụng niệm, mà bao gồm cả hai sắc thái, trí thức và xúc cảm, của đời sống con người. Thái độ của Đức Phật đối với cuộc sống không phải chỉ là trí thức suông mà thực dụng. Lối sống của người Phật tử không tùy thuộc suông nơi sự hiểu biết trên lý thuyết hay thuần túy trí thức, mà trên một giáo lý dẫn đến thực hành, và chính sự phối hợp giữa lý thuyết và thực hành đã hướng dẫn người tín đồ đến giác ngộ và giải thoát cùng tột.

Theo Phật Giáo, tâm dính liền với thân, mật thiết đến độ những trạng thái tâm có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và tình trạng an lành của cơ thể vật chất. Có vài bác sĩ cũng nói rằng không có chi thuần túy là bệnh cơ thể. Như vậy ta có thể sử dụng để làm cho sức khỏe tâm linh và tình trạng an lạc của thân có thể theo dõi mà cải thiện. Rung động của những âm thanh mà kinh Paritta tạo nên làm êm dịu thân kinh và đưa đến trạng thái tâm thanh bình an lạc, hòa điệu với toàn thể hệ thống.

Bằng cách nào đọc kinh Paritta có thể đối trị những ảnh hưởng xấu của các chúng sanh bất thiện? -- Chúng ta biết rằng ảnh hưởng xấu ấy là kết quả của những suy tư bất thiện. Như vậy có thể đối trị nó bằng cách dùng trạng thái tâm thiện thay thế các tư tưởng bất thiện. Những trạng thái tâm tốt này sanh khởi do sự lắng nghe những lời dạy của kinh Paritta một cách hiểu biết và với niềm tin vững chắc. Chăm chú lắng nghe giúp gom tâm. Tâm an trụ nhiệt thành theo dõi chân lý của lời Phật dạy sẽ tiêu trừ những tư tưởng bất thiện.

Kinh là lời dạy của Phật. Lời kinh tự nó có một oai lực vô cùng hùng mạnh. Nhưng nếu dễ yên, không ai đọc tụng hay nghĩ đến thì kinh chỉ có một oai lực "tĩnh", không "động". Thành tâm tụng lên câu kinh một cách hiểu biết, hay chú tâm suy niệm ý nghĩa của kinh cũng tựa hồ như thổi vào lời kinh một luồng sống, hay nói cách khác, là khơi động sự sống, khơi động oai lực của kinh. Đức hạnh càng thanh cao và trong sạch, sự chú tâm càng dễ dàng và thâm sâu. Tâm an trụ càng vững chắc, tâm lực càng dũng mãnh. Tâm lực càng dũng mãnh sức khơi động lời kinh càng mạnh, và do đó oai lực của lời kinh càng vững vàng, và lời kinh càng linh nghiệm. Chư Tăng là những vị đã nghiêm trì Cụ Túc Giới. Nhiều vị Tăng cũng hợp lại đọc kinh suốt ngày, những rung động của lời kinh quả thật là nhiệm mầu và sắc bén. Nếu đoàn hành hương chúng tôi thành tâm gắn bó theo dõi lời kinh một cách hiểu biết, trong niềm tin vững chắc, thì thời kinh át sẽ mang lại nhiều thành quả tốt đẹp, và trước hết lời kinh sẽ là oai lực "bảo vệ" cho chúng tôi trong cuộc hành trình. Và cũng vì lẽ ấy mà trong suốt cuộc đi, mỗi lần có chút thì giờ rảnh là Ngài Thiền Sư đều có đọc kinh Paritta.

Kinh Paritta có đem lại kết quả mong mỏi mỗi lần đọc tụng hay không? Trả lời một câu hỏi tương tự của Vua Milinda, "Tại sao trong mọi trường hợp kinh Paritta không bảo vệ ta khỏi chết?" Đại Đức Nagasena nói có ba nguyên nhân làm cho kinh Paritta có thể không linh nghiệm: 1) chướng ngại của nghiệp. Nếu nghiệp của đương sự là phải chết, ắt không thể tránh; 2) chướng ngại của những ô nhiễm trong lòng đương sự. Nếu nghe kinh mà lòng đầy tham ái, sân hận, si mê thì lời kinh sẽ không linh nghiệm; và 3) đương sự không đủ niềm tin.

Kinh Paritta gồm hai mươi ba bài do Đức Phật thuyết giảng và được ghi chép đó đây trong năm bộ A Hàm, hợp chung thành Tạng Kinh (Sutta Pitaka). Trong hai mươi ba bài kinh này thường chỉ đọc ba bài chánh là Mangala Sutta (Hạnh Phúc Kinh), Ratana Sutta (Tam Bảo Kinh) và Mettā Sutta (Tủ Bì Kinh). Ngoài ra còn có những bài quan trọng khác như Dhammacakkapavattana Sutta (Kinh Chuyển Pháp Luân), bài Paticca Samuppāda (Kinh Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Nhân Duyên), Saccavibhanga Sutta (Kinh Phân Giải Bốn Chân Lý) hoặc bài Bojjhanga Sutta (Kinh Thất Giác Chi, hay Thất Bồ Đề Phần). Tại Kathmandu, chư Tăng, Ni đọc tụng không những ba bài kinh chánh mà một số lớn trong hai mươi ba bài, nên gọi là Mahā Paritta.

Dưới đây xin kể lại một vài mẫu chuyện xảy diễn trong thời Đức Phật cho thấy sự linh nghiệm của kinh Paritta. Mẫu chuyện sau đây được ghi lại trong Bản Chú Giải kinh Pháp Cú:

Chúng tôi có nghe rằng tại thành Sāvattthi (Xá Vệ) có năm trăm vị tỷ kheu, sau khi được nghe Đức Phật dạy về những đề mục hành thiện có thể dẫn đến Đạo Quả A La Hán thì quyết định cố gắng thực hành. Các Ngài đi đến một làng no cách xa lối trăm dặm và chọn một địa điểm thích hợp tại khu rừng cách xóm làng không xa, có thể đi trì bình dễ dàng nhưng không bị tiếng ồn trong làng làm xao lãng.

Tại khu rừng có những vị thọ thần sống trên cây, khi thấy chư Tăng đến thì xuống ngồi dưới đất và bàn thảo với nhau, "Có những vị tỷ kheu vừa mới đến. Nếu các Ngài ở luôn nơi đây thì rất là bất tiện, tất cả chúng ta sẽ phải dời xuống, vì các Ngài ở dưới đất mà chúng ta ở trên thì không phải lễ. Nhưng chắc các Ngài chỉ ở tạm một đôi ngày rồi sẽ đi." Luận như vậy chư thọ thần ngồi dưới đất chờ. Chờ mãi đến mười lăm ngày mà chư Tăng vẫn còn lưu lại trong khu rừng.

Chừng ấy chư thọ thần nghĩ, "Chắc chắn là những vị tỷ kheu này còn ở lại lâu dài. Chúng ta phải có cách gì làm cho các Ngài rời khỏi chỗ này." Theo chiều hướng của ý nghĩ ấy các vị tạo ra những hình bóng ma, có đầu không mình, hoặc có mình không đầu, ngày đêm rên ri la hét. Cùng lúc ấy các vị sư bị nhảy mũi, ho, và nhiều chứng bệnh lắt nhắt khác, tuy không nghiêm trọng nhưng vô cùng khó chịu. Chư Tăng bàn với nhau hãy trở về bạch với Đức Phật tìm cách rời khỏi chốn này.

Khi về đến nơi, vào đánh lễ Ngài và ngồi lại một bên thì Đức Thế Tôn hỏi, "Có phải là các con không thể ở nơi đó không?"

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, khi ở đó chúng con thấy nhiều điều đáng kinh sợ nên phải rời bỏ, trở về đây với Ngài.

-- Nay chư tỷ kheu, vì lúc ra đi các con không mang theo khí giới. Lần này đi, các con phải nhớ đem theo khí giới.

-- Bạch hóa Đức Thế Tôn, chúng con phải đem theo loại khí giới nào?

-- Như Lai sẽ cho chúng con một loại khí giới để đem theo phòng thân.

Rồi Đức Phật đọc trọn bài kinh về tâm Từ (Mettā Sutta), bắt đầu bằng những câu "*karaniyam athakusalena, yam tam santam padam abhisamecca.*" có nghĩa là: Người có tài trong việc mưu tìm lợi ích cho mình và có ước nguyện thành đạt trạng thái vắng lặng, nên hành động (như thế này:-) ..."

Khi đọc xong bài kinh về tâm Từ (Mettā Sutta) Đức Phật dạy các vị tỷ kheu nên trở về nơi cũ, và đọc kinh này khi vào rừng. Chư vị tỷ kheu đánh lễ, bái từ Đức Bôn Sư rồi lên đường trở lại khu rừng. Đến nơi, trước khi vào rừng các Ngài đọc bài kinh về tâm Từ (Mettā Sutta). Lúc ấy các vị thọ thần ở khắp nơi trong rừng cảm nghe nhẹ nhàng thoải mái và kinh mộ chư Tăng, cùng nhau đến đón mừng, chia nhau canh gác quanh khu rừng và cùng sống chung với các Ngài.

Kể từ đó chư vị tỳ khuru không còn bị khuấy nhiễu, cuộc sống trở nên an tĩnh, ngày đêm tận lực cố gắng trau giồi và phát triển tuệ minh sát.

Một câu chuyện khác thuật rằng vào một lúc họ dân chúng trong thị trấn Vesālī trù phú mắc phải ba thiên tai -- nạn chết đói, nạn bị ma quỷ phá rầy và nạn dịch hạch. Trước tiên, vì mùa màng thất thoát, nhiều người nghèo không đủ ăn, phải chết đói. Xác chết nằm la liệt, mùi hôi thúi thu hút cảnh âm bất thiện và sau cùng gây nên bệnh dịch hạch truyền nhiễm rất tai hại.

Trước những tai trời ách nước vô cùng nguy hiểm này, trong lúc dân chúng đang xôn xao bất loạn thì bỗng nhiên họ nảy sinh ra ý nghĩ cung thỉnh Đức Phật, lúc ấy đang lưu ngụ tại thành Rājagaha gần đó.

Hai vị quý tộc dòng Licchavi dẫn đầu một phái đoàn hùng hậu liền lên đường sang Rājagaha, hầu Phật và thuật lại tình trạng đau thương vô cùng tuyệt vọng của họ. Đức Tôn Sư chấp nhận lời thỉnh cầu và cùng Đại Đức Ānanda và đông đảo chư Tăng rời Rājagaha, qua sông Ganges, đến Vesālī.

Khi Đức Phật vừa đến thành Vesālī thì một trận mưa to tầm tã ào xuống, quét sạch thành phố và thanh lọc ô nhiễm trong không khí. Khi ấy Đức Phật giảng bài kinh Ratana Sutta (Tam Bảo Kinh) cho Ngài Ānanda rồi dạy Ngài cùng với chư Tăng và đông đảo dân chúng vừa đi khắp thị trấn vừa đọc kinh này. Ngài Ānanda ôm theo bình bát của chính Đức Phật, đựng nước trong đó và rải nước cổ đọc kinh cùng khắp. Bản Chủ Giải nói rằng khi chư Tăng vừa đi vừa đọc kinh thì các chúng sanh bất thiện trong cõi âm hoảng sợ rút lui. Bệnh dịch hạch cũng tan biến dần. Sau khi chư Tăng đọc kinh để bảo vệ dân chúng trong thành phố xong thì trở về Hội Trường, có Đức Phật chờ ở đó. Nhân cơ hội Đức Phật giảng giải kinh Ratana Sutta cho đám đông. Dân trong làng dâng lễ vật cúng dường để tạo phước và hồi hướng công đức ấy đến chư Thiên và tất cả chúng sanh, mong cầu âm siêu dương khởi.

Một mẩu chuyện khác kể lại rằng ngày nọ, trong lúc đi trị bình, tỳ khuru Angulimāla (Vô Não) nghe tiếng kêu la rên siết bên đường và được biết rằng đó là một người phụ nữ lâm bồn đang gặp khó khăn. Động lòng bi mẫn, Ngài đem câu chuyện đau thương ấy bạch lại với Đức Phật. Đức Tôn Sư khuyên Ngài quay trở lại đọc những lời xác nhận sau đây:

"Này đạo hữu, từ ngày được sanh vào Thánh tộc tôi chưa hề có ý tiêu diệt đời sống của một sanh vật nào. Do lời chân thật này, ước mong cô được mẹ tròn con vuông."

Những câu kinh đọc để bảo vệ này được lưu truyền đến ngày nay dưới tên là Angulimāla Paritta. Ngài Angulimāla học thuộc lòng bài kinh Paritta này rồi đi đến nơi, ngồi cách người phụ nữ một bức màn, đọc lại. Người mẹ đau khổ liền sanh được dễ dàng. Đến nay bài kinh này vẫn còn linh nghiệm.

Trên đây là một vài mẩu chuyện cho thấy sự màu nhiệm của kinh bảo vệ (Paritta).

Trước khi bắt đầu cuộc hành hương đến bốn chỗ động tâm, chiêm bái các Thánh tích, đoàn hành hương được hằng trăm rưởi Tăng, Ni, đọc kinh Paritta suốt ngày thì quả thật là hữu phúc. Lại nữa, đây cũng là cơ hội hy hữu để tạo phước. Mỗi người trong đoàn có thể dâng cúng từ vật dụng và lễ vật đến các Ngài. Chúng tôi xin có lời thành kính đa tạ tất cả quý vị trong Hội Phụ Nữ Phật Tử Nepal đã tổ chức cuộc tụng kinh Mahā Paritta long trọng này.

Được biết hội phụ nữ này được thành lập vào năm 1981 nhằm mục đích:

1. Giúp người Phật tử Nepal thông hiểu Giáo Pháp của Đức Phật;
2. Tích cực tham gia vào những công trình bảo tồn văn hóa và nghệ thuật Phật Giáo tại Nepal;
3. Giúp cải thiện hoàn cảnh người phụ nữ Nepal và giúp họ tự trau giồi và phát triển về mặt giáo dục, xã hội và kinh tế; và
4. Nhằm củng cố sự giao dịch tốt đẹp với những hội đoàn quốc gia và quốc tế cùng có chung một chí hướng.

Hình ảnh: Chư Tăng tụng kinh Mahā Paritta



-ooOoo-

BÁNH XE CỦA ĐỜI SỐNG

Trong hầu hết các chùa Tây Tạng đều có vẽ Bánh Xe Của Đời Sống hoặc trên tường, hoặc trước cổng vào. Toàn thể giáo lý của đạo Phật được diễn tả trọn vẹn qua các biểu tượng của hình vẽ này.

Trung Tâm Của Bức Họa: Ba Căn Bất Thiện. Phần nòng cốt của bức hình vẽ là trung tâm điểm đối với những ai còn mãi mãi sống trong vòng luân hồi. Ngay giữa bức họa có một con gà, một con rắn và một con heo, con này cắn đuôi con kia, tiếp nối nhau chạy vòng quanh. Đó là ba con vật tượng trưng cho lòng tham ái, sân hận và si mê. Theo Phật Giáo, một cách vắn tắt, tất cả những hành động bằng thân, khẩu, ý, bắt nguồn từ tham, sân, si đều được xem là bất thiện. Được vẽ ngay trung tâm vì đó là căn cội, là nguyên nhân của tất cả những nghiệp bất thiện và do đó, cũng là căn nguyên của mọi thọ cảm đau khổ trong vòng luân hồi.

Bài kinh Sangiti Sutta, số 33, của bộ Trường A Hàm (Dīgha Nikāya) có ghi: "Có ba căn bất thiện: tham, sân, si. Và có ba căn thiện: không-tham, không-sân và không-si." Ở đây, danh từ "căn" được phiên dịch từ chữ Pāli "mūla", có nghĩa là rễ cây, và hiểu rộng là cội rễ, nguồn cội. Theo tinh thần của Bản Chú Giải, "mūla" hay "căn" là sự nâng đỡ vững chắc, hay nền tảng kiên cố, là nguyên nhân hay

điều kiện làm phát sanh. Theo nghĩa bóng của danh từ, cũng có thể hiểu đó là một thứ nhựa (một thể chất có sức dinh dưỡng, như nhựa cây) thiện hay bất thiện, nuôi sống các trạng thái tâm đồng phát sanh, và cũng là nhựa sống dưỡng nuôi các hành động xuất phát từ những "căn" ấy. Một cách giản dị, "căn" là nguyên nhân tạo điều kiện đưa đến hành động, thiện hay bất thiện, và cũng là những trạng thái tâm nằm phía sau các hành động ấy.

Chữ "thiện" được dịch từ Phạn ngữ "kusala". Về ý nghĩa bao quát của danh từ này, sách Atthasālini giải thích là khỏe mạnh (ārogya); là vô tội về phương diện đạo đức (anavajja); và có khả năng tạo quả thuận lợi, an vui, hạnh phúc (sukha vipāka). Như vậy:

1. Thiện (kusala) là tính khiết, khỏe mạnh, hiểu theo nghĩa không mang những chứng bệnh vật chất hay tinh thần, do dục vọng gây nên.
2. Thiện (kusala) là vô tội, hiểu theo nghĩa không bị dục vọng đẩy đưa, lôi cuốn đến hành động tạo nghiệp bất thiện, hay gây tội ác.
3. Thiện (kusala) có khả năng tạo quả an vui, hạnh phúc, trạng thái dịu dàng, thoải mái, tiện nghi, tho thối -- cả vật chất lẫn tinh thần.

Xét theo những ý nghĩa khác nhau của hai danh từ "căn" và "thiện", có thể hiểu rằng "thiện căn" (kusala mūla) là nguồn cội, căn nguyên xuất phát trong sạch, tinh khiết, là nguyên nhân tạo quả an vui, hạnh phúc. Và những hành động nào -- biểu hiện bằng thân, khẩu hay ý -- bắt nguồn từ thiện căn, sẽ tạo thiện nghiệp, đưa đến hậu quả an vui, đáng được ưa thích. Ngược lại, "bất thiện căn" (akusala mūla) là nguồn cội bất tịnh, không tinh khiết, là nguyên nhân tạo quả đau khổ. Và những hành động nào -- biểu hiện bằng thân, khẩu, hay ý -- bắt nguồn từ bất thiện căn sẽ tạo nghiệp bất thiện, đưa đến hậu quả đau khổ, không đáng được ưa thích.

Ba căn bất thiện là tham, sân, si. "Tham" được dịch từ Phạn ngữ "lobha", và chữ này xuất nguyên từ căn "lubh", có nghĩa là bám chặt vào, hay cột lại, hiểu rộng là luyến ái, bám bấu, đeo níu theo. Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), "tham" là một tâm sở sâu kín ngủ ngầm dai dẳng bên trong chúng sanh, làm cho chúng sanh tự cảm thấy thiếu thốn, cần phải có, thêm muốn, khát khao, và tìm phương thế tự thỏa mãn một cách bền lâu. Người tham luôn luôn muốn đem vào và bám chặt vào điều mình muốn, không bao giờ biết đủ. Lòng tham không thể được thỏa mãn hoàn toàn.

"Sân" được dịch từ Phạn ngữ "dosa", hay "patigha". "Dosa" xuất nguyên từ căn "dus", có nghĩa là không bằng lòng, không thỏa mãn, không vừa ý, bất toại nguyện. "Patigha" do căn "pati" là chống lại, và "gha" là chạm vào, đụng chạm, tiếp xúc. Danh từ này bao gồm những tư tưởng ác ý, thù hận, oán ghét, bất toại nguyện, ở nhiều mức độ khác nhau, từ những hình thức sân hận thô kịch đến những bất mãn vi tế nhất. Thí dụ tâm sân có thể phát sanh khi quyền lợi riêng tư của mình bị mất mát, hoặc tự ái của mình bị đụng chạm -- hình thức thô kịch. Nhưng cũng có những xúc cảm bất toại nguyện ẩn núp, biểu hiện dưới hình thức tiêu cực như buồn bã, chán nản, thất vọng, phiền muộn, lo âu v.v... trước đặc tướng vô thường, bất ổn định, bất an toàn của mọi kiếp sinh tồn.

"Si" được dịch từ Phạn ngữ "moha", và chữ này xuất nguyên từ căn "muh" có nghĩa là lầm lạc, ảo tưởng, hiểu biết sai lầm. Chính si mê bao trùm đối tượng như một đám mây mờ và làm cho chúng sanh không thấy rõ thực tướng của sự vật. Đây là trạng thái tâm lý mù mờ, hoang mang, như người trong bóng tối mập mờ, nhìn sợi dây thấy là con rắn. Si là nguyên nhân chính đưa đến tham và sân, mà cũng là bạn đồng hành, cùng phát sanh và cùng diệt với tham, sân. Vì mê muội, không nhận thức được thực tướng của sự vật nên con người lầm lạc, khư khư cố chấp ngũ uẩn là "Tự Ngã", là cái "Ta" của mình, là "chính mình". Và từ đó, điều gì vừa lòng cái "Ta" ấy thì ưa thích, thêm muốn, khát khao cố đem vào càng nhiều càng tốt, và khi được rồi thì bám vào, càng chặt càng hay. Trái lại, điều gì nghịch ý với "Ta" thì phật lòng, bất toại nguyện, cố xua đuổi ra. Con người luôn luôn đứng trước sự lựa chọn: thích và không thích. Thích thì khát khao, luyến ái, bám níu -- tức tham. Không thích thì bất mãn, không vừa lòng, giận dữ, cố đẩy lui ra xa -- tức sân.

Chính tham cũng là nguyên nhân đưa đến sân. Điều mong muốn mà không được toại nguyện, điều ưa thích, đã được rồi lại mất, vật hay người ngăn cản hoặc cạnh tranh không cho thành đạt tham vọng, tất cả những tình trạng ấy đều làm cho tâm sân hận phát sanh. Con người chẳng những chỉ tham thỏa mãn nhục dục ngũ trần mà cũng tham quyền thế, tham danh vọng, tham lấn áp người khác v.v..., và

lòng tham mà không được thỏa mãn sẽ đem lại phiền não, âu sầu, tuyệt vọng, ganh tỵ v.v... tất cả những trạng thái tâm ấy đều thuộc về tâm sân, hiểu theo nghĩa của Phạn ngữ "patigha", mong muốn một chiều mà sự việc xảy diễn ngược lại, chặn đứng, chống lại, hoặc hướng đi chiều khác.

Si mê làm cho con người mù quáng, và do sự mù quáng ấy, con người không nhận chân được hiểm họa vô cùng tai hại trong khi chạy theo dục vọng, cũng như không ý thức được thế nào là phúc lợi thật sự của mình.

Con người văn minh tân tiến của thời hiện đại tự hào đã chế ngự được thiên nhiên và đem lại nhiều tiện nghi vật chất cho đời sống, nhưng thật sự về phương diện tinh thần vẫn chỉ là những con bệnh uơu yếu, luôn luôn bị đẩy đi rồi bị kéo về, bên trong cái tâm mà họ không thể kiểm soát.

Không ngừng bị lòng tham kéo tới, rồi bị tâm sân đẩy lui, nhưng trong tâm trạng mù quáng, con người không hiểu biết được rằng cái thắng đề hãm chậm lại, hay dừng hẳn các năng lực tâm linh bất thiện ấy vẫn nằm trong tầm tay và trong phạm vi có thể làm được của tâm trí mình.

Đối nghịch với ba căn bất thiện, tham, sân, si có ba căn thiện là không-tham, không-sân và không-si. Tuy được gọi bằng những danh từ tiêu cực (không... không...) nhưng ba căn thiện này cũng bao gồm luôn những sắc thái hoàn toàn tích cực.

"Không-tham" cũng bao hàm ý nghĩa vị tha bất cầu lợi, rộng lượng, quảng đại, tâm buông bỏ, từ khước. Không-tham cũng là có những tư tưởng, lời nói, hay việc làm có tánh cách hy sinh, san sẻ, chia sẻ với người khác những gì mình có.

"Không-sân" cũng có nghĩa từ ái, hảo tâm, thiện ý, bi mẫn, ưu ái, tình giao hảo, khoan dung tha thứ, không gắt gỏng gây phiền muộn mà lấy tình huynh đệ đối xử với mọi chúng sanh.

"Không-si" là minh mẫn sáng suốt, trí tuệ, tri kiến rộng rãi, hiểu biết đúng, tuệ minh sát, sự vật như thế nào thì mình thấy và hiểu biết sự vật đúng như thế ấy, bản chất thật sự của đời sống là vô thường, khổ, vô ngã, thì nhận thức đúng là vậy, không lầm lạc tưởng đời là thường, lạc, và hữu ngã. Không-si cũng là trí phân biệt minh bạch, tâm quân bình.

Những hành động cố ý, xuất phát từ sáu căn trên được gọi là nghiệp -- thiện hay bất thiện. Những việc làm hay lời nói cố ý, bắt nguồn từ ba căn bất thiện, có tính làm hại người, là bất thiện. Theo Phật Giáo, đó là thân và khẩu bất thiện nghiệp. Những tư tưởng xuất nguyên từ ba căn bất thiện -- muốn làm tổn thương, hay muốn sát hại sinh vật, muốn trộm cắp, muốn tà dâm v.v... tuy không biểu hiện ra ngoài bằng việc làm hay lời nói, nhưng về phương diện cá nhân vẫn tạo ý bất thiện nghiệp.

Đức Phật dạy: "... Ngon lửa tham thiêu đốt người tham lam bị nhục dục ngũ trần làm ô nhiễm. Ngon lửa sân thiêu đốt người hay nóng giận, người bị thù hận, oán ghét, thúc đẩy đến những hành động gây tổn thương hay sát hại sanh vật. Ngon lửa si thiêu đốt hạng cuồng si, những người không thể thấy Giáo Pháp cao thượng." (Bài kinh số 33 của Bộ Itivuttaka)

Thử nhìn bếp lửa đang cháy. Ngon lửa từ cây củi phát ra, vừa làm hao mòn chính cây củi ấy, vừa hực ra hơi nóng, vừa bắt cháy lan tràn sang những cây khác. Cũng cùng thể ấy, ba ngọn lửa tham, sân, si vừa tiêu hao sinh lực người áp ù nuôi dưỡng nó, vừa tạo bầu không khí bất an lạnh chung quanh, vừa lan tràn đầu độc kẻ khác. Và cũng như một đóm lửa nhỏ có thể lan tràn thiêu đốt tàn rụi cả một khu rừng rộng lớn mênh mông, đóm lửa tham, đóm lửa sân, hoặc đóm lửa si, dầu nhỏ nhoi yếu ớt, có tiềm năng tăng trưởng nhanh chóng và lan tràn gây tai hại, thiêu đốt cả một thế gian.

Thiện Nghiệp Và Bất Thiện Nghiệp.- Từ trung tâm bức họa, vòng tròn bọc quanh chia làm hai phần, một bên sáng và một bên tối. Trong phần nền sáng ai nấy ăn mặc chỉnh tề, đi đứng ngay ngắn, và tiến đến một pho tượng có hào quang. Đó là những vị có hành động tạo thiện nghiệp bằng thân khẩu ý, những người đi từ tối tăm đến ánh sáng, hoặc từ sáng đến nơi sáng sủa hơn, luôn luôn hướng về lối sống chân chánh. Hạng trước, đi từ bóng tối đến ánh sáng, là những người đã tạo bất thiện nghiệp trong quá khứ, phải ở trong cảnh nghèo khổ, khó khăn, tuy có ít cơ hội, nhưng tận lực cố gắng thực hành Giáo Pháp, vì lợi ích cho mình và lợi ích cho kẻ khác. Hạng sau, đi từ sáng đến nơi sáng sủa hơn, là những người đã thành đạt khá nhiều phước báu và có nhiều cơ hội trong kiếp sống hiện tại,

nhờ nghiệp tốt đã tạo trong quá khứ. Trong hiện tại, những người này tiếp tục con đường đi lên bằng cách gia công thực hành Giáo Pháp.

Trong phần đen của vòng tròn chúng sanh trần trụi, ngã nghiêng ngã ngửa một cách hỗn độn, vô trật tự. Trạng thái trần trụi biểu hiện tâm tánh không biết hổ thẹn tội lỗi, không ngại ngùng khi làm điều bất thiện, và trạng thái vô trật tự hàm ý rằng điều ác luôn luôn đưa đến tình trạng hỗn độn. Ngã nghiêng có nghĩa là những người ấy đang ngã té và đang đi xuống, vì đã có hành động thấp kém hơn loài người. Những người này đang hướng đến trạng thái tương xứng với hành động của họ, tức thích ứng với nghiệp mà họ đã tạo.

Trong bức tượng, những người này bị cột chùm lại với nhau và từ trên có một nhân vật, tượng trưng quỉ ái dục, đang xô họ xuống. Là quỉ, vì nó vô hình, và con quỉ ái dục không ở bên ngoài người đi trên đường bất thiện mà ở ngay trong tâm họ.

Trên con đường này cũng có hai hạng người. Hạng đi từ ánh sáng vào bóng tối và những người từ bóng tối đến nơi tối tăm hơn. Hạng người trước, đi từ sáng vào tối, có cơ hội tốt trong đời nhưng không biết xử dụng hoặc nữa, họ đã lợi dụng những cơ hội tốt đẹp ấy để làm điều bất thiện, và như thế, họ đã hoang phí những quả phúc đã tạo trong tiền kiếp mà không tạo thêm được gì trong hiện tại để tích trữ cho tương lai. Thay vì tạo nghiệp tốt, do tâm si, họ lại chọn đường lối tích trữ nghiệp bất thiện ở hiện tại, để rồi phải gặt hái quả dữ trong tương lai, lo sợ và sầu muộn. Những người đi từ bóng tối đến nơi tối tăm hơn còn không có được những ưu điểm của hạng người trước. Họ sanh ra trong hoàn cảnh thiếu thốn đủ mọi mặt, do nghiệp xấu quá khứ. Chính quả dữ ấy đưa đẩy họ vào những cảnh khổ, và trong hoàn cảnh bất hạnh, họ càng tạo thêm nghiệp xấu.

Những Cảnh Giới Sinh Tồn.-- Bên ngoài hai vòng tròn kể trên là phần biểu tượng cho những cảnh giới mà chúng sanh có thể tái sanh vào. Theo các bức hình vẽ của Tây Tạng thì có năm phần, hai cảnh hữu phúc và ba cảnh hữu bất hạnh. Hai cảnh giới hữu phúc là cảnh của các vị trời (deva) và cảnh người. Ba cảnh khổ là ngạ quỷ, cảnh thú và địa ngục.

Sự kiện tái sanh vào một cảnh giới nào là hậu quả. Hành động của người ấy trong đời sống là nhân. Quả trở sanh trong hiện tại do nhân đã tạo trong quá khứ. Một người mãi làm ác, đến lúc lâm chung ắt sẽ thấy cảnh tượng có liên quan đến hành động ác đã làm, hoặc thấy cảnh giới mà hành động bất thiện sẽ đưa mình đến. Khi cơ thể vật chất hiện tại không còn thích hợp để làm nền tảng nâng đỡ đời sống, tâm người ấy sẽ tạo một cơ thể mới. Và chừng ấy, người kia bắt đầu thọ cảm những khổ đau của cảnh giới mà họ đang ở trong đó.

Nghiệp đưa vào cảnh thú là hành động nặng về những gì mà loài người chia sẻ với loài thú. Nếu con người tăng cường tánh chất thú bên trong mình để trở thành "người-thú" thì không thể trông chờ gì khác hơn là tái sanh vào cảnh thú. Muốn giữ mình khỏi phải rơi vào cảnh ngộ ấy con người phải bảo vệ "tánh chất người" (manusa dhamma) của mình, bằng cách nghiêm túc hành trì năm giới. Chìm đắm xuống dưới mức phẩm hạnh của năm giới là đắm chìm xuống dưới mức độ bình thường của loài người.

Phật Giáo dạy rằng người có thể tái sanh vào cảnh thú vì đã tạo bất thiện nghiệp. Tuy nhiên, nếu có tích trữ thiện nghiệp thích đáng, từ cảnh thú chết đi, cũng có thể tái sanh vào cảnh người. Một cách chính xác, ta phải nói rằng cái nghiệp đã biểu hiện dưới hình thức thú có thể biểu hiện dưới hình thức người, hay ngược lại. Cũng như luồng điện, biểu hiện dưới hình thức ánh sáng khi ta lắp vào một bóng đèn, có thể biểu hiện dưới hình thức hơi nóng nếu ta gắn vào một bàn ủi, hay trở thành động lực, vận chuyển một giàn máy v.v... Nghiệp đưa vào cảnh địa ngục thường là những hành động thiên về tâm sân, tánh ưa sát hại, hành hạ dày xéo và hung bạo với chúng sanh. Con người tự đưa mình vào trạng thái cực kỳ đau khổ của địa ngục vì đã làm cho căn sân trở nên vô cùng hùng mạnh bên trong mình.

Đàng khác, chúng sanh trong cảnh người mà để cho căn tham của mình tăng cường quá độ, sống bôn xên, luyến ái tiền của, ích kỷ, ganh tỵ, ắt sẽ đi đến cảnh giới vô hình có tâm ái dục mạnh mẽ đến độ không bao giờ thỏa mãn được. Vì lý ấy chúng sanh này được gọi là ngạ quỉ, tức quỉ đói, chúng sanh cảnh âm luôn luôn ở trong trạng thái đói.

Có lẽ để cho hình vẽ được giản dị, các bức tượng Tây Tạng chỉ mô tả năm cảnh giới, ba cảnh khổ và hai cảnh hữu phúc. Phần tâm lý học Phật Giáo (Abhidhamma) dạy rằng quả địa cầu chỉ là một điểm nhỏ trong vũ trụ bao la, không phải là nơi duy nhất trên đó có sanh linh, mà con người cũng không phải là chúng sanh duy nhất. Tùy theo nghiệp thiện hay bất thiện đã tạo, chúng sanh có thể tái sanh vào một trong ba mươi một cảnh nằm trong Tam Giới -- tức Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới -- được kể như sau:

* **Dục Giới** có bốn (4) cảnh khổ (apāya) là: địa ngục, thú vật, nga qui, và a-tu-la (asura yoni) .

Cảnh người (1), và Sáu (6) cảnh trời: Tứ Đại Thiên Vương, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Xuất Đà, Hoá Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại.

* **Sắc Giới** có mười sáu (16) cảnh:

Ba cảnh giới tương ứng với Sơ Thiên là Phạm Chúng Thiên, Phạm Thiên Purohita (những vị trời thân cận với các vị Phạm Thiên), Đại Phạm Thiên.

Ba cảnh giới tương ứng với Nhị Thiên là: Thiệu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên, Quang Âm Thiên.

Ba cảnh giới tương ứng với Tam Thiên là: Thiệu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên.

Ba cảnh giới tương ứng với Tứ Thiên là: Quảng Quả Thiên, Vô Tướng Thiên, Vô Phiền Thiên. Cảnh Vô Phiền Thiên lại chia làm năm là: Aviha, cảnh giới trường cửu, atappa, cảnh giới thanh tịnh, Sudassa, cảnh giới đẹp đẽ, Sudassi, cảnh giới quang đăng, và Akanittha, cảnh giới tối thượng.

Chỉ có những vị đắc Thiên Sắc Giới mới tái sanh vào mười sáu (16) cảnh trời Sắc Giới kể trên. Trong mỗi tầng Thiên có nhiều bậc. Cũng cùng đắc một tầng, như Sơ Thiên chẳng hạn, mà có người ở bậc thấp còn người thì ở bậc cao. Bậc thứ ba là những vị đã nắm vững hoàn toàn tầng Thiên của mình.

* **Vô Sắc Giới** có (4) bốn cảnh là Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tướng Phi Phi Tướng.

Nên ghi nhận rằng Đức Phật không nhằm mục đích truyền bá một lý thuyết về vũ trụ. Dầu những cảnh giới trên có hay không, điều ấy không ảnh hưởng gì đến giáo lý của Ngài. Theo Phật Giáo, không ai bị bắt buộc phải tin một điều nào, nếu điều ấy không thích hợp với sự suy luận của mình. Tuy nhiên, nếu bác bỏ tất cả những gì mà lý trí hữu hạn của ta không thể quan niệm được thì điều ấy cũng không phải là chánh đáng.

Thập Nhị Nhân Duyên.-- Vòng ngoài của hình vẽ, hay cái niềng của bánh xe, tượng trưng mười hai giai đoạn của pháp Tùy Thuộc Phát Sanh (Paticca Samuppāda) hay Thập Nhị Nhân Duyên. Đó là những giai đoạn, những vòng khoen nối liền nhau đưa toàn thể chúng sanh vào trạng thái luôn luôn trở thành, luôn luôn đau khổ. "Paticca" là bởi vì, hay tùy thuộc nơi; "samuppāda" là phát sanh, hay xuất nguyên. Nên hiểu phương pháp tương quan của Thập Nhị Nhân Duyên như sau: Bởi vì có A nên B phát sanh, bởi vì có B nên C phát sanh. Khi không có A tức không có B, khi không có B thì cũng không có C. Nói cách khác, cái này như vậy thì có cái kia; cái này không phải như vậy thì không có cái kia.

Thập Nhị Nhân Duyên là một bài giảng về tiến trình của hiện tượng sanh-tử chứ không phải là một lý thuyết triết học về sự tiến hóa của vũ trụ. Giáo lý này chỉ đề cập đến vấn đề nguồn gốc của vòng sanh tử luân hồi, tức nguồn gốc của sự đau khổ, và chỉ nhằm mục đích giúp chúng sanh thoát ra khỏi các phiền não của đời sống chứ không tìm giải thích những bí ẩn liên quan đến nguồn gốc cùng tột của vũ trụ. Pháp Thập Nhị Nhân Duyên chỉ giải thích "sự phát sanh của một trạng thái, tùy thuộc nơi trạng thái trước, kế đó".

Vòng khoen đầu tiên là Vô Minh (Avijjā). Nói rằng Vô Minh là vòng khoen đầu tiên không phải xác nhận Vô Minh là nguyên nhân đầu tiên của những kiếp sinh tồn, mà là yếu tố do đó phát sanh đau khổ trong tiến trình sanh-tử. Tất cả mười hai yếu tố đều liên tục tiếp diễn.

Vô Minh là không hiểu biết những thực tại căn bản và chánh yếu của kiếp sinh tồn, tức không nhận thức chân lý về sự đau khổ, chân lý về nguồn gốc của sự đau khổ, chân lý về sự chấm dứt đau khổ, và chân lý về con đường dẫn đến chấm dứt đau khổ, tức không hiểu biết Tứ Diệu Đế. Vì tình trạng không hiểu biết này, người thế gian mà không được dạy, mãi ôm ấp tà kiến, xem những gì vô thường là thường còn, cái khổ là vui sướng, cái vô ngã là linh hồn trường cửu, cái không có thần linh là thần linh, điều bất tịnh là tịnh, và cái không thực là thực. Lại nữa, vô minh là không nhận thức bản chất giả hợp của năm uẩn (pancakkhandha, ngũ uẩn), hay tâm và thân.

Vô Minh là nguyên nhân chánh làm động lực thúc đẩy, chuyển động bánh xe của đời sống.

Tùy thuộc nơi Vô Minh, Hành (Sankhārā) phát sanh. Phạm ngữ sankhārā (Hành) có rất nhiều nghĩa. ở đây Hành là những hành động tạo nghiệp, hay một cách chính xác, là tác ý (cetanā) nằm phía sau hành động. Chính nghiệp này sẽ đưa đi tái sanh. Tất cả những tư tưởng, lời nói và việc làm, thiện hay bất thiện, đều được bao hàm trong Hành (sankhārā). Những hành động có tác ý -- đau thiện hay bất thiện -- đều trực tiếp xuất nguyên từ Vô Minh hay bị Vô Minh gián tiếp làm động cơ thúc đẩy, và nhất định phải tạo nghiệp, nghĩa là kéo dài thêm cuộc hành trình xa xôi của vòng luân hồi.

Vô Minh chiếm một phần quan trọng trong những hành động bất thiện, và vẫn có tiềm tàng ngủ ngầm trong những hành động thiện. Như vậy, cả hai loại hành động -- thiện và bất thiện -- đều được coi là bắt nguồn từ Vô Minh.

Tùy thuộc nơi Hành, tức hành động tạo nghiệp thiện hay bất thiện, trong kiếp sống vừa qua, phát sanh **Thức (Viññāna)**. Thức này cũng được gọi là Thức-Tái-Sanh (patisandhi viññāna), hay Thức-Nối-Liên, vì là tâm thức nối liền hai kiếp -- quá khứ và hiện tại. Đây là thức đầu tiên trong một kiếp sống của chúng sanh.

Danh-Sắc (Nāma-Rūpa) phát sanh cùng lúc với Thức-Tái-Sanh. Danh từ kép "Danh-Sắc" gồm hai hợp tố: "Danh" (phần vô hình) và "Sắc" (phần hữu hình) của một chúng sanh. Danh, phần tâm linh (vô hình), là ba uẩn: Thọ, Tưởng, Hành, cả ba cùng phát sanh một lượt với Thức, hay "Thức-Tái-Sanh". Sắc là cơ thể vật chất. Danh-Sắc như thế nào phần lớn là do nghiệp quá khứ, tức Hành, tạo nên.

Tùy thuộc nơi Danh-Sắc phát sanh **Lục Căn**: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Nếu không có Danh-Sắc ắt không có Lục Căn phát sanh. Bởi vì có Sắc hiện hữu (Rūpa) mới có các giác quan vật thể -- nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân -- và bởi vì có ý căn (manāyatana) những loại tâm khác nhau của các giác quan vật lý mới có thể sinh hoạt. Vì lẽ ấy, Danh-Sắc và Lục-Căn không thể không tương quan với nhau và tùy thuộc lẫn nhau.

Tùy thuộc nơi Lục Căn phát sanh **Xúc**. Mỗi căn -- nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý -- đều có những đối tượng và những sinh hoạt riêng biệt. Mỗi đối tượng của Lục Căn, tức lục trần -- sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp -- tiếp chạm với căn liên hệ, làm phát sanh một loại thức. Như sắc, chạm với nhãn, làm phát sanh nhãn thức, thanh chạm với nhĩ làm phát sanh nhĩ thức v.v... Điểm giao hợp của ba yếu tố liên quan -- căn, trần, và thức -- là Xúc. Xúc hoàn toàn khách quan.

Tùy thuộc nơi Xúc, **Thọ phát sanh**. Một cách chính xác, chính Thọ cảm giác một đối tượng khi đối tượng ấy tiếp xúc với giác quan. Chính Thọ thâm nhận quả lành hay quả dữ của những hành động trong hiện tại hay trong quá khứ.

Tùy thuộc nơi Thọ, **Ái (tanhā) phát sanh**. Ái hay ái dục, là tham lam, khao khát, ham muốn, dục vọng, nóng lòng thêm khát, mong mỏi, ước mơ, yêu đương, tình thương trong gia đình v.v.... Tất cả những hình thức thêm thường ham muốn đều được bao hàm trong Ái.

Có ba loại Ái là: ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần (kāmatanhā); luyến ái đời sống (bhavatanhā); và luyến ái trong sự không có đời sống, vô sanh (vibhavatanhā). Theo các bản chú giải thì hai loại ái dục sau là ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương thường kiến, nghĩa là trong lúc thọ hưởng có ý nghĩ rằng vận vật là trường tồn vĩnh cửu (sassataditthi) và những khoái lạc này sẽ mãi mãi tồn tại; và ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến (ucchedaditthi) -- trong lúc thọ hưởng, nghĩ rằng tất cả đều tiêu diệt sau khi chết. Chết là hết. Bhavatanhā cũng có nghĩa là luyến ái trong Sắc Giới, và vibhavatanhā là luyến ái trong Vô Sắc

Giới, vì rūparāga là ham muốn đeo níu trong Vô Sắc Giới, và ar[parāga là ham muốn đeo níu trong Vô Sắc Giới, cũng được xem là hai thăng thức (sañyojanas), dây trói buộc cột chặt chúng sanh vào vòng luân hồi.

Đối với người thường trong dân gian, loại ái dục đeo níu theo nhục dục ngũ trần phát triển một cách rất tự nhiên. Chỗ ngự tình trạng khao khát của Lục Căn thật khó vô cùng. Vô Minh và Ái Dục là hai nguyên nhân chánh làm chuyển động bánh xe luân hồi.

Vô Minh là nguyên nhân trong quá khứ, tạo điều kiện cho hiện tại. Ái dục là nhân trong hiện tại, tạo điều kiện cho tương lai.

Tùy thuộc nơi Ái, phát sanh **Thủ (upādāna)**, cố bám chặt vào vật ham muốn. Thủ là ái dục tăng trưởng đến mức cao độ. Ái dục như dò dẫm mò đường đi trong đêm tối để lấy trộm một vật. Thủ như chính sự trộm cắp. Nguyên nhân sanh ra Thủ là cả hai, luyến ái và lamm lạc. Do Thủ phát sanh ý thức sai lầm "Tôi" và "Của Tôi".

Tùy thuộc nơi Thủ, **Hữu (Bhava) phát sanh**. Bhava, hữu, có nghĩa là đang trở thành. Hữu là cả hai, hành động tạo nghiệp (kamma- bhava) thiện hay bất thiện (tiến trình tích cực của sự trở thành) và những cảnh giới của chúng sanh (tiến trình tiêu cực của sự trở thành).

Có sự khác biệt tế nhị giữa Hành (sañkhārā) và Hữu (kammabhava). Hành là hành động trong quá khứ. Hữu là hành động trong hiện tại. Cả hai đều là hành động tạo nghiệp. Hữu (kammabhava) tạo điều kiện cho sự tái sanh sắp đến trong tương lai.

Tùy thuộc nơi Hữu có **Sanh (Jāti) trong kiếp kế**. Một cách chính xác, Sanh là sự phát sanh của những hiện tượng tâm-vật-lý.

Lão và Tử (Jarāmaraṇa) là hậu quả hiển nhiên của Sanh.

Trong bức họa, mỗi vòng khoen của Thập Nhị Nhân Duyên được mô tả bằng một hình vẽ tượng trưng. Như ba người mù mò mẫm đường đi là vô minh. Hai người thợ đồ gốm là hành, món đồ được tạo ra là nghiệp. Nếu món đồ tốt thì đồ là thiện nghiệp, nếu xấu là bất thiện nghiệp. Hai con khi tượng trưng cho thức vì thức luôn luôn chạy nhảy. Danh-sắc được xem như thuyền với nước, lục căn như sáu cái cửa của một ngôi nhà v.v...

Quí Vô Thường.- Trong bức họa, Bánh Xe Của Đời Sống nằm trọn vẹn trong nanh vuốt đáng kinh sợ của một con quỉ. Và đây là quí Vô Thường. Đầu đội mào, có nghĩa là quí này có nhiều oai quyền. Trong thực tế quyền uy của nó bao trùm toàn thể vũ trụ, bất luận cảnh giới nào trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới). Nó lấn xé nghiền nát tất cả. Và tất cả, từ địa ngục đến các cảnh trời Vô Sắc, đều nằm vòn vẹn trong bàn tay đầy móng nhọn của nó. Trên mào có năm sọ người, tượng trưng ngũ uẩn, biểu hiện đặc tướng vô thường của vạn pháp. Phía trên hai mắt của ác quỉ còn có con mắt thứ ba -- mắt trí tuệ -- ngụ ý rằng đối với hạng điên cuồng, lý vô thường là kẻ thù nghịch, nhưng với bậc thiện trí, chính luật vô thường ấy nâng đỡ các Ngài đến Giác Ngộ.

Vô thường là biến đổi. Do định luật vô thường, người tốt có thể trở thành xấu, nhưng cũng nhờ định luật vô thường mà người xấu có thể trở nên tốt. Do định luật vô thường, cảnh hoa tươi tốt vừa nở tung một cách huy hoàng buổi sáng phải héo xào vào buổi chiều; người tráng niên khỏe mạnh hôm nay sẽ trở nên già nua bệnh hoạn trong một ngày mai; gia đình đông con nhiều cháu, sum họp vui vầy hạnh phúc trong hiện tại sẽ tan rã chia lìa dần dần, người đi cảnh này kẻ cảnh khác. Tuy nhiên, cũng do định luật vô thường hột trở thành cây, cây con trở thành cây lớn cành lá sum sê. Nhờ vô thường mà nư trở thành hoa. Cũng nhờ vô thường, người sát nhân Angulimālā trở thành bậc Thánh nhân, nhờ có vô thường mà Vua Asoka (A Dục), có tiếng là hung ác bạo tàn, trở thành một đấng minh quân, đổi những trận giặc xâm lăng khốc liệt ra những chiến dịch truyền bá giáo lý cao siêu, đơm nhuần từ bi và trí tuệ của Phật Giáo để mưu cầu hạnh phúc cho một phần nhân loại.

Vô thường là đặc tướng của tất cả các pháp hữu vi, là bản chất của vạn pháp, và như thế, dính liền với mọi kiếp sinh tồn. Nếu không có vô thường ắt không có cái tiến. Nhưng nếu để định luật vô thường biến đổi mình từ tốt ra xấu, từ trong sạch đến nhiễm ô, từ sáng suốt đến mê lầm, thì quả là tệt hại. Giáo Pháp dạy ta tinh tấn, kiên trì tinh tấn, tận lực tinh tấn, không ngừng nỗ lực dụng bản chất vô

thường để gột rửa bọn nhơ trong tâm, làm cho tâm trở nên thanh khiết và chuyển dần từ ác đến thiện, từ bóng tối vô minh đến Ánh Sáng Chân Lý, từ bờ mê đến bến giác. Đức Phật dạy:

"Này chư tỳ khuru, sắc này là vô thường. Cái gì là nguyên nhân và cái gì tạo duyên cho cơ thể vật chất này được cấu thành cũng vô thường. Như vậy, có thể nào sắc -- được tạo nên do những gì vô thường -- lại có thể thường còn không?

"Thọ này là vô thường..., tướng này là vô thường ..., hành này là vô thường ..., thức này là vô thường. Cái gì là nguyên nhân tạo duyên cho thọ, tướng, hành, thức phát sanh cũng là vô thường. Như vậy có thể nào, thọ, tướng, hành, thức là thường còn không?

"Thông hiểu như thế, này chư tỳ khuru, bậc đệ tử cao quý đã được giảng dạy đầy đủ không luyến ái sắc, không luyến ái thọ, không luyến ái tướng, không luyến ái hành, không luyến ái thức. Vì đã chấm dứt mọi luyến ái, vị này có tâm buông xả, không bám níu vào chính mình. Nhờ buông bỏ, vị này đã giải thoát, và trong khi giải thoát, vị này biết mình đã giải thoát và thấu hiểu rằng mọi tái sanh đã chấm dứt, đời sống phạm hạnh đã viên mãn thành tựu, những gì phải làm đã được hoàn tất như ý nguyện, không còn trở lại trạng thái này hay trạng thái kia nữa." - (Tập A Hàm, Phẩm Khanda Vagga, XXII, 18)

Kết Luận.- Trong tình trạng vô minh ta hành động, tạo nghiệp, gieo nhân. Nhân đã gieo ắt quả trở sanh. Nhân trong quá khứ là vô minh và hành. Quả trở sanh trong hiện tại là thức, danh-sắc, lục căn, xúc, thọ. Có ba loại thọ: thọ lạc, thọ khổ và thọ vô ký. Ái là phản ứng của ta đối với thọ. Không phải chỉ có thọ lạc mới tạo duyên cho ái phát sanh, mà những cảm giác khổ đau và khó chịu cũng vậy. Một người trong cảnh khốn cùng khát khao mong muốn thoát ra khỏi trạng thái đau khổ và ước vọng được hạnh phúc và thanh thoi. Người giàu có, khỏe mạnh, khát khao ham muốn có thêm khoái lạc. Ai dục không cùng tận. Cũng như trâu bò thả ăn ngoài đồng, luôn luôn di chuyển để tìm cỏ xanh tươi mới, cùng thế ấy, con người chạy theo những dục lạc phù du huyền ảo cũng không ngừng tìm nhiên liệu cho ngọn lửa tham của đời sống. Khi được điều mong mỏi thì ôm chặt, bám chắc vào, tức thủ. Rồi có những hành động mới, hữu, để bảo tồn cái đã có và thêm những cái mới. Đây là hành động trong hiện tại, và nghiệp này sẽ trở quả trong tương lai là sanh và lão, rồi tử. Hai vòng khoen đầu -- vô minh, hành -- thuộc về quá khứ. Tám vòng khoen giữa thuộc về hiện tại. Trong tám vòng khoen này nằm vòng đầu -- thức, danh-sắc, lục căn, xúc, thọ -- là quả trở sanh trong hiện tại (do nhân vô minh và hành trong quá khứ), và ba vòng sau -- ái, thủ, hữu, là nghiệp được tạo trong hiện tại. Nghiệp này sẽ trở quả trong tương lai là sanh và lão, tử.

Tiến trình nhân và quả liên tục diễn tiến vô cùng tận. Sanh rồi tử, tử rồi sanh, triền miên tiếp diễn:

"Chính vô minh dẫn dắt ta đi vòng quanh âm đạm rày đây mai đó, của chuỗi dài sanh-tử, tử-sanh vô cùng tận". (Buddha's Teaching, Chalmers, câu 729-730)

Không thể nhận ra được khởi điểm của tiến trình ấy vì ta không thể quan niệm được lúc nào trong dòng thời gian vô tận, luồng sống của ta không bị màn vô minh bao phủ.

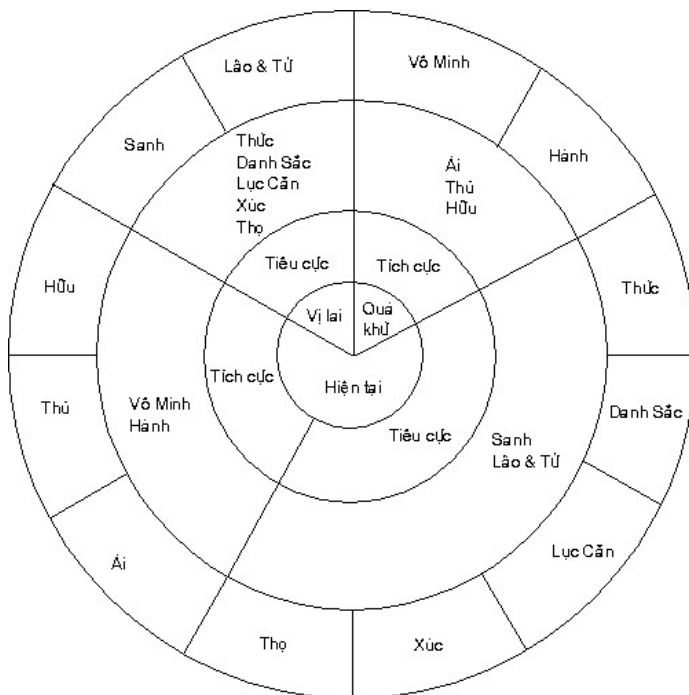
Quả phát sanh vì có nhân. Nếu không có nhân tức không có quả. Nếu nhân bị diệt tức nhiên quả cũng diệt. Nguyên nhân của vòng quanh đau khổ là Vô Minh và Ái Dục. Bát Chánh Đạo là con đường dẫn đến chấm dứt Vô Minh và Ái Dục, và Tứ Niệm Xứ là pháp hành nhằm mục tiêu tận diệt Vô Minh và Ái Dục.

Chấm dứt hai tệ hại này bậc Thánh nhân phá vỡ Bánh Xe Của Đời Sống và hoàn toàn giải thoát.

-ooOoo-

Bánh xe luân hồi:





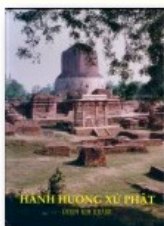
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 15-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-02-

BỐN CHỖ ĐỘNG TÂM

Vào những ngày sắp nhập diệt, tại Kusinārā, Đức Phật có lời dạy Đức Ānanda như sau:

Có bốn thánh tích mà người thiện tín có tâm đạo nhiệt thành đến chiêm ngưỡng với lòng thành kính và tôn sùng sẽ khơi dậy những cảm xúc gợi hứng. Bốn nơi ấy là:

- * Nơi Bồ Tát Đản Sanh (Lumbini, Lâm Tỳ Ni)
- * Nơi Đức Phật Thành Đạo (Bodh Gayā, Bồ Đề Đạo Tràng)
- * Nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân (Isipatana, Lộc Uyển, nay là Sarnath)
- * Nơi Đức Phật Nhập Diệt (Kusinārā, Câu Thi Na, nay là Kāśī)

Và Đức Phật dạy tiếp:

"... Nay Ānanda, những ai trút hơi thở cuối cùng với niềm tin vững chắc trong khi hoan hỷ chiêm bái các thánh tích ấy, sẽ tái sanh vào nhân cảnh." - (Parinibbāna Sutta, Kinh Đại Niết Bàn)

Vừa nghe qua lời dạy này ta có thể thắc mắc và tự hỏi, "Chỉ có đến viếng và chiêm ngưỡng nơi thánh địa này với lòng tôn sùng kính mộ mà nếu chẳng may thân hoại mạng chung, khách hành hương sẽ tái sanh vào nhân cảnh. Phải chăng đây là phép lạ? Có phải chăng nơi đây oai lực của Đức Phật sẽ giúp người ấy tái sanh tốt đẹp?" Trong Phật Giáo không có phép lạ. Thông thường ta gọi một diễn biến nào là phép lạ chỉ vì không thông hiểu nguyên nhân. Trong thực tế, tất cả đều là nhân và quả. Hột là nhân. Đất, nước, ánh sáng, không khí v.v... là điều kiện, hay duyên. Hột nhờ được trợ duyên, sanh ra cây, cây trổ trái. Trái ấy là quả. Gieo giống nào thì gặt quả nấy. Hột cam sẽ trổ quả cam ngon ngọt. Hột ớt sẽ trổ sanh trái ớt cay. Nhân thiện sẽ trổ quả lành. Nhân bất thiện sẽ trổ quả dữ. Đó là định luật thiên nhiên, không phải Đức Phật hay nhân vật nào khác tạo nên. Đã gieo nhân tức phải gặt quả, lúc này, nơi này hay lúc khác, nơi khác, ở kiếp hiện tại hay trong tương lai. Ngày hôm nay ta gặt hái những gì chính ta đã gieo trồng hiện tại hay trong quá khứ.

"Đã gieo giống nào sẽ gặt quả nấy. Hành thiện sẽ thu gặt quả lành, hành ác gặt quả dữ. Hãy gieo giống tốt, ta sẽ gặt quả lành". (Samyutta Nikāya, Tập A Hàm, quyển I, trang 227)

Trong lãnh vực tinh thần đạo đức, định luật nhân quả được gọi là nghiệp báo. Do nghiệp báo, mỗi người đi vào cuộc đời như thế nào thích ứng với điều mình đáng được như thế, không nhiều hơn, cũng không kém hơn. Hoàn cảnh của mỗi người trong đời sống, cùng với những

phần vui buồn khác nhau nhiều hay ít, chỉ là hậu quả của những hành động thiện hay bất thiện trong quá khứ. Mỗi người đều dệt màn lưới số phận của mình. Mỗi người là vị kiến trúc sư xây dựng tương lai cho mình, và như Đức Phật dạy:

"Chúng sanh là chủ nhân của hành động mình. Và hành động là cái thai bào tử trong ấy chúng sanh được sanh ra. Bất luận hành động nào mà chúng sanh đã làm -- thiện hay bất thiện -- chúng sanh cũng là người thừa kế, lãnh trọn hậu quả của những hành động ấy." - (Anguttara Nikāya, Tăng Nhứt A Hàm)

Định luật nghiệp báo không tùy thuộc nơi quyền lực độc đoán nào từ bên ngoài mà nằm trong chính bản chất của sự vật theo đó hành động đương nhiên phải đưa đến hậu quả tương ứng. Mỗi hoàn cảnh là giai đoạn hậu quả của nghiệp đã tạo trước đó.

Không phải Đức Phật ban hành, mà Ngài chỉ là người khám phá ra định luật thiên nhiên ấy, rồi từ bí chỉ dạy cho chúng sanh. Ngài chỉ hành động như một vị thầy, vạch lối chỉ đường cho chúng ta. Đi trên con đường hay không là do chính ta. Ngài không thể đi cho chúng ta đến, không thể ăn cho chúng ta no, cũng không thể ban phước giúp ai tái sanh vào cảnh giới nhân lạc.

"Làm ác do ta, làm cho ta nhớ bản do nơi ta. Không làm ác do ta, làm cho ta trong sạch cũng do nơi ta. Cả hai, nhớ bản và trong sạch chỉ tùy thuộc nơi ta. Không ai có thể làm cho ta trong sạch."

Và Đức Phật tuyên ngôn:

"Phước báu và tội lỗi mà con người tạo ra là tất cả những gì mà con người làm chủ, là những gì đưa con người từ nơi này ... là những gì luôn luôn chạy theo bên gót con người như bóng theo hình. Vậy, từ đây con người hãy tích trữ cái tốt để đem đi nơi khác trong tương lai. Hãy tạo một nền tảng vững chắc cho thế gian ngày mai". (Kindred Sayings, Tương Ưng, phần I, trang 98)

Vào những giờ phút lâm chung Đức Phật dạy Đức Ānanda như sau:

"Nhu vậy, này Ānanda, hãy lấy chính con làm hải đảo của con. Chính con làm nương tựa cho con. Không nên y lại nơi ai khác để làm chỗ nương tựa. Hãy bám sát Giáo Pháp như một hải đảo. Hãy bám sát Giáo Pháp như chỗ nương tựa. Không trông cậy nơi ai để làm chỗ nương tựa. Bất luận ai, này Ānanda, dầu trong hiện tại hay sau khi Như Lai viên tịch, lấy chính mình làm hải đảo cho mình, không nương tựa nơi nào ở ngoại cảnh -- chính những người ấy trong nhóm môn đệ của Như Lai, này Ānanda, sẽ tiến đạt đến mức cao tuyệt đỉnh! Nhưng những người ấy phải tận lực gia công để tiến hóa." - (Parinibbāna Sutta, Kinh Đại Niết Bàn)

Vì sao Đức Phật dạy rằng, "người thiện tín có tâm đạo nhiệt thành đến chiêm ngưỡng với lòng thành kính và tôn sùng ... nếu trút hơi thở cuối cùng trong niềm tin vững chắc lúc đi hành hương, sẽ tái sanh vào nhân cảnh?"

Trong khi hành hương đến bốn nơi "động tâm", cảnh vật phô bày trước mắt gọi cho ta hồi nhớ những giai đoạn khác nhau trong tiểu sử của Đức Bồ Sư và khuyến khích ta tưởng niệm ân đức Ngài. Trong cả trăm, cả ngàn, cả trăm ngàn kiếp sống, Ngài luôn luôn vững bước trên đường phục vụ, hy sinh tất cả những gì mà chúng ta cho là quý báu nhất, tất cả những gì mà chúng ta cố giữ, cố bám. Ngài hy sinh đến cả thân mạng.

Chúng ta khấu đầu đánh lễ Ngài, không phải vì sợ sệt, cũng không khẩn vái cầu xin điều chi. Chỉ có sự kính mộ, kính mến tri ân, kính mến nhiệt thành, không vụ lợi, không vị kỷ. Ta kính mến với lòng tin nhiệm, với sự tin tưởng ngày càng tăng trưởng.

Niềm tin này là một tia lửa nhỏ mà nếu thận trọng giữ gìn, sẽ trở thành một thứ lửa có khả năng thiêu đốt tất cả bọn nhơ, những gì ô nhiễm trong tâm.

Tâm ta vốn chứa đựng ít nhiều bọn nhơ. Nếu để nó tự nhiên trôi chảy mà không chuyển hướng, cái tâm hoang dại ấy sẽ lôi cuốn ta vào những hoàn cảnh khó khăn, phiền phức và ô nhiễm. Niềm tin nơi Phật, Pháp, Tăng, là một năng lực hùng mạnh được ví như hòn ngọc ma li. Ngọc ma li có bản chất làm cho nước đục trở thành trong, nước dơ thành sạch. Cũng dường thế ấy, niềm tin nơi Tam Bảo có khuynh hướng nâng cao mức độ bình thường của tâm, làm cho tâm trở nên tinh vi tế nhị hơn, trong sạch hơn, và lọc bỏ những gì thô kệch, nhơ bẩn.

Nếu chẳng may, ta lìa đời trong lúc đang đi hành hương, nhiệt thành chiêm bái các thánh tích thì vào lúc lâm chung, chính cái tâm trong sạch ấy là cận tử nghiệp (āsanna kamma), đưa ta đi tái sanh.

Căn cứ trên khả năng báo ứng ta có thể phân biệt bốn loại nghiệp: trọng nghiệp, thường nghiệp, cận tử nghiệp và tích trữ nghiệp.

Trọng Nghiệp là nghiệp nặng, vì nó chắc chắn trở quả trong kiếp hiện tại hay kiếp kế, sau kiếp hiện tại. Nếu là một trọng nghiệp thuộc về loại thiện, thì đó là thành quả của Thiền (Jhāna). Người đắc Thiền, như Tam Thiền Sắc Giới chẳng hạn, thì hưởng quả vị của Thiền ấy trong kiếp hiện tại và trong kiếp kế. Nếu là một trọng nghiệp thuộc loại bất thiện, thì đó là hậu quả của một trong năm tội ác gọi là ngũ nghịch trọng tội: giết cha, giết mẹ, giết một vị A La Hán, gây thương tích cho Đức Phật, và chia rẽ Tăng Già.

Thường Nghiệp là hành động hằng ngày, những việc làm mà hằng ngày ta hay làm hay nhớ đến, hoặc những việc mà ta ưa thích. Những thói quen, lành hay dữ, dần dần trở thành bản chất tự nhiên và ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhân rồi, tâm thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên, lắm khi vô ý thức. Cùng một thể ấy, trong giờ phút lâm chung, trừ khi bị một ảnh hưởng nào mạnh hơn, ta thường nhớ lại những hành vi và tư tưởng quen thuộc. Như bác sĩ thì nhớ bệnh nhân, giảng sư thì nhớ cử tọa v.v....

Cận Tử Nghiệp là hành vi cuối cùng, hay hành vi nào mà chấp tư tưởng cuối cùng nhớ đến trước khi lâm chung. Vì lẽ ấy, trong các xứ Phật Giáo thường có tập tục nhắc nhở người sắp lìa trần những hành vi tốt đẹp của họ trong đời sống, hay giúp đỡ, khuyến khích họ tạo một nghiệp lành ngay trước giờ lâm chung như bố thí, đọc kinh, niệm Phật v.v....

Nghiệp Tích Trữ, gồm tất cả những loại nghiệp không có kể trong ba loại trên.

Trong trường hợp người lìa trần trong khi hành hương thì vào lúc lâm chung, chấp tư tưởng cuối cùng của vị này thấm nhuần sâu đậm những ý tưởng tri ân, kính mộ, từ bi v.v.... hướng về Đức Phật, cùng với những cảm kích trong sạch và mạnh mẽ. Đây là loại cận tử nghiệp có tánh cách thiện. Thiện nghiệp này sẽ đưa đi tái sanh vào cảnh giới nhân lạc.

Không phải các thánh tích có quyền năng hay phép lạ gì "đưa người có tâm đạo nhiệt thành, chiêm ngưỡng với lòng thành kính tái sanh vào nhân cảnh", mà chính xác hơn, ta có thể nói rằng những di tích thiêng liêng này làm tăng trưởng niềm tin của người có tâm đạo nhiệt thành. Niềm tin nơi Tam Bảo có đặc tánh thanh lọc tâm, và chính tâm trong sạch ấy đưa tái sanh vào một cảnh giới thích ứng, tức là nhân cảnh.

Hình ảnh:



Lumbini, nơi Bồ Tát Đản Sanh



Bodh Gayā, nơi Đức Phật Thành Đạo



Sarnath, nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân

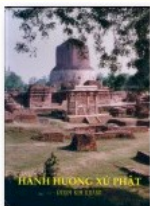


Kusinārā, nơi Đức Phật Nhập Đại Niết Bàn

-ooOoo-

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]
last updated: 20-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-03-

Lumbini (Lâm Tỷ Ni)

Lumbini (Lâm Tỷ Ni), nơi Bồ Tát đản sanh, là "động tâm" đầu tiên mà đoàn hành hương đến chiêm bái. Sau đây chúng tôi xin sơ lược trình bày gia phả, sự đản sanh, thời niên thiếu, và cuộc ra đi của Đức Phật.

Nội Tông Và Ngoại Tông Của Bồ Tát .- Phảng trở lên ngược dòng thời gian, tổ tiên của Bồ Tát là những vị đã sáng lập vương quốc Sakka, tọa lạc về phía Bắc xứ Jambūḍīpa (Thiên Trúc), trong vùng dãy núi Himalaya (Hi Mã Lạp Sơn). Được gọi như vậy vì nơi đây trước kia là khu rừng có nhiều cây sakka.

Tục truyền rằng Vua Okkāka Rājā, lúc bấy giờ trị vì xứ này, có bốn hoàng tử và năm công chúa. Sau khi chánh hậu thặng hà vua lập một bà khác làm hoàng hậu, và bà này sanh được một hoàng tử. Do âm mưu bất chính của hoàng hậu sau này nhằm giúp con bà lên nối ngôi vua, các người con của vua với hoàng hậu trước phải bị đày, dẫn theo một nhóm quan quân. Trong cuộc đi bất định, các hoàng tử và công chúa bất hạnh đến vùng chân núi Himalaya (Hi Mã Lạp Sơn) và định cư trong khu rừng cây sakka, gần nơi ẩn dật của vị hiền triết tên Kapila. Do lời khuyên của vị này, các hoàng tử đứng ra sáng lập thành Kapilavatthu (Ca Tỷ La Vệ). Kapilavatthu có nghĩa là nơi chốn, hay căn cứ của Kapila.

Theo phong tục thời bấy giờ, bốn vị hoàng tử kết duyên cùng bốn công chúa. Bà chị cả về sau là hoàng hậu của Vua Devadaha xứ Koliya. Khi Vua Okkāka nghe tin và hay biết công trình của các con thì thốt lên: "*Sakya vata bho rajakumara*". Các hoàng tử cao quý này quả thật tài năng. Từ đó dòng dõi các vị này có tên là Sākya (Thích Ca).

Dòng dõi Sākya tiếp nối nhau cai trị thành Kapilavatthu đến triều Vua Jayasena. Vua này có hai con là Hoàng Tử Sihahanu và Công Chúa Yasodharā. Khi vua băng hà, Hoàng Tử Sihahanu lên ngôi kế vị cha và kết hôn với công chúa Kañcānā, em gái vua Añjana dòng Koliya. Vua này có năm hoàng tử là Suddhodana, Sukhodana, Amitodana, Dhotodana và Ghanitodana và hai công chúa là Pamitā và Amitā.

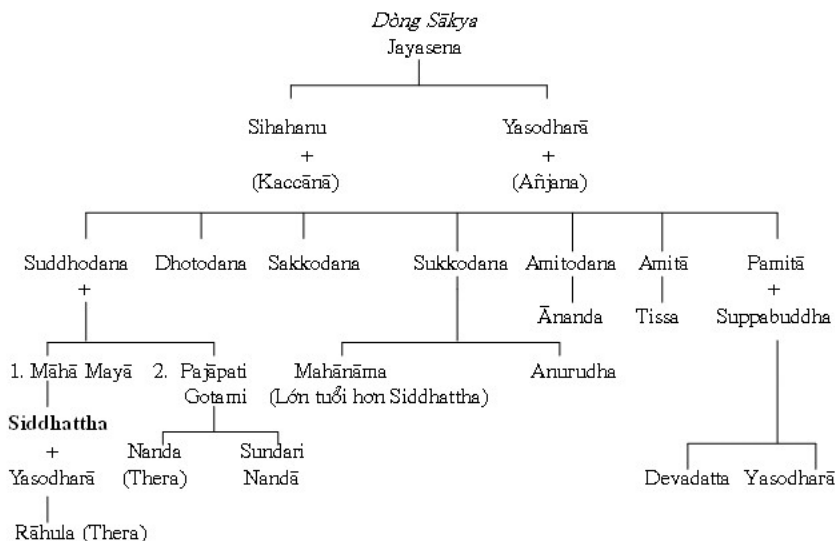
Công Chúa Yasodharā, con gái Vua Jayasena (dòng Sākya), và là hoàng hậu Vua Añjana (dòng Koliya) có hai hoàng tử là Suppabuddha và Dandapāni và hai công chúa là Māyā và Pajāpati.

Sau khi Vua Sihahanu băng hà, Hoàng Tử Suddhodana lên ngôi cha và cưới Công Chúa Māyā xứ Koliya lập làm hoàng hậu. Hoàng Tử Siddhattha là con Vua Suddhodana và Hoàng Hậu Mahā Māyā.

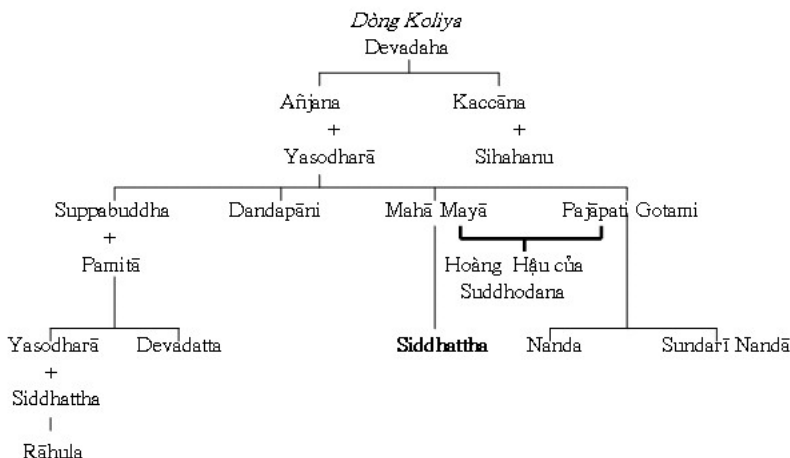
Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) thuộc truyền thống Kshatriya, trị vì toàn thể lãnh thổ của hoàng tộc Sākya (Thích Ca). Ngài sanh trưởng trong gia đình họ Gotama nên được gọi là Suddhodana Gotama.

Một ít lâu sau khi kết duyên cùng Vua Suddhodana thì Hoàng Hậu Mahā Māyā thọ thai. Đến lúc sắp khai hoa nở nhụy, theo phong tục thời bấy giờ, người con gái có chồng phải về quê cha mẹ đẻ sanh.

NỘI TÔNG CỦA THÁI TỬ SIDDHATTHA



NGOẠI TÔNG CỦA THÁI TỬ SIDDHATTHA



Bồ Tát Đản Sanh .- Năm 623 trước D.L., nhằm ngày trăng tròn tháng Năm D. L. (Vesākha) vào lúc mà ở Ấn Độ cỏ cây đang thời xanh tươi, bông hoa đua nở, con người cũng như các loài chim muông đều vui vẻ thoải mái, Hoàng Hậu Mahā Māyā lên đường, từ Kapilavatthu ngự về hoàng cung của cha mẹ là vua Añjana dòng Koliya.

Về sự thị hiện của Đức Phật trên thế gian kinh A-guttara Nikāya, Tăng Nhứt A Hàm, phần I, XIII trang 22 ghi chép như sau:

"Một chúng sanh duy nhất, một Con Người phi thường, xuất hiện trong thế gian vì lợi ích cho phần đông, vì hạnh phúc của phần đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và nhân loại."

Sự dân sanh của Đức Phật quả thật là một phước lành trọng đại cho nhân loại. Theo sự hiểu biết thông thường, một diễn biến hy hữu như vậy phải xảy ra cùng với những chuyện cũng hy hữu, nếu không vậy ắt không tự nhiên. Rồi với thời gian, người ta thêm dần những chuyện lạ. Dầu sao người tín đồ Phật Giáo không bị bắt buộc phải tin gì một cách mù quáng. Điều quan trọng không phải là Đức Phật được sanh ra như thế nào, mà điểm chánh yếu nên biết là Ngài dạy những gì.

Khi tin lành hoàng tử chào đời được loan truyền trong dân gian, tất cả thần dân trong vương quốc đều vui mừng không kể xiết. Thừa ấy có vị đạo sĩ ẩn tu trong vùng Himalaya (Hi Mã Lạp Sơn) tên Asita (A Tư Đà) đặc biệt hoan hỷ. Đạo sĩ là người thân tín của nhà vua nên xin được vào thăm hoàng tử. Đức vua lấy làm hân hoan, cho bồng hoàng tử ra đánh lễ đạo sĩ. Nhưng, trước sự kinh ngạc của mọi người, hoàng tử bỗng nhiên quay về phía đạo sĩ và đặt hai chân lên đầu tóc của ông. Đang ngồi trên ghế, vị đạo sĩ vội vã chỗi dậy, chấp tay xá chào hoàng tử. Ông tiên tri rằng về sau hoàng tử sẽ trở nên bậc vĩ nhân cao quý nhất của nhân loại. Đức vua cũng làm theo đạo sĩ, xá chào hoàng tử.

Xong rồi đạo sĩ thoát tiên cười khan. Cười rồi lại khóc. Mọi người đều ngạc nhiên trước những cảm xúc vui buồn lẫn lộn của ông. Vị đạo sĩ giải thích rằng ông lấy làm vui sướng được biết rằng về sau hoàng tử sẽ đắc Quả Phật, và ông khóc vì biết rằng không bao lâu nữa ông sẽ chết và tái sanh vào cảnh giới Vô Sắc (Arūpaloka). Do đó ông sẽ không được phước lành thọ giáo với bậc trí tuệ cao siêu, Chánh Đẳng Chánh Giác. Diễn biến này tạo cảm kích mạnh mẽ trong hoàng tộc.

Khi hoàng tử được năm ngày vua hội họp hoàng gia, triệu tập đại thần và thỉnh 108 vị Bà La Môn học rộng tài cao vào cung, dâng cúng một bữa ăn. Theo phong tục, đây là lễ quán đảnh, cơ hội để đón mừng và đặt tên cho em bé. Tên được chọn là "Siddhattha" (Tất Đạt Đa, phiên âm Sĩ Đạt Ta) có nghĩa là người thành tựu nguyện vọng, người được toại nguyện. Gotama (Cổ Đàm) là họ Ngài.

Trong các vị đạo sĩ Bà La Môn khách có tám vị đặc biệt lỗi lạc. Sau khi quan sát đặc tướng của hoàng tử, bảy trong tám vị này đưa lên hai ngón tay và giải thích rằng có hai lẽ. Một là hoàng tử sẽ trở thành bậc Cakravartī, Chuyển Luân Thánh Vương, vị hoàng đế vĩ đại nhất trên thế gian, nếu Ngài muốn trị vì. Nếu chọn lối sống của các bậc xuất gia Ngài sẽ trở nên bậc Samma-sambuddha, Chánh Đẳng Chánh Giác, và sẽ giúp nhân loại giải thoát ra khỏi vòng tam tối vô minh. Nhưng vị đạo sĩ trẻ tuổi và thông minh nhất trong tám vị, tên Kondañña (Kiều Trần Như), chỉ đưa lên một ngón tay và quả quyết rằng ngày kia hoàng tử sẽ hoàn toàn thoát tục và đắc Đạo Quả Phật.

Bảy ngày sau khi hạ sanh hoàng tử thì Hoàng Hậu Mahā Māyā băng hà, và em bé được di ruột, Bà Pajāpatigotamī, nuôi dưỡng.

Một sự kiện lạ lùng đã xảy diễn trong thời thơ ấu của Hoàng Tử Siddhattha. Sự kiện ấy là một kinh nghiệm tinh thần sẽ giúp hoàng tử thật nhiều sau này, khi Ngài quyết tâm đi tìm chân lý. Sự kiện ấy cũng là cái chìa khóa mở đường cho Ngài tiến đến Đạo Quả của bậc Toàn Giác.

Lúc bấy giờ, để khuyến khích nông dân, Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) ra lệnh tổ chức một cuộc lễ gọi là lễ hạ điền. Đây quả là cơ hội cho tất cả mọi người, giàu như nghèo, sang như hèn, ăn mặc tốt đẹp để vui chơi hỉ hạ một bữa, trước khi bắt tay vào công việc ruộng nương đồng áng. Sáng ngày, đức vua cùng quần thần, áo mão chỉnh tề, ra tận nơi hành lễ. Hoàng Tử Siddhattha cũng được cung phi mỹ nữ đặt trong một cái kiệu, màn che sáo phủ, khiêng ra để dưới bóng mát một cội cây trâm. Hôm ấy đức vua chủ tọa buổi lễ. Thấy mọi người vui vẻ theo dõi cuộc vui, các cung phi có phận sự trông nom hoàng tử cũng lên chạy xem.

Trái hẳn với cảnh nhộn nhịp tung bừng của buổi lễ, tàn bóng mát mẻ dưới cội trâm và khung cảnh êm đềm như mời mọc suy niệm. Hoàng tử tuổi tuy còn nhỏ nhưng tâm trí đã thuần thực. Khác với những người chỉ biết tìm thích thú trong cuộc lễ, hoàng tử ngồi trên chân theo lối kết già, niệm hơi thở, định tâm và đắc Sơ Thiền. Giữa lúc mọi người vui vẻ thưởng thức, các cung phi bỗng sực nhớ lại hoàng tử, vội vã trở về với phận sự. Khi thấy hoàng tử ngồi trầm ngâm hành thiền thì họ lấy làm ngạc nhiên, đèn tàu lại tự sự cho vua. Đức vua hỏi há đến nơi, thấy hoàng tử vẫn ngồi tham thiền liền đến trước mặt hoàng tử, xá chào con và nói, "Hồi này con yêu dấu, đây là lần thứ nhì phụ vương đánh lễ lên con".

Khi lên mười sáu, theo phong tục thời bấy giờ Ngài kết duyên cùng công chúa Yasodharā, một người em cô cậu, cùng tuổi với Ngài.

Về thời niên thiếu của hoàng tử kinh sách có ghi chép lời chính Đức Phật thuật lại như sau:

"Đời sống của ta thật là tế nhị, vô cùng tinh vi. Trong hoàng cung, chỗ ta ở, phụ hoàng có đào ao, xây những đầm sen. Khi sen xanh đua nhau khoe màu ở đây thì sen đỏ vươn mình phô sắc phía bên kia, và trong đầm bên cạnh, sen trắng đua nhau tranh đẹp dưới ánh nắng ban mai. Trầm hương của ta dùng đều là loại thượng hảo hạng từ xứ Kāsi mang đến. Khăn đóng, khăn choàng và y phục, tất cả đều từ xứ Kāsi. Ngày như đêm, mỗi khi ta bước chân ra khỏi cung điện là có tầng lọng che sương đỡ nắng.

"Phụ hoàng cũng kiến tạo riêng cho ta ba tòa cung điện. Một để ở mùa lạnh, một mùa nóng và một, mùa mưa. Trong suốt bốn tháng mưa ta lưu tại một biệt điện có đầy đủ tiện nghi, giữa những cung tần phi nữ. Cho đến hàng nô tỳ của phụ hoàng cũng được ăn sung mặc sướng chứ không phải như ở các nhà khác, gia đình chỉ được ăn cơm hầm và thức ăn cũ." - (Aṅguttara Nikāya, Tăng Nhứt A Hàm, phần I, trang 145)

Trong mười ba năm, sau ngày thành lập gia thất Ngài sống hoàn toàn cuộc đời vương giả, không thiếu gì trên đời để thọ hưởng những lạc thú trần gian. Vua cha cung ứng cho Ngài đầy đủ tiện nghi sang trọng nhất. Ngài sống giữa cảnh đàn ca múa hát, trong xa hoa hi lạp lộng lẫy, không nghe thấy chi những nỗi thống khổ của nhân loại bên ngoài ngưỡng cửa cung điện.

Ra Đi Tìm Chân Lý.- Thời gian qua, Thái Tử Siddhattha càng trưởng thành, ánh sáng chân lý càng rọi rõ sự vật cho Ngài. Bẩm tánh trầm tư mặc tưởng và lòng từ bi vô lượng vô biên của Ngài không để yên cho Ngài một mình an hưởng thú vui tạm bợ của đời vương giả. Trong phạm vi nhớ hạp của cung điện Ngài chỉ thấy phần tươi đẹp của đời sống, nhưng một ngày kia, khi ra khỏi hoàng cung, Ngài trực tiếp tiếp xúc với sự thật phũ phàng.

Trước mắt Ngài là một cụ già lụm cùm, lưng mỏi gối dòn, một người bệnh hoạn uơnh yếu, quần quai rên rĩ, và một thầy ma hồi thú giữa nhóm người than khóc kẻ lìa thân thể. Ba cảnh tượng này xác nhận quan điểm của thái tử về đời sống khổ đau phiền lụy của phần đông nhân loại.

Rồi Ngài thấy bên đường một đạo sĩ nghiêm trang khả kính, khoan thai từng bước đi, mắt nhìn xuống, ung dung và vắng lặng, thanh thoát và tự tại. Hình ảnh trầm lặng và từ tốn của vị tu sĩ thoát cho Ngài hé thấy lối thoát, con đường vượt ra khỏi những thống khổ của đời sống và dẫn đến hạnh phúc thật sự.

Ngài suy niệm: "Thời niên thiếu, tuổi thanh xuân của đời sống, chấm dứt trong trạng thái già nua, mắt mờ tai điếc, giác quan suy nhược vào lúc mà con người cần đến nó nhất. Sức lực cường tráng hao mòn, tiểu tụy và những cơn bệnh thỉnh thoảng tới bước vào, cuối cùng cái chết đến, có khi một cách đột ngột, bất ngờ, và chấm dứt khoảng đời ngắn ngủi của kiếp sống. Chắc chắn phải có một lối thoát cho cảnh bất toại nguyên, già và chết." - (Anguttara Nikāya, Tăng Nhứt A Hàm, trang 146).

Nhận định rõ ràng rằng những thích thú vật chất mà phần đông mong tìm quả thật là phù du ảo mộng, không thể đem lại lợi ích. Chỉ có sự xuất gia, sự từ khước tất cả mùi danh bã lợi trần gian mới thật là chân giá trị.

"Đời sống tại gia rất tồi túng chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, nhưng cuộc sống của bậc xuất gia quả thật là cảnh trời mênh mông bát ngát! Người đã quen với nếp sống gia đình ắt cảm nghe khó mà chịu được Cuộc Sống Đạo Hạnh Thiêng Liêng với tất cả sự hoàn hảo và trong sạch của nó." - (Majjhima Nikāya, Trung A Hàm, Phần I, Ariyapariyesana Sutta, số 26, trang 163)

Thái Tử Siddhattha quyết định rời bỏ đền đài cung điện để ra đi, tìm chân lý và tịch tịnh trường cửu.

Giữa lúc ấy thì có tin đưa đến rằng Công Chúa Yasodharā (Da Du Đà La), vợ Ngài, vừa hạ sanh hoàng nam. Đối với người thế gian, đó là một tin lành, nhưng trái hẳn với mọi dự đoán, Ngài không quá vui mừng mà xem là một trở ngại. Thế thường, tình thương của cha mẹ đối với đứa con đầu lòng quả thật mối mê đắm dả và mẩn nồng sâu sắc. Nỗi vui mừng của người làm cha lần đầu tiên thật không sao tả được. Nhưng Thái Tử Siddhattha không phải là một người cha thường. Ngài than, "Lại thêm một trở ngại, lại thêm một dây trói buộc." Do đó đức Vua Suddhodana đặt tên cháu nội là Rāhula (La Hầu La), có nghĩa là dây trói buộc.

Thái Tử Siddhattha quyết chí ra đi. Cung điện nguy nga và cuộc đời vương giả không còn là nơi thích hợp. Cả đến người cha yêu quý, người vợ trẻ đẹp và con sơ sinh dễ mến cũng không làm sứt ý chí. Ngài ra đi, với nguyện vọng góp một phần vô cùng quan trọng và hữu ích cho nhân loại, hơn là nhiệm vụ của một người con, một người chồng, hay một người cha, chỉ đến nhiệm vụ làm chúa tể các vì vua đi nữa.

Với một tâm hồn thanh thoát, thái tử ra đi giữa đêm khuya. Cùng đi với Ngài chỉ có Channa (Xa Nặc), người đánh xe trung thành và ngựa Kanthaka (Kiền Trắc). Không tiền của, không cửa nhà, nay đây mai đó, Ngài bắt đầu lần bước trên đường đi tìm Chân Lý. Đây không phải là sự từ bỏ thể gian của một cụ già đã trải qua hầu hết cuộc đời của mình. Cũng không phải đây là sự từ bỏ của người bán cùng, cơ hàn đói khổ, không còn gì để bỏ lại phía sau. Nhưng đây là sự khước từ của một hoàng tử vinh quang giữa thời niên thiếu, trong cảnh ảm nọ sung túc và thanh vượng, trong tình thương nồng ấm của tất cả mọi người. Lúc ấy Thái Tử Siddhattha được 29 tuổi.

Hình ảnh:



Cửa hướng Đông thành Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ).
Đo cửa này Thái Tử Siddhattha ra đi với Sa Nặc và ngựa Kiền Trắc.



Trong vườn Lumbini, vào ngày trăng tròn tháng Năm, năm 623 trước Dương Lịch, giữa lúc hoa long thọ tung nở đầy rừng thì Hoàng Hậu Mahā Mayā hạ sanh hoàng tử mà về sau trở thành vị giáo chủ vĩ đại.



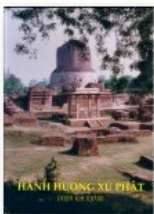
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 20-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-04-

Bodh Gayā (Bồ đề Đạo tràng)

Sau khi rời khỏi hoàng cung trong đêm tối cùng với người đánh xe Channa (Xa Nặc) và ngựa Kanthaka (Kiền Trắc), Thái Tử Siddhattha -- giờ đây là Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) -- đi suốt đến sáng, và vượt qua sông Anomā (Nerañjara). Trên bãi cát dài theo bờ sông, Ngài tự cạo râu tóc, trao xiêm y cho Channa đem về, rồi khoác lên mình tấm y vàng, nguyện sống đời tu sĩ và sẵn sàng chấp nhận mọi thiếu thốn vật chất. Ngài không ở nơi nào thường trực. Một cây cao bóng mát, hoặc một hang đá hoang vu nào cũng có thể che mưa đỡ nắng cho Ngài. Chân không giày dép, đầu không mũ nón, Ngài đi trong ánh nắng nóng bức và trong sương gió lạnh lùng.

Trên đường tìm chân lý

Trước tiên Ngài lưu ngụ bảy ngày trong khu rừng có tên là Anupiya Ambavana trong vương quốc Malla. Sau đó Ngài đến thành Rājagaha (Vương Xá, ngày nay là Rajgir) của vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà).

Tại đây, trong lúc Ngài đang đi tri bình trong thành phố, Vua Bimbisāra (Binh Sa Vương) từ hoàng cung nhìn ra, thấy vị tu sĩ tướng mạo oai nghi, tác phong tao nhã, tư cách sang trọng, bước đi thông dong từ tốn, thì lấy làm cảm kích.

Vua sai người thăm dò tông tích thì được tâu lại rằng thường ngày, sau khi độ ngọc xong thì vị tu sĩ đi về hướng Đồi Pandava. "Vị đạo sĩ ngồi trong một hang đá bên sườn phía Đông của Đồi Pandava, oai vệ như sư tử, chúa sơn lâm."

Vua Bimbisāra truyền lệnh cho bắt kẻ xe, rồi lên đường, đi cùng đoàn tùy tùng đến cách đồi xa xa, dừng lại đi bộ đến viếng vị tu sĩ khả kính. Khi được hỏi thăm Ngài là ai, sanh trưởng ở xứ nào, thì Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) trả lời:

"Ngay phía trước đây, Tân Đại Vương, nằm dựa trên vùng dải núi Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn), trong châu quận Kosala của những gia tộc cổ kính, có một quốc gia cường thịnh và phong phú. Tôi xuất thân từ dòng dõi Sākya (Thích Ca), triều đại Thái Dương, của nơi ấy. Tôi ra đi, không phải để chạy theo nhục dục ngũ trần, mong tìm dục lạc. Vì nhận thức được hiểm họa tệ hại của những thú vui vật chất và cảm thấy an toàn trong đời sống xuất gia tôi ra đi, mong tìm cái gì cao quý hơn. Đó là ước vọng trong thâm tâm tôi, là hoài bão mà tôi hằng ôm ấp trong lòng." - (Sutta Nipāta, Pabbujjā Sutta, III, 1)

Vua Bimbisāra nghe vậy lấy làm đẹp dạ và cung thỉnh vị đạo sĩ, sau khi thành đạt nguyện vọng, xin trở lại viếng thăm vương quốc Magadha.

Cuộc Chiến Đấu Phi Thường.- Vào thời bấy giờ ở Ấn Độ có hai vị đại thiên sư lỗi lạc là Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta. Đạo sĩ Gotama tìm đến nhờ sự hướng dẫn của hai vị này với hy vọng có thể sẽ được trao truyền những giáo huấn dẫn đến mức độ cao siêu của pháp môn hành thiền.

Đầu tiên Ngài đến Ālāra Kālāma và nói với ông: "Này hỡi đạo hữu, xin đạo hữu cho tôi thọ giáo và sống đời Thánh Thiện Thiêng Liêng trong Giáo Pháp và Giới Luật này."

Ālāra Kālāma trả lời, "Hỡi người đáng kính, hãy ở lại đây với tôi, giáo huấn này nhằm giúp người thông minh sáng suốt có thể lãnh hội và sống trong đó, chính tự người ấy sẽ trực giác chứng ngộ những gì mà vị thầy mình đã chứng ngộ."

Không bao lâu sau Đạo Sĩ Gotama học hết giáo lý của thầy. Ngài nghĩ: "Không phải chỉ với đức tin suông mà Ālāra tuyên dạy giáo huấn của ông. Dạy như vậy không phải chỉ vì ông tin như vậy, mà chắc chắn ông đã thấu triệt, trực giác chứng ngộ giáo lý này và đã sống trong ấy."

Rồi Ngài đến gặp Kālāma và nói, "Này đạo hữu, giáo lý mà chính đạo hữu đã thấu triệt và trực giác chứng ngộ cao siêu đến mức nào?"

Ālāra Kālāma liền giải thích rằng đó là Vô Sở Hữu Xứ (Ākiñcaññāyatana), một tầng Thiền khá cao.

Lúc bấy giờ ý nghĩ sau đây phát sanh đến Ngài: "Không phải chỉ một mình Ālāra Kālāma mới có đức tin, hạnh tinh tấn, chánh niệm, chánh định và chánh kiến. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy. Hay là ta cố gắng chứng ngộ giáo lý mà Kālāma nói rằng chính ông đã chứng ngộ và sống trong sự thành đạt ấy."

Ngài sớm thành công, rồi đến gặp Ālāra và nói: "Này đạo hữu Kālāma, có phải đây là mức độ cao siêu nhất mà đạo hữu đã chứng ngộ bằng trí tuệ trực giác và sống trong sự thành đạt ấy không?"

-- Đúng vậy, đây chính là giáo lý mà tôi nói rằng tôi đã chứng ngộ và sống trong sự thành đạt ấy. Đây là mức độ cao siêu nhất của giáo lý này.

-- Nhưng hỡi đạo hữu, tôi cũng đã chứng ngộ mức độ này và sống trong sự thành đạt ấy.

-- Chúng tôi rất hữu phúc, quả thật vậy, chúng tôi có rất nhiều duyên lành, trong đời sống Thánh Thiện Thiêng Liêng được gặp bạn đồng tu đáng kính như đạo hữu.

Như vậy, giáo lý mà tôi đã trực giác chứng ngộ và đã tuyên bố, đạo hữu cũng trực giác chứng ngộ và sống trong sự thành đạt ấy. Giáo lý mà đạo hữu trực giác chứng ngộ và sống trong sự thành đạt ấy, chính tôi cũng đã trực giác chứng ngộ và sống trong ấy. Như vậy, giáo lý mà tôi biết, đạo hữu cũng biết, giáo lý mà đạo hữu biết, tôi cũng đã biết. Tôi như thế nào thì đạo hữu cũng đã như thế ấy. Vậy đạo hữu hãy ở lại đây, chúng ta hãy cùng nhau hợp sức dẫn dắt nhóm đạo sĩ này.

Rồi tư tưởng sau đây phát sanh đến Ngài:

"Giáo lý này không dẫn đến buông xả, không tận diệt ái dục, không dẫn đến chấm dứt, không dẫn đến thanh bình an lạc, trực chứng, giác ngộ, và Niết Bàn, mà chỉ đến tầng Vô Sở Hữu Xứ của thiên Vô Sắc."

Ngài không thỏa mãn với giáo lý này và giả từ Ālāra Kālāma ra đi, tiếp tục tìm chân lý.

Ngài đến Uddaka Rāmaputta xin thọ giáo.

Kinh nghiệm của Ngài dưới sự hướng dẫn của vị thiền sư này cũng được bộ Majjhima Nikāya, Trung A Hàm, mô tả giống như cuộc gặp gỡ vị Thiền Sư Ālāra Kālāma, chỉ khác nhau ở điểm là lần này ngài tiến đến một tầng cao hơn là Phi Tướng Phi Phi Tướng, N'eva saññā N'asaññāyatana. Đây là tầng Thiền cao nhất trong tam giới, và vào thời bấy giờ đó là tuyệt đỉnh cao, không ai chứng đắc được gì cao hơn.

Đạo Sĩ Gotama không thể thỏa mãn với bất luận gì kém hơn là sự giải thoát toàn vẹn ra khỏi mọi đau khổ, Niết Bàn.

Đến đây Ngài nhận thấy rằng không ai có đủ khả năng để dẫn dắt mình thành tựu mục tiêu.

Chân lý và vắng lặng chỉ tìm được bên trong chúng ta. Từ đó Ngài không tìm nương tựa bên ngoài.

Khổ Hạnh.- Với tinh thần bất khuất, nay đây mai đó trong vùng Magadha để tìm trạng thái vắng lặng và hoàn toàn tịch tịch, một ngày kia Đạo Sĩ Gotama đến Uruvela, thị trấn của xứ Senāni. Nơi đây Ngài tìm ra một địa điểm giữa đám rừng tươi tốt, bên cạnh một dòng sông ngoằn ngoèo, uốn mình trong lòng hai bãi cát trắng phau, trải dài dưới ánh mặt trời.

Ngài nghĩ như sau: "Cánh vật quả thật hữu tình, cụm rừng đẹp đẽ, dòng sông thú vị với bãi cát trắng và cách thôn xóm không xa, ta có thể dễ dàng đến đó trị bệnh." - (Majjhima Nikāya, Trung A Hàm, Pariyesana Sutta, số 26, quyển I, trang 166)

Khi hay tin Thái Tử Siddhattha rời bỏ đền đài cung điện để ra đi, sống đời tu sĩ, thì Kondañña (Kiều Trần Như), vị đạo sĩ bà la môn trẻ tuổi nhất trong nhóm tám vị đã tiên đoán trong dịp lễ quáng đĩnh của thái tử rằng về sau thái tử sẽ đắc Đạo Quả Phật, cũng tìm đến Ngài để tu học. Cùng đến với Kondañña có bốn người, vốn là con của bảy vị đạo sĩ kia, tên Bhaddiya, Vappa, Mahānāma và Assaji.

Vào thời bấy giờ, và đến nay vẫn còn, ở Ấn Độ có sự tin tưởng mãnh liệt rằng nếu không khép mình vào lối tu khắc khe ép xác khổ hạnh ắt không thể thanh lọc thân tâm và tiến đến giải thoát cùng tột. Trưởng thành trong niềm tin này, Đạo Sĩ Gotama và nhóm đạo sĩ gọi là năm anh em Kondañña (Kiều Trần Như) bắt đầu cuộc chiến đấu phi thường kéo dài sáu năm trường, tự khép mình vào nếp sống cực kỳ kham khổ.

Kinh Mahā Saccaka, của bộ Majjhima Nikāya, số 36, quyển I, trang 242, mô tả sự tinh tấn của Bồ Tát như sau:

Hành Pháp Nín Thở. "Lúc ấy tư tưởng sau đây phát sanh đến tôi: 'Hay là ta cần chặt răng lại, ép lưỡi sát vào nấp vọng, rồi dùng tâm thiện đè nén, chế ngự và diệt trừ những tư tưởng bất thiện.'

"Rồi tôi cần chặt răng lại, ép lưỡi sát vào nấp vọng và nỗ lực đè nén, chế ngự và diệt trừ những tư tưởng bất thiện bằng tâm thiện. Lúc tôi chiến đấu như vậy thì mồ hôi từ trong nách tuôn chảy ra.

"Như người mạnh nắm lấy đầu hay hai vai một người yếu rồi đè xuống, dùng sức cưỡng bách và khắc phục, không cho ngóc lên, cũng dường thế ấy, tôi chiến đấu và khắc phục những tư tưởng bất thiện.

"Hạnh tinh tấn của tôi quả thật kiên trì và bất khuất. Chú niệm của tôi thật là vững chắc và không thể lay động. Tuy nhiên, thân tôi mòn mỏi và không an lạc sau khi cố gắng một cách đau khổ -- thể xác phải chịu khuất phục trước sự nỗ lực kiên trì. Mặc dầu những cảm giác đau đớn phát sanh đến thân, nó không gây tổn hại cho tâm tôi chút nào.

"Lúc ấy tôi nghĩ như sau: 'Hay là ta hãy chú niệm về pháp nín thở!'

"Rồi tôi kiểm soát chặt chẽ hơi thở vô-thở ra, từ miệng và mũi. Khi tôi kiểm soát hơi thở vô-thở ra ở miệng và mũi thì có hơi thoát ra từ lỗ tai, tạo nên một loại âm thanh to lớn khác thường. Hơi gió, thoát ra từ hai ống thụt của anh thợ rèn kêu như thế nào thì lúc tôi ngừng thở, luồng hơi từ lỗ tai thoát ra tạo một âm thanh cũng to như thế ấy. Dầu sao tôi vẫn bất khuất và kiên trì tinh tấn. Chú niệm của tôi vẫn vững chắc và không hề lay động. Tuy nhiên, thân tôi mòn mỏi và không an lạc sau khi cố gắng một cách đau khổ -- thể xác phải chịu khuất phục trước sự nỗ lực kiên trì. Mặc dầu những cảm giác đau đớn phát sanh đến thân, nó không gây tổn hại cho tâm tôi chút nào.

"Rồi tôi kiểm soát hơi thở vô-thở ra từ miệng, mũi và tai. Lúc ngừng thở bằng miệng, mũi và tai thì, hơi bị dồn lại, đập mạnh trong đầu tôi. Như có người thật mạnh khoanh vào sọ tôi với một lưỡi khoan thật bén, khi tôi ngừng thở, hơi đập vào đầu tôi cũng làm đau đớn như vậy. Mặc dầu những cảm giác đau đớn phát sanh đến thân, nó không ảnh hưởng gì đến tâm tôi chút nào.

"Lúc ấy tôi tự nghĩ: 'Hay ta thử pháp chú niệm về tình trạng nín thở ấy!'"

"Rồi tôi kiểm soát hơi thở vô-thở ra từ miệng, mũi, và tai. Và lúc tôi ngừng thở, đầu tôi nghe đau bụng lên. Cảm giác đau đớn kinh khủng lúc bấy giờ giống như có một lực sĩ dùng dây thừng siết chặt lại đầu tôi. Tuy nhiên tôi vẫn một mực kiên trì tinh tấn. Những cảm giác đau đớn ấy không gây ảnh hưởng đến tâm tôi."

"Lúc ấy tôi tự nghĩ: 'Hay ta thử pháp chú niệm về tình trạng nín thở một lần nữa!'"

"Rồi tôi ngưng thở bằng miệng, mũi, và tai. Khi kiểm soát hơi thở như thế ấy thì một luồng hơi mạnh thọc xuyên qua bụng tôi. Tեն đồ tể, thiện nghệ hay mới tập sự, dùng dao bén rạch một đường trên bụng, làm đau đớn thế nào thì luồng gió mạnh thọc xuyên qua bụng làm cho tôi đau đớn dường ấy. Tuy nhiên, tôi vẫn kiên trì tinh tấn. Những cảm giác đau đớn ấy không gây tổn hại đến tâm tôi."

"Lần nữa, tôi tự nghĩ: 'Hay ta thử pháp niệm về tình trạng nín thở nữa!'"

"Rồi tôi kiểm soát hơi thở vô-thở ra từ miệng, mũi, và tai. Khi nín thở như vậy tôi cảm giác như có một ngọn lửa to khủng khiếp bùng lên và bao trùm lấy tôi. Như có người mạnh nắm chặt một người yếu và đặt lên một đồng lửa than đang cháy đỏ cho đến lúc hoàn toàn thiêu rụi, lửa thiêu đốt thân tôi lúc ngừng thở cũng nóng dường thế ấy. Tuy nhiên, tôi vẫn kiên trì tinh tấn. Những cảm giác đau đớn không gây tổn hại đến tâm tôi."

"Lúc ấy có những vị Trời thấy tôi vậy thì nói với nhau, 'Đạo Sĩ Gotama đã chết!' Vài vị khác ghi nhận, 'Đạo Sĩ Gotama chưa chết hẳn, nhưng đang chết dần!'. Trong lúc ấy cũng có vị nói, 'Đạo Sĩ Gotama chưa chết hẳn cũng không phải đang chết dần. Ngài là một vị A La Hán. Đây là lối sống của chư vị A La Hán.'"

Hành Pháp Tuyệt Thực.- "Rồi tôi tự nghĩ, 'hay ta thử hành pháp tuyệt thực!'"

"Lúc ấy có những vị Trời đến gần tôi và nói: 'Bạch Ngài xin Ngài chớ nên hành pháp tuyệt thực. Nếu Ngài tuyệt đối không dùng vật thực nữa thì chúng tôi sẽ rớt trên thân Ngài những chất dinh dưỡng của cảnh Trời để cho nó thấm vào lỗ chân lông và nuôi sống Ngài.'"

"Lúc ấy tôi suy nghĩ như sau: 'Nếu ta hành pháp tuyệt thực mà các vị Trời lại rớt chất dinh dưỡng của cảnh Trời để nuôi sống thân này thì quả là điều gian dối'. Nghĩ vậy nên tôi từ chối."

"Rồi tư tưởng sau đây phát sanh đến tôi: 'Hay ta thử dùng chút ít vật thực, mỗi lần chỉ một chút thôi, một ít nước đậu xanh, hay rau cỏ, hay đậu đỏ, hay đậu trắng!'"

"Khi mà tôi chỉ dùng thật ít vật thực như thế, ở thể đặc hay thể lỏng, thì thân tôi trở nên vô cùng gầy còm. Vì thiếu vật thực, những bộ phận lớn và nhỏ trong thân tôi ốm gầy không khác nào những cọng cỏ ống hay những cây sậy. Bàn tọa của tôi chỉ còn bằng cái móng của con lạc đà. Xương sống tôi cũng như một xâu chuỗi dựng đứng lên và uốn cong lại. Xương sườn tôi tựa như một cái sườn nhà bị sụp đổ. Trông mắt tôi không khác nào hình ảnh của những ngôi sao mà ta có thể thấy dưới một cái giếng sâu. Trái mướp đắng cắt ra lúc còn tươi rồi đem phơi, gió và nắng làm da mướp teo lại, nhăn nhó và héo tàn như thế nào thì da đầu tôi lúc ấy, vì thiếu chất dinh dưỡng, cũng nhăn nhó và héo tàn như thế ấy."

"Khi muốn sờ da bụng thì tôi đụng nhầm xương sống và khi muốn sờ xương sống thì tôi lại đụng nhầm da bụng. Vì thiếu vật thực, da bụng tôi ép sát vào xương sống và lúc muốn đứng dậy đi tiêu tiện thì tôi luống cuống té ngã xuống. Tôi đập nhẹ chân tay để làm cho thân mình sống lại. Than ôi, lúc đập như thế thì lông trên mình tôi là tả rơi xuống đất vì đã chết gốc. Những người thấy tôi như vậy thì nói, 'Đạo Sĩ Gotama đen'. Vài người khác nói, 'Đạo Sĩ Gotama không đen mà xanh dương'. Cũng có người nói, 'Đạo Sĩ Gotama không đen, cũng không xanh dương mà nâu sậm'. Màu da sáng sủa và trong trẻo của tôi tàn tệt đến như thế vì thiếu vật thực."



Bồ Tát lúc tu khổ hạnh

Ba Hình Ảnh Tượng Trưng. - Lúc bấy giờ phát sanh đến Bồ Tát ba hình ảnh như sau:

Trước tiên có nhóm đạo sĩ vẫn chưa dứt bỏ những ham muốn của nhục dục ngũ trần và còn đeo níu theo hạnh phúc trần gian. Những vị ấy không bao giờ ở trong vị trí có thể Giác Ngộ dầu có cố gắng khép mình vào lối sống khắc khe khổ hạnh hay không. Cũng giống như những khúc củi tươi còn dính đầy nhựa cây và ngâm trong nước. Dầu có cố gắng cọ xát vào nhau cách nào cũng không thể trông chờ nó nhoáng ra lửa. Người cố gắng tạo lửa bằng cách cọ xát vào nhau những khúc củi ẩm ướt như vậy chắc chắn phải thất vọng.

Nhóm đạo sĩ thứ nhì đã dứt bỏ những ham muốn của nhục dục ngũ trần nhưng lòng còn duyên theo hạnh phúc trần tục. Những vị này cũng không ở trong vị trí có thể Giác Ngộ dầu có cố gắng khép mình vào lối sống khắc khe khổ hạnh hay không. Giống như những khúc củi tươi còn đầy nhựa, được vớt lên khỏi nước và để trên bờ. Dầu ta cố gắng cọ xát vào nhau, cũng không thể nhoáng lửa. Mặc dầu đã được vớt lên khỏi nước nhưng những khúc gỗ ấy còn tươi, mình đầy nhựa, người muốn tạo lửa bằng cách cọ xát vào nhau những khúc củi như thế chắc chắn phải thất vọng.

"Nhóm đạo sĩ thứ ba đã dứt bỏ những ham muốn về nhục dục ngũ trần và đã không còn chạy theo hạnh phúc trần gian. Những vị này ở trong vị thế có thể Giác Ngộ, dầu có khép mình vào lối sống khắc khe ép xác cũng không. Cũng giống như những khúc củi mình không còn nhựa và đã lâu ngày được vớt lên khỏi nước và phơi khô. Người cố gắng cọ xát hai khúc củi như thế ấy ắt có thể làm cho nó nhoáng lửa."

Nhằm ngăn ngừa, không để tâm đeo níu theo những thú vui của nhục dục ngũ trần Bồ Tát đã khép mình vào lối sống cực kỳ kham khổ. Mặc dầu ép xác khổ hạnh đến mức cùng cực, Ngài không đến gần mục tiêu giải thoát hơn. Chính Ngài thuật lại trong bài kinh trên như sau:

"Rồi tư tưởng sau đây phát sanh đến tôi: 'Dầu các đạo sĩ hay các nhà tu khổ hạnh trong quá khứ đã chịu những cảm giác nhức nhối, đau đớn dữ dội hay xót xa như thế nào, thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn nữa. Dầu các đạo sĩ hay các nhà tu khổ hạnh trong tương lai sẽ chịu những cảm giác nhức nhối, đau đớn dữ dội hay xót xa như thế nào thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn. Tuy nhiên, đã trải qua bao nhiêu khắc khổ, khó khăn và đau đớn mà ta không đạt được điều chi tốt đẹp, xứng đáng với sự giác ngộ cao thượng và trí tuệ vượt hẳn những trạng thái của loài người.

"Hay là còn con đường nào khác dẫn đến Chứng Ngộ Cao Thượng chăng?"

Ma Vương Cám Dỗ. - Giữa tình trạng nguy ngập ấy, trong khi Ngài vẫn ngồi bên bờ sông Naranjara (Ni Liên Thiển) thì Ma Vương đến gần và nói:

"Hỡi này đạo sĩ, người gầy còm, thân hình tiều tụy, giờ chết đã đến... Hãy sống, này hỡi đạo sĩ, đời sống rất tốt đẹp. Có sống mới tạo được phước. Hãy sống độc thân và chuyên cần cúng tế thần lửa, người sẽ tạo được nhiều phước báo. Ớp mình sống đời khổ hạnh như thế này để làm gì? Con đường kiên trì nỗ lực quả thật kham khổ, khó khăn và khó thành tựu."

Bồ Tát trả lời Ma Vương như sau:

"Này con người xấu xa quỷ quyệt, thân quyến của tội lỗi và lười biếng! Người đến đây chỉ vì lợi ích của riêng người. Đối với người, phước báo nào có giá trị gì, nhưng bốn phận người là phải nói như vậy. "Ta tu hành với niềm tin vững chắc (saddhā), với sự kiểm soát tâm chặt chẽ (tapo), sự tinh tấn (viriya) và trí tuệ (paññā). Ta đã quyết tâm như vậy, sao người còn cật vấn ta?"

"... Đời sống trên thế gian này rõ thật là khổn khổ! Thà ta chết trên chiến trường (trong khi chiến đấu) còn hơn sống mà thất bại!"

Với lời lẽ quả quyết ấy Đạo Sĩ Gotama cảm thắng Ma Vương, và Ngài quyết tâm đạt cho kỳ được mục tiêu: Đạo Quả Phật.

Thọ Thực Lần Cuối Cùng Trước Khi Thành Đạo. -- Sau sáu năm tự bản thân kinh nghiệm Ngài đã đến tận ngưỡng cửa của thần chết nhưng cảm thấy không gần mục tiêu hơn. Lối tu khổ hạnh rõ ràng không đem lại lợi ích thiết thực nào. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến Đạo Quả mà Ngài hằng mong lòng quyết định thành đạt phải hướng về nội tâm. Ngài không hề nản chí nhưng thấy rằng lối tu khổ hạnh chỉ làm giảm suy trí thức và mệt mỏi tinh thần. Cơ thể mòn mỏi, tâm không thể hoàn toàn sáng suốt. Ngài liền dứt khoát không nhịn ăn nữa mà dùng chút ít vật thực thô sơ. Năm vị đạo sĩ cùng tu với Ngài hiểu lầm, ngỡ là Ngài trở lại đời sống xa hoa phong phú nên từ bỏ Ngài ra đi về phía Isipatana (Sarnath).

Vào buổi sáng ngay trước ngày Thành Đạo, trong khi Bồ Tát ngồi hành thiền dưới bóng một cây ajapalā (cây da) gần cội bồ đề, thì có một thiếu phụ tên Sujātā đến dâng lên Ngài một vật thực nấu bằng gạo với sữa mà nàng đã công khó tự tay tỉ mỉ làm lấy.

Sự tích nàng Sujātā dâng vật thực đến Bồ Tát được thuật lại như sau: Vào thừa ấy trong khu làng Senāni, gần rừng Uruvela có một thiếu phụ tên Sujātā. Một hôm nọ nàng đến cội cây da gần nhà, van vái cầu xin thọ thần hộ trì cho mình được gặp chồng như ý nguyện và đầu lòng sẽ sanh được một trai. Và nàng chú nguyện mỗi năm sẽ đến đây cúng tế. Lúc bấy giờ Bồ Tát vừa quyết định không tuyệt thực nữa mà dùng lại chút ít vật thực.

Vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (tháng Tư hoặc tháng Năm DL.), nàng Sujātā mang vật thực đến cây da để tế thần. Khi nhìn thấy Bồ Tát, lúc ấy đang ngồi hành thiền, thì nàng ngỡ là thọ thần, và dâng vật thực đến Ngài trong một bình bát rất quý giá.

Bồ Tát thọ bát xong, đi xuống mé sông Nerañjarā (Ni Liên Thiển) ngồi độ thực. Sau đó Ngài cầm bát đứng trên bờ sông, chú nguyện: "Nếu hôm nay tôi có thể chứng đắc Đạo Quả Phật, xin cho cái bát này sẽ trôi ngược dòng nước." Cái bát trôi ngược dòng!



Thiếu phụ Sujatā dâng vật thực đến Bồ Tát

Chiến thắng cuối cùng

Một mình, trong cảnh cô đơn giữa chốn rừng sâu, không có bất luận sự hỗ trợ nào từ bên ngoài, với ý chí sắt đá, Ngài lập tâm nhất quyết nỗ lực cùng tột bất thối chuyển:

"Dầu chỉ còn da, gân và xương, máu và thịt đã cạn khô và tan biến, ta nguyện không xê dịch khỏi chỗ này cho đến khi chứng ngộ Toàn Giác (sammā-sambodhi)."

Cố gắng không biết mệt, nhiệt thành không thối chuyển, Ngài nhất quyết chứng ngộ chân lý và thành tựu trạng thái Toàn Giác. Ngồi trên chân dưới cội cây mà về sau được gọi là cây bồ đề, có nghĩa là cây giác ngộ, hay cây trí tuệ, Ngài áp dụng pháp "niệm hơi-thở-vào-thở-ra" (ānāpāna sati).

Cuộc chiến đấu gay go cuối cùng này được thuật lại như sau:

"Giờ đây tôi đã dùng vật thực thô sơ và đã hồi phục sức khỏe. Đã dứt khoát lánh xa mọi dục lạc, tôi nhập vào và an trú trong Sơ Thiền, tâm an trụ với chí thiền tâm và sát, sáng suốt và phi lạc, phát sanh do trạng thái tĩnh lặng. Nhưng tôi không để cho cảm giác phi lạc đã sanh khởi ấy lấn áp tâm. Rồi diệt bỏ tâm và sát, gom tâm vững vàng an trụ vào một điểm duy nhất không lay chuyển, tôi nhập vào và an trú trong Nhị Thiền, một trạng thái phi lạc phát sanh do định, lòng tự tin càng vững chắc. Nhưng tôi không để cảm giác phi lạc đã sanh khởi như vậy lấn áp tâm. Với trạng thái hạnh phúc dịu dàng và tan biến, tâm tôi bình thân, chú niệm tập trung chắc chắn vào một điểm và luôn luôn giác tỉnh, vẫn còn nghe thích thú trong thân, tôi nhập vào và an trú trong Tam Thiền. Nhưng không để thọ lạc đã sanh khởi lấn áp tâm. Với sự buông xả những thích thú và đau khổ của thân và tình trạng hỷ lạc và ưu phiền của tâm tan biến, tôi nhập vào và an trú trong Tứ Thiền. Do tâm xả, không còn thích thú hay say khổ, tâm thanh ý tịnh, và chú niệm không lay chuyển.

"Với tâm định an trụ vào một điểm, thanh tịnh, lắng dịu, trong sáng như mặt gương được lau chùi bóng láng, không còn ô nhiễm, nhu thuận, dễ uốn nắn, dễ xử dụng, giác tỉnh, vững chắc và không thể lay chuyển, tôi hướng tâm ấy về tuệ giác Hồi Nhớ Những Kiếp Sống Quá Khứ (Pubbe nivāsānussati ñāna, Túc Mạng Minh). Tôi nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ của tôi; một kiếp, hai kiếp, ba, bốn, năm kiếp rồi mười, hai mươi đến năm mươi, rồi một trăm, một ngàn, một trăm ngàn, rồi sự phân tán của nhiều chu kỳ thế gian, rồi sự phát triển của nhiều chu kỳ thế gian. Tôi nhớ ở đây tôi tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, đời sống ra sao, vui thích và đau khổ như thế nào, tuổi thọ được bao nhiêu và lia đời như thế nào. Từ cảnh ấy ra đi tôi tái sanh vào cảnh nào, tên gì v.v... Như thế ấy tôi hồi nhớ cách thức tái sanh và nhiều chi tiết về những kiếp sống quá khứ. Đó là tuệ giác đầu tiên mà tôi chứng ngộ lúc canh một, đêm Thành Đạo. Mân vô minh đã bị phá tan, tuệ giác sanh khởi. Đêm tối đã chấm dứt, ánh sáng phát sanh đến với người sống chuyên cần, nhiệt thành và giác tỉnh tự kiểm soát. Thọ lạc sanh khởi và tồn tại nhưng tôi không để tâm bị nó lấn áp.

"Với tâm định an trụ vào một điểm ... tôi hướng tâm ấy về Sự Hiểu Biết Hiện Tượng Diệt Và Sanh Của Chúng Sanh (Cutūpapāta ñāna, Thiên Nhân Minh). Với thiên nhân tinh khiết, siêu nhân, tôi thấy chúng sanh chết từ kiếp này tái sanh vào một kiếp sống khác. Tôi thấu triệt rằng kẻ sang người hèn, kẻ đẹp người xấu, kẻ hạnh phúc người khổ đau, tất cả đều trải qua trạng thái diệt và sanh, tùy hành vi

tạo tác của mỗi người. Tôi biết rõ rằng những chúng sanh này, do hành động, lời nói, và tư tưởng xấu xa, nguyên rủa bậc Thánh Nhân, tin tưởng không chân chánh, có nếp sống của người nuôi dưỡng tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào những trạng thái bất hạnh, đọa xứ hay địa ngục. Tôi cũng biết rằng những chúng sanh kia do hành động, lời nói, và tư tưởng tốt đẹp, không nguyên rủa bậc Thánh Nhân, tin tưởng chân chánh, và sống nếp sống của người có chánh kiến, sau khi thể xác phân tán và lìa trần, tái sanh vào những cảnh giới nhân lạc, những cảnh Trời. Như vậy, với Thiên Nhân Minh tôi thấy rõ ràng sự phân tán và sự cấu hợp trở lại của chúng sanh. Đó là tuệ giác thứ nhì mà tôi chứng ngộ trong canh giữa, đêm Thành Đạo. Mạn vô minh đã bị phá tan, tuệ giác sanh khởi. Đêm tối đã chấm dứt, ánh sáng phát sanh đến với người sống chuyên cần, nhiệt thành và giác tỉnh tự kiểm soát. Thọ lạc sanh khởi và tồn tại, nhưng tôi không để tâm bị nó lấn áp.

"Với tâm định an trụ vào một điểm ... tôi hướng tâm ấy về Tuệ Hiểu Biết Sự Chấm Dứt Các Hoặc Lậu (Āsavakkhaya ñāṇa, Lậu Tận Minh). Hoặc lậu, āsava, hay những bợn nhơ trong tâm, là những ô nhiễm ngũ ngãn trong dòng trôi chảy của luồng kiếp chỉ đến các cảnh giới cao nhất -- nhìn về phương diện cảnh giới; hay đến trạng thái chuyển tánh (gotrabhū) -- về phương diện luồng tâm.

"Tôi hiểu biết sự vật đúng như thật sự nó là vậy: Đây là khổ. Đây là nguyên nhân sanh đau khổ. Đây là sự chấm dứt đau khổ. Đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt đau khổ.

"Cùng một thể ấy, tôi biết đúng như thật: Đây là những hoặc lậu. Đây là nguyên nhân sanh các hoặc lậu. Đây là sự chấm dứt các hoặc lậu. Đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt các hoặc lậu. Nhận thức đúng như vậy, hiểu biết đúng như vậy, tâm tôi thoát ra khỏi dục lậu (ô nhiễm liên quan đến dục vọng), thoát ra khỏi hữu lậu (ô nhiễm liên quan đến sự luyến ái bám níu vào đời sống), thoát ra khỏi vô minh lậu (ô nhiễm liên quan đến vô minh). Khi tự thân đã giải thoát như vậy, tôi hiểu biết: "Tôi đã giải thoát". Tôi trực giác chứng ngộ: "Không còn sanh nữa, đời sống Thánh Thiện đã hoàn tất viên mãn, những gì phải làm đã làm, sau kiếp sống hiện tại không còn đời sống nào khác nữa." Đó là Tuệ Giác thứ ba mà tôi chứng ngộ vào lúc canh ba, đêm Thành Đạo.

"Mạn vô minh đã bị phá tan, tuệ giác sanh khởi. Đêm tối đã chấm dứt, ánh sáng phát sanh đến với người sống chuyên cần, nhiệt thành và giác tỉnh tự kiểm soát. Thọ lạc sanh khởi và tồn tại, nhưng tôi không để tâm bị nó lấn áp." - (Majjhima Nikāya, Trung A Hàm, ch. 36, Mahā Saccaka Sutta)

Bài Kệ Hoan Hỷ.- Mạn vô minh đã được giải tỏa và trí tuệ phát sanh. Trong cuộc chiến đấu phi thường để thành đạt Đạo Quả, Ngài đã về vang chiến thắng. Ánh sáng Chân Lý đã bật soi cho Ngài những bí ẩn của đời sống. Cuộc chiến thắng tinh thần vô cùng vinh quang rực rỡ này đã biến Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) ra một vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, đấng Chánh Biến Tri, toàn năng vô thượng. Ngài đọc lên bài kệ hoan hỷ:

*"Xuyên qua nhiều kiếp sống
trong vòng luân hồi,
Như Lai thênh thang đi, đi mãi.
Như Lai đi tìm mãi, mà không gặp,
Như Lai tìm người thợ cắt cái nhà này.
Lập đi lập lại đời sống quá thật là phiền muộn.
Này hỡi người thợ làm nhà,
Như Lai đã tìm được người.
Từ đây
Người không còn cắt nhà cho Như Lai nữa.
Tất cả sườn nhà đều gãy,
Cây đòn dông của người dựng lên
Cũng bị phá tan.
Như Lai đã chứng Quả Vô Sanh Bất Diệt,
Và Như Lai đã tận diệt mọi Ái Dục."
(Dhammapada, Kinh Pháp Cú, câu 153-154)*

Đức Phật xác nhận cuộc đi thênh thang bất định trong nhiều kiếp sống quá khứ đầy khổ đau phiền lụy. Ngài đi đến tuyền ngôn như vậy, không phải do lý luận hay trí tưởng tượng riêng của mình, hay nghe

ai nói, mà vì chính Ngài đã tận mắt nhận thấy trong canh đầu, đêm Thành Đạo, từ một, hai, ba đến vô số kiếp sống trong quá khứ. Điều này cũng hiển nhiên chứng minh niềm tin có nhiều kiếp sống.

Ngài phải đi bắt định trong vòng sanh tử-tử sanh, và do đó phải chịu nhiều gian lao khổ nhọc, để tìm người thợ xây dựng ngôi nhà này -- tức nguyên do đưa đến thân này. Ngài mãi đi tìm nguyên nhân đã lôi cuốn mình trôi giạt trong những kiếp sinh tồn, sống rồi chết, chết rồi tái sanh trở lại, triền miên vô cùng tận. Tìm nhưng không gặp.

Trong kiếp sống cuối cùng, giữa khung cảnh cô đơn tịch mịch của rừng thiêng, lúc đi sâu vào công trình hành thiền mà Ngài đã dày công trau giồi từ xưa xôi trong quá khứ, Ngài khám phá ra anh thợ cắt nhà hằng mong mỏi muốn biết.

Anh thợ này không phải ở đâu xa lạ bên ngoài, mà vẫn tiềm tàng nằm sâu kín bên trong Ngài. Đó là Ái Dục, sự tự tạo, một thành phần tinh thần luôn luôn ngủ ngầm bên trong tất cả mọi người. Tìm ra người thợ cắt nhà, biết được nguyên nhân lôi cuốn chúng sanh trong vòng sanh tử triền miên, tức Ngài đã tận diệt Ái Dục.

Cái sườn của ngôi nhà tự tạo ấy là các ô nhiễm như tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, đã dục, phóng dật, không hổ thẹn tội lỗi, không ghê sợ hậu quả của hành động bất thiện. Cây đòn dông chịu đựng cái sườn là vô minh, căn nguyên xuất phát của mọi dục vọng. Ngài đã phá vỡ cây đòn dông và giựt sập ngôi nhà. Ánh sáng trí tuệ của Ngài đã vĩnh viễn đẩy lui đêm tối của vô minh. Sườn và đòn dông là vật liệu xây cất mà anh thợ dùng để dựng lên ngôi nhà. Hết vật liệu, tức nhiên anh thợ không còn cất nhà được nữa.

Bài Học.- Xuyên qua công trình hành đạo và thành quả chứng đắc của Đức Phật, chúng ta thấy rằng trước tiên Ngài đến học với hai vị thầy và hành thiền Vắng Lặng (samatha bhāvanā) đến mức cùng tột. Nếu giữ mức độ này cho đến khi viên tịch, Ngài sẽ tái sanh vào cảnh giới Vô Sắc, thọ hưởng những hạnh phúc vô cùng tinh vi cao thượng và tuổi thọ rất dài, nhưng vẫn còn trong Tam Giới. Dầu có thể sống đến 84 ngàn a-tăng-kỳ kiếp nhưng rồi, khi tuổi thọ chấm dứt, cũng phải tái sanh trở lại vào cuộc đi bắt định trong vòng luân hồi. Thiền Vắng Lặng không đưa đến giải thoát.

Chúng ta thường nghe nói "định sanh tuệ", và đôi khi hiểu lầm là một khi hành thiền đến mức độ "định" thì đương nhiên "tuệ" phát sanh. Nhưng lời nói này chỉ có nghĩa là khi gom tâm an trụ đến mức "định" thì dùng tâm định ấy làm nền tảng để khai triển "trí tuệ".

Trong tình trạng bình thường, tâm của con người luôn luôn đi động. Người hành thiền canh phòng, không để tâm nhảy dẫu này, vào thời quá khứ, hay chạy dẫu kia, đến thời vị lai, bởi vì một khi tâm phóng dật chạy nhảy như thế thì không thể an trụ vào một điểm. Hành thiền Vắng Lặng, hành giả cố gắng gom tâm an trụ, luôn luôn chú niệm và hay biết, để phòng mỗi khi tâm phóng, cho đến khi đạt đến trạng thái nhất điểm và an tĩnh. Thiền Vắng Lặng đưa tâm tạm thời vượt qua khỏi những chướng ngại tinh thần như tham ái, sân hận, si mê, đã dục hôn trầm, phóng dật lo âu và hoài nghi, tiến đến tâm định, một trạng thái tâm tĩnh lặng, sáng suốt và nhu thuận. Nhưng không nên lầm lạc hiểu rằng khi tâm hoàn toàn an trụ thì trí tuệ đương nhiên sanh khởi. Trí tuệ không phải là cái gì tự động phát sanh, và có nhiều mức độ trí tuệ và nhiều mức độ hiểu biết: thô thiên, trung bình và tế nhị. Trí tuệ hay tuệ minh sát (vipassanāñāna) là hiểu biết rõ ràng và thâm sâu sắc bén bản chất thật sự của vạn pháp.

Người hành thiền đến mức định thì dùng tâm định ấy để quán chiếu sự vật và khai triển trí tuệ bằng thiền Minh Sát (vipassanābhāvanā). Danh từ vipassanā, minh sát, có nghĩa là nhìn thấy một cách khác thường. Có cái thấy vượt ra ngoài tầm mức thông thường, thấy một cách rõ ràng. Tuệ minh sát là trí tuệ chứng ngộ Chân Lý. Đây không phải là thấy phớt qua trên bề mặt mà thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, tức thấy sự vật dưới ánh sáng của ba đặc tướng, vô thường, khổ, vô ngã. Chính thiền Minh Sát này, dựa trên nền tảng tâm định vắng lặng, giúp cho người hành thiền có khả năng gột rửa tất cả mọi ô nhiễm trong tâm đến mức tận cùng, lột bỏ mọi ảo kiến về cái "Ta", nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Con Đường Giải Thoát.

BẢY TUẦN SAU KHI THÀNH ĐẠO

Sau cuộc chiến đấu kỳ diệu phi thường kéo dài sáu năm đặng đặng, Đạo Sĩ Gotama, lúc ấy ba mươi lăm tuổi, tận diệt mọi ô nhiễm, chấm dứt mọi tiến trình tham ái và chứng ngộ thực tướng của vạn

pháp, trở thành một vị Phật, đẳng Chánh Biến Tri, bậc Toàn Giác.

Tuần Lễ Đầu Tiên.-- Suốt thời gian bảy ngày đầu tiên sau khi Thành Đạo Đức Phật ngồi không cử động dưới tàn bóng của cội cây bồ đề để chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát (vimutti sukha).

Trong đêm cuối tuần Ngài xuất thiền và suy niệm về pháp Thập Nhị Nhân Duyên (Paticca Samuppāda) theo chiều xuôi như sau :

"Khi có cái này (nguyên nhân), thì có cái này (hậu quả), Với sự phát sanh của cái này (nhân), cái này (quả) phát sanh."

Tùy thuộc nơi Vô Minh (avijjā), Hành (sankhārā), thiện và bất thiện, phát sanh.

Tùy thuộc nơi Hành, Thức (viññāna) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Thức, Danh-Sắc (nāma-rūpa) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Danh-Sắc, Lục Căn (salāyatana) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Lục Căn, Xúc (phassa) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Xúc, Thọ (vedanā) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Thọ, Ái Dục (tanhā) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Ái, Thủ (upādāna) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Thủ, Hữu (bhava) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Hữu, có Sanh (jāti).

Tùy thuộc nơi Sanh, phát sanh Lão (jarā), Tử (marana), Phiền Não (soka), Ta Thán

(parideva), Đau Khổ (dukkha), Sầu Muộn (domanassa) và Thất Vọng (upāyāsa).

Toàn khối đau khổ phát sanh như thế ấy.

Lúc bấy giờ, đã thấu hiểu ý nghĩa của điều này Đức Thế Tôn đọc lên bài kệ hoan hỷ như sau: *"Quả thật vậy, khi chân lý phát hiện hiển nhiên đến bậc thánh nhân đã chuyên cần tinh tấn và trầm tư mặc niệm, bao nhiêu hoài nghi đều tiêu tan, bởi vì vị này đã thấu triệt chân lý và các nguyên nhân."*

Khoảng canh giữa trong đêm, Đức Phật suy niệm về pháp Thập Nhị Nhân Duyên theo chiều ngược như sau:

"Khi nguyên nhân này không còn thì hậu quả này cũng không còn. Với sự chấm dứt của nhân này, quả này cũng chấm dứt."

Với sự chấm dứt của Vô Minh, Hành chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Hành, Thức chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Thức, Danh-Sắc chấm dứt.

Với sự chấm dứt Danh-Sắc, Lục Căn chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Lục Căn, Xúc chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Xúc, Thọ chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Thọ, Ái chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Ái, Thủ chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Thủ, Hữu chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Hữu, Sanh chấm dứt.

Với sự chấm dứt của Sanh, Lão, Tử, Phiền Não, Ta Thán, Đau Khổ, Sầu Muộn và Thất

Vọng chấm dứt.

Lúc bấy giờ, đã thấu hiểu ý nghĩa của điều này, Đức Thế Tôn đọc lên bài kệ hoan hỷ như sau: *"Quả thật vậy, khi các chân lý phát hiện hiển nhiên đến bậc thánh nhân đã chuyên cần tinh tấn và trầm tư mặc niệm, bao nhiêu hoài nghi đều tiêu tan, bởi vì vị này đã thấu triệt sự tận diệt các nguyên nhân."*

Đến canh ba Đức Thế Tôn suy niệm về sự "Tùy Thuộc Phát Sanh" theo chiều xuôi và chiều ngược như sau:

"Khi có nhân này, thì có quả này. Với sự phát sanh của nhân này, quả này phát sanh. Khi không có nhân này, thì quả này không có. Với sự chấm dứt nhân này, quả này chấm dứt."

Tùy thuộc nơi Vô Minh, Hành phát sanh v.v...

Như thế ấy, toàn khối đau khổ phát sanh.

*Với sự chăm chút Vô Minh, Hành chăm chút ...
Như thế ấy, toàn khối đau khổ chăm chút."*

Lúc bấy giờ, đã thấu hiểu ý nghĩa của điều này, Đức Thế Tôn đọc lên bài kệ hoan hỷ như sau:

*"Quả thật vậy, khi các chân lý phát hiện hiển nhiên đến bậc thánh nhân đã chuyên cần
tinh tấn và trầm tư mặc niệm, thì Ngài vững vàng phá tan vây cánh của Ma Vương cũng
như ánh sáng thái dương phá tan đêm tối và rọi sáng bầu trời."*



*Kim Cang Tọa, nơi Đức Bồ Tát ngồi thiền lúc chứng đắc Đạo Quả Phật
và trọn bảy ngày sau khi Thành Đạo.*

Tuần Thứ Nhì .- Tuần lễ thứ nhì trải qua một cách bình thản, nhưng trong sự yên lặng ấy Đức Phật đã ban bố cho thế gian một bài học quan trọng. Để tỏ lòng tri ân sâu xa đối với cây bồ đề vô tri vô giác đã che mưa đỡ nắng cho Ngài suốt thời gian chiến đấu để thành đạt Đạo Quả, Ngài đứng cách một khoảng xa để chăm chú nhìn cội bồ đề trọn một tuần không nháy mắt. Về sau, nơi Đức Phật đứng trọn tuần lễ để nhìn cây bồ đề Vua Asoka (A Dục) có cho dựng lên một bảo tháp kỷ niệm gọi là Animisalocana Cetiya.

Nơi theo gương lành cao quý và để kỷ niệm sự thành công vẻ vang rực rỡ ấy, đến ngày nay hàng tín đồ Phật Giáo vẫn còn tôn kính, chẳng những cây bồ đề chánh gốc ấy mà đến các cây con, cây cháu. Một nhánh, chiết từ phía tay mặt của cây bồ đề nguyên thủy, được Ni Sư Sanghimittā Theri đem từ Ấn Độ sang Sri Lanka (Tích Lan). Nơi đây cây được Vua Devānampiya Tissa hạ thổ tại cố đô Anuradhapura xứ Tích Lan. Chỉ đến nay cây này vẫn còn sum sê tươi tốt và tiếp nhận lòng kính mộ sùng bái của hằng triệu khách nhiệt thành đến hành hương. Từ cội này nhiều cây con đã được chiết và trồng lại ở nhiều nơi trên đảo và trong các quốc gia xa xôi khác.



Nơi Đức Phật ngự trong tuần thứ nhì. Phía trước, bên mặt, là bảo tháp do Vua Asoka cho xây dựng để kỷ niệm nơi Đức Phật đứng nhìn cội bồ đề trong suốt tuần. Bảo tháp phía sau là đền thờ Bodh Gayā. Cội bồ đề lịch sử nằm khuất phía sau tháp này.

Tuần Thứ Ba.- Vì Đức Phật không rời nơi trú ngụ mà vẫn còn quanh quẩn cội bồ đề, chư Thiên lúc bấy giờ còn nghi ngờ, không biết Ngài đã đắc Quả Phật chưa. Đọc được tư tưởng ấy, Đức Phật dùng oai lực thần thông tạo một "đường kinh hành quý báu" (ratana cankamana, đường kinh hành quý như kim cương ngọc báu) và đi lên đi xuống thiền hành suốt trọn tuần.



Đường kinh hành bên cạnh bảo tháp Bodh Gayā.

Tuần Thứ Tư.- Trong tuần thứ tư Đức Phật ngự trong "bảo cung" (ratanaghara, gọi như vậy vì lúc ấy Đức Phật suy niệm về phần quý báu của Giáo Pháp) để suy niệm về những điểm phức tạp của Tạng Luận (Abhidhamma). Kinh sách ghi nhận rằng khi Ngài suy tưởng về pháp Nhân Quả Tương Quan (patthāna, bộ Vị Trí), bộ khái luận thứ bảy của Tạng Luận, tâm và thân Ngài trở nên hoàn toàn tinh khiết và do đó, phát ra một vầng hào quang sáu màu: xanh dương, vàng, đỏ, trắng, cam và thứ sáu là năm màu pha lẫn.



Nơi Đức Phật ngự trong tuần thứ tư.

Tuần Thứ Năm.- Trong tuần thứ năm Đức Phật ngồi dưới cội cây ajapāla trứ danh (một loại cây da), chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát (vimutti sukha). Vào cuối tuần, khi Ngài xuất ra khỏi trạng thái siêu thế ấy, có một vị bà la môn ngạo mạn (huhunkajātika) đến gần chào hỏi theo lễ nghi rồi nói: "Này Tôn Giả Gotama (Cồ Đàm), đứng về phương diện nào ta trở thành một thánh nhân, và những điều kiện nào làm cho ta trở thành thánh nhân?"

Để trả lời, Đức Phật đọc lên bài kệ:

"Người kia xa lánh mọi điều bất thiện tội lỗi, không còn ngạo mạn (huhunka), đã thanh lọc mọi ô nhiễm, thu thúc lục căn, thông suốt các pháp học và đã chân chánh sống đời phạm hạnh thiêng liêng, người ấy được coi là thánh nhân. Đối với người ấy không còn có sự bông bột, dầu ở nơi nào trên thể gian." - (Udāna, phần I)

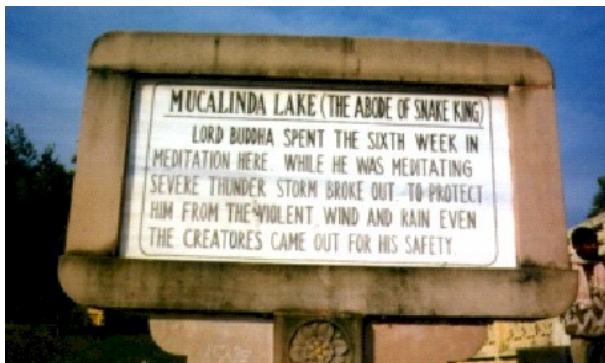
Theo bản chú giải Túc Sanh Truyện, cũng trong tuần lễ này ba người con gái của Ma Vương cố gắng lấy nhan sắc quyến rũ Đức Phật, nhưng thất bại.



Nơi Đức Phật ngự suốt tuần thứ năm.

Tuần Thứ Sáu.- Từ cội cây ajapāla Đức Phật sang cây Mucalinda và ngự tại đây một tuần lễ để chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát. Bỗng nhiên có một trận mưa to kéo đến. Trời sầm tối dưới lớp mây đen ngịt và gió lạnh thổi suốt nhiều ngày.

Vừa lúc ấy Mucalinda, mãng xà vương, từ ổ chun ra, uốn mình quấn xung quanh Đức Phật bảy vòng và lấy cái mỏ to che trên đầu Ngài. Nhờ vậy mà mưa to gió lớn không động đến thân Đức Phật.





Kỷ niệm nơi mãng xà vương che mưa Đức Phật suốt tuần thứ sáu sau khi Thành Đạo.

Đến cuối ngày thứ bảy, thấy trời quang mây tạnh trở lại Mucalinda tháo mình trở ra và, bỏ hình rắn, hiện thành một thanh niên, chấp tay đứng trước mặt Đức Phật. Và Đức Phật đọc bài kệ sau đây:

"Đối với hạng người tri túc, người đã có lắng nghe chân lý và đã thấy, thì sống ẩn dật là hạnh phúc. Trên thế gian, người có tâm lành, người biết thu thúc, đối với mọi chúng sanh, là hạnh phúc. Không luyến ái, vượt lên khỏi dục vọng là hạnh phúc. Phá được "ngã chấp" quả là hạnh phúc tối thượng." - (Udāna, trang 10)

Tuần Thứ Bảy.- Vào tuần thứ bảy Đức Phật bước sang cội cây Rājāyatana và ở đó suốt tuần, chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát.



Nơi Đức Phật ngụ trong tuần thứ bảy



Cội bồ đề lịch sử.

-ooOoo-

Xuất Gia Gieo Duyên.- Trong ngày đầu tiên khi vừa đến Bodh Gayā (Bồ Đề Đạo Tràng) thì Ngài Thiên Sư Khippapañño cung thỉnh chư Tăng chùa Miến Điện tại đây cùng họp với Ngài, cử hành lễ xuất gia gieo duyên trong một ngày, cho năm vị người nam trong đoàn hành hương, ngay dưới cội bồ đề lịch sử, bên cạnh Kim Cang Tọa, nơi Đức Thế Tôn Thành Đạo. Qua ngày hôm sau, một buổi lễ khác được tổ chức cho ba vị người nữ xuất gia.

Trong Phật Giáo có hai lối sống: lối sống của hàng xuất gia và lối sống của người cư sĩ.

Xuất gia (nekkhama) là tự ý khước từ cuộc sống gia đình, vốn quen thuộc với người thế gian, và chấp nhận tự khép mình vào những giới luật xa lạ với người đời, nhằm tiến đến mục tiêu trong sạch và cao cả. Phạm ngữ Nekkhamma cũng có nghĩa là tạm thời vượt qua khỏi các pháp che lấp con đường Niết Bàn bằng cách thực hành thiền tập. Đối với người có chủ nguyện hướng về mục tiêu giải thoát thì "Đời sống gia đình tựa hồ như sào huyệt của bao điều tranh chấp, gay go, cãi vã, như nơi chứa đựng của bao nhiêu thiếu thốn, bao nhiêu nhu cầu, như chỗ cư trú của bao điều phiền não, bao nhiêu sự thất bại, bao nhiêu việc nghịch lòng. Nhưng đời sống của người đã ly gia cất ái thật là thung dung thâm diệu như trời xanh."

Nhận thức rằng xa hoa vật chất là hão huyền và thú vui vật chất không tạo hạnh phúc thật sự, người quyết tâm đi trên Con Đường tự nguyện lia bỏ tất cả sự nghiệp trên đời để khoác lấy tấm y vàng, giữ tròn giới luật và cố gắng nâng cao đức hạnh nhằm tiến đến cuộc sống hoàn toàn trong sạch. Thanh danh, sự nghiệp, vinh hiển v.v... chỉ là vật báu của trần gian, tất cả đều tạm bợ, không ổn định, không bền vững, và nó thường bắt nguồn từ tham, sân, si. Đức Phật dạy:

"Này chư tỳ khuru, có hai loại hạnh phúc. Hạnh phúc của đời sống tại gia (gihī sukham) và hạnh phúc của hàng xuất gia (pabbajjā sukham), có hạnh phúc sanh khởi do lối sống lợi dưỡng trong dục lạc (kāma sukham) và có loại hạnh phúc phát sanh do cuộc sống từ khước (nekkhamma sukham). Trong hai loại này, hạnh phúc 'xuất gia' và 'từ khước' là cao thượng hơn." - (Anguttara Nikāya, Tăng Nhứt A Hàm, quyển I, trang 80).

Lời dạy này không có nghĩa Đức Phật xem lối sống của người cư sĩ là thấp kém. Ngài chỉ nói lên kinh nghiệm bản thân vì đã sống qua và thọ hưởng cả hai loại hạnh phúc. Tuy nhiên, có điều nên ghi nhận là dầu sống như cư sĩ hay tu sĩ, ta phải cố gắng cùng đi chung trên một con đường, Con Đường Cũ Xa Xưa của chư Phật và chư vị Hiền Thánh: con đường Giới, Định, Tuệ.

Mục đích của đời sống xuất gia là xây dựng lại, tự tách rời ra khỏi những tư tưởng có liên quan đến nhục dục (kilesa kāma) và ngũ trần (vatthu kāma). Đây không phải là điều mà tất cả mọi người đều có thể làm, bởi vì không phải mọi người đều có thể cắt đứt, tách lìa hẳn thế gian và những gì hình như tốt đẹp và có nhiều quyền rũ, nhiều năng lực hấp dẫn của cuộc đời. Đức Phật không bao giờ trông đợi tất cả hàng tín đồ của Ngài đều trở thành tu sĩ. Ngài dạy:

"Xuất gia là khó. Bỏ nhà ra đi, đến trạng thái không nhà cửa, thỏa thích trong hoàn cảnh xuất gia là khó." - (Dhammapada, Kinh Pháp Cú, câu 302)

Trong sạch, sống độc thân, tự ý cam khổ, nghèo nàn, đơn giản, vị tha phục vụ và thanh tao nhã nhặn là một vài đặc tánh của vị tỷ khuru chân chánh. Mặc dầu Phạm ngữ "bhikkhu" có nghĩa là "người ăn xin", không nên lầm hiểu rằng thầy tỷ khuru là người đi xin ăn. Giới luật của hàng xuất gia không cho phép thầy tỷ khuru thọ lãnh tất cả mọi vật mà người ta dâng đến cho mình. Nếu có người dâng, thầy chỉ được nhận bốn món vật dụng cần thiết thông thường là y bát, thức ăn, chỗ ở và thuốc men. Khi cần dùng một trong bốn món ấy mà không có ai dâng đến, thầy tỷ khuru chỉ được phép hỏi những bà con thân thuộc hoặc những vị thí chủ nào đã có hứa trước và yêu cầu Ngài vui lòng cho biết khi cần đến. Thầy tỷ khuru cũng không phải là trung gian giữa người và một thần linh toàn tri, toàn năng, cũng không phải là người thay mặt, để quyền một nhân vật ngự trị con người. Thiên tín không thể nhờ thầy tỷ khuru chuyển đạt lên một thần linh những lời cầu khẩn vì trong Phật Giáo không có quyền lực nào trên và ngoài con người có thể tiếp nhận những lời cầu xin van vái xuyên qua trung gian của một tu sĩ để ban phước hay xá tội.

Thành thật xuất gia không phải là đào tẩu. Người không thấu hiểu ý nghĩa thật sự của sự từ khước có thể nhận xét rằng nhà sư là những nhà đạo đức giả mạo, những người biếng nhác, hạng người không có giá trị, là những ký sanh trùng ăn bám xã hội và họ đi đến kết luận rằng xuất gia là một hình thức đào tẩu, trốn tránh nhiệm vụ, một lối sống vị kỷ. Trong thực tế, một nhà sư chân chánh, đúng theo tinh thần Phật Giáo, là người có nếp sống vị tha trong ý nghĩa cao cả nhất của danh từ, thọ lãnh rất ít của xã hội và cho ra thật nhiều:

"Nhu loài ong, chỉ hút mật của hoa rồi bay đi mà không làm tổn hại đến hương và sắc của hoa, cùng thế ấy, người thiện trí đi đó đây trong làng mạc phải như vậy." - (Dhammapada, Kinh Pháp Cú, câu 49)

Thầy tỷ khuru thật sự dẫn thân vào thế gian hơn người thường. Trước khi từ bỏ cuộc sống tại gia, thầy ở trong một giới thân cận nhỏ bé: cha mẹ, anh em, thân bằng quyến thuộc. Khi từ khước thế gian và những gì trong thế gian nhỏ bé ấy, thầy rời bỏ cái nhóm nhỏ hạn hẹp và trở thành người của toàn thể thế gian. Đối với thầy tỷ khuru chân chánh, toàn thể thế gian là một gia đình, và thầy đối xử với tất cả mọi người như nhau, không còn những ranh giới phân chia con người trong xã hội.

Thầy tỷ khuru không bị bắt buộc phải giữ trọn đời lời nguyện xuất gia. Giới từ tự ý xin khép mình vào giới luật để sống trong sạch nếp sống của hàng xuất gia cho đến ngày muốn ra thế, cũng tự ý xin hườn tục, ra khỏi Giáo Hội Tăng Già. Nhưng ngày nào còn khoác bộ y vàng, tượng trưng cho vị A La Hán là bậc đáng lễ bái cúng dường (Ứng Cúng), thì chư vị tỷ khuru có bốn phận phải giữ tròn giới hạnh. Ngày nào cảm thấy mình không còn đủ nghị lực để sống đời cao thượng, vị tỷ khuru có thể hườn tục bất luận lúc nào mà vẫn không làm hoen ố cửa thiền.

Đối với hàng tỷ khuru có bốn trọng tội là: hành dâm, trộm cắp, sát nhân, và khoe khoang rằng mình đã thành đạt các pháp của bậc cao nhân mà thật sự mình không có. Vị nào vi phạm một trong bốn trọng tội ấy thì tức khắc không còn là tỷ khuru nữa. Thí dụ như có vị nào, chưa đắc Quả Tu Đà Hườn mà khoe rằng mình đã chứng đắc (tội thứ tư) thì tức khắc vị ấy không còn là tỷ khuru nữa và bị trục xuất ra khỏi Giáo Hội Tăng Già. Ngoài bốn trọng tội kể trên, nếu vị tỷ khuru phạm giới nào khác thì phải sám hối.

Để sống hoàn toàn trong sạch và vị tha, để kiểm soát và giữ tâm luôn luôn thanh tịnh, để thấy rõ chân tướng của sự vật, để có những tư tưởng đúng đắn và sâu rộng, để phát triển thể cách và phẩm giá cao thượng của con người, để hoàn toàn xác nhận chân giá trị của tinh thần cao thượng, không còn lối sống nào thích hợp hơn, không còn lối sống nào đem lại nhiều phương tiện và nhiều cơ hội thuận lợi hơn là đời sống của vị tỷ khuru.

Cũng giống như người đi trên bãi biển, cách xa bờ có nước sâu xuống dần dần mà không bỗng nhiên hợp chìm ngập đầu, trong Giáo Pháp và Giới Luật của Phật Giáo cũng đường thế ấy, có sự huấn luyện và tiến bộ dần dần từ năm giới đến tám, mười, rồi 227 giới của hàng tỷ khuru. Người cư sĩ có thể tự nguyện xuất gia gieo duyên trong một thời gian dài hay ngắn, phần lớn là trong ba tháng Hạ, và ít nhất là một ngày.

Xuất gia, đúng theo tinh thần của Phật Giáo, phải là sự trưởng thành. Một em bé đang hăng say thỏa thích giữa những món đồ chơi của em, nếu có ai đến lấy một món ắt em sẽ la khóc dữ dội và đòi lại cho bằng được. Nhưng cũng em bé ấy, trong mười hay hai mươi năm sau, nếu có ai lấy cũng món đồ chơi ấy, em sẽ không mản đề ý. Tại sao? Vì em đã trưởng thành. Em không còn thích thú với những món đồ chơi trẻ con ấy nữa. Cũng cùng thế ấy, người đã trưởng thành trong đời sống tâm linh đạo đức không còn chạy theo những đam mê thế tục nữa.

Tại Bodhi Gayā (Bồ Đề Đạo Tràng), trước mắt đoàn hành hương là gương lành của Đức Thế Tôn. Dầu cảnh giàu sang vinh hiển tốt bậc, ngôi vàng của một vương quốc đang hồi hưng thịnh, dầu cuộc sống hạnh phúc trong tình thương nồng ấm của người cha thân ái, bà vợ xinh đẹp dịu hiền và người con vừa mới chào đời, dầu triển vọng một tương lai đầy hứa hẹn, bấy nhiêu đó không đủ để cầm chân một hoàng tử đã trưởng thành.

Thấy cảnh cạnh nhớ người, nhớ đến gương hy sinh cao cả của Đấng Từ Phụ và kính mộ tri ân Ngài đã từ bỏ tất cả những gì mà người đời xem là quý báu nhất, để cứu độ chúng sanh. Trong những giây phút "động tâm" mạnh mẽ, mặc dầu chưa đủ trưởng thành và hoàn cảnh không cho phép xuất gia trọn đời hay một thời gian lâu dài, năm anh em đạo hữu chúng tôi cũng xin được gieo duyên với nếp sống đạo hạnh của hàng xuất gia trong một ngày. Trọn một ngày và một đêm chúng tôi cố gắng sống trong thiện pháp. Được biết rằng khi chặt chẽ tạo thiện nghiệp thì bất thiện nghiệp không có kẻ hở để chen vào tâm. Chúng tôi hy vọng rằng đây là loại thiện nghiệp có ảnh hưởng sâu xa và lâu dài. Nếu thân trọng giữ gìn, đến lúc lâm chung nó sẽ là cận tử nghiệp, đưa tái sanh vào những hoàn cảnh có chánh kiến, đúng Con Đường.

Đề tri ân Ngài Đại Đức Thiện Sư Khippapañño đã hướng dẫn chúng tôi hành hương, trong buổi nói chuyện tại dưới gốc cây bồ đề lịch sử, bên cạnh nơi Đức Thế Tôn ngồi hành thiền và chứng đắc Đạo Quả Tối Thượng, chúng tôi có lời như sau:

"... Đây là cơ hội ngàn năm một thừa. Thật là một duyên lành cho tất cả đoàn hành hương. Riêng phần tôi, diễm phúc vô cùng hy hữu này đến với chúng tôi vào lúc xế chiều của cuộc sống. Khi màn đêm sắp rũ xuống thì được hướng dẫn đến tận nơi Đức Thế Tôn Thành Đạo, quỳ lạy chiêm bái Ngài và gieo duyên với đời sống thánh thiện của hàng xuất gia. Quả thật là đại hạnh, đại phúc! Công đức này chúng tôi kính cần dâng lên Ngài Thiện Sư và thành tâm chia sẻ cùng tất cả quý đạo hữu."

Thắp Đèn Trí Tuệ. - Phật Giáo không phải là một lối sống hoàn toàn thiên hẳn về trí thức, cũng không tuyệt đối nặng về phần nghi thức lễ bái, mà bao gồm cả hai sắc thái, trí thức và xúc cảm của con người. Phật Giáo không đòi hỏi noi tin đồ một đức tin mù quáng. Do đó không có một niềm tin tưởng suông, mà thay vào đó, là lòng tin nhiệm căn cứ trên sự hiểu biết: tâm và trí.

Trong các xứ Phật Giáo ta thường thấy những thiện tín nhiệt thành dâng hoa hay một vài lễ phẩm trước một pho tượng rồi thắp đèn dầu và đốt trầm hương để cúng dường Tam Bảo, tỏ lòng tôn kính Phật, bậc Tôn Sư, Pháp, Giáo Huấn mà Ngài ban truyền và Tăng, những người bước theo dấu chân Ngài.

Khi đánh lễ tượng Phật người Phật tử không cầu xin một ân huệ đặc biệt nào, dầu tinh thần hay vật chất, mà chỉ bày tỏ lòng tôn sùng ngưỡng mộ của mình hướng đến lý tưởng siêu việt mà pho tượng bằng đồng, bằng đá, hay bằng gỗ tiêu biểu. Dâng bông, thắp đèn, quỳ lạy là biểu hiện ra ngoài lòng tri ân vô hạn, cùng lúc ấy người Phật tử suy gẫm về hồng đức của Đức Thế Tôn và đặc tánh vô thường của vạn pháp, xuyên qua những cánh hoa sớm nở tối tàn hay những ngọn nến đang lụn dần.

Bài kinh dâng hoa được đọc tụng như sau:

"Đây là bó hoa đã được chọn lọc, vừa xinh tươi vừa có hương thơm ngào ngạt. Con xin quỳ lạy dưới bàn chân quý báu hình hoa sen của Ngài là bậc Cao Cả."

"Vội những bông hoa đủ màu sắc và hương thơm này, con xin kính cẩn dâng lễ Đức Thế Tôn, và ước mong có ngày được giải thoát. Cũng dường như những cánh hoa này phải úa tàn, cùng thế ấy, cơ thể của con đang đi dần đến chỗ hoại diệt."

"Con xin dâng lễ Đức Thế Tôn, Đức Ứng Cúng, Đức Chánh Biến tri. Nhìn lên kim thân, con thấy Ngài vắng lặng, tự tại, như vừa xuất ra khỏi trạng thái Diệt Thọ Tướng Định."

"Con xin khấu đầu dâng lễ và kính cẩn dâng lên Ngài bó hoa này. Con xin khấu đầu dâng lễ và kính cẩn dâng lên Ngài. Con xin khấu đầu dâng lễ và kính cẩn dâng lên Ngài."

"Dâng hoa cúng dường là một nghi thức đạo hạnh từng được chư Phật, chư Độc Giác Phật, chư vị đại đệ tử, và chư vị A La Hán thực hành. Con xin noi theo Con Đường của các Ngài."

"Kìa là những cánh hoa, hiện thời trông rất tươi đẹp, nhiều màu sắc, hương thơm ngào ngạt, hình dáng yêu kiều. Nhưng rồi đây màu sắc kia sớm phai lợt, hương thơm sẽ sớm trở thành hôi thúi, và hoa sẽ sớm úa tàn."

"Cùng thế ấy, tất cả các pháp hữu vi đều mang tính chất vô thường, đau khổ, và tất cả -- hữu vi và vô vi -- đều vô ngã."

"Ước mong rằng nghi thức dâng hoa cúng dường Đức Phật này -- do hành động cao cả và oai lực của nghi thức -- sẽ có chiều hướng dập tắt mọi ái dục."

Và sau đây là trường hợp của một người, nhờ nhìn những ngọn đèn đang tàn lụi, suy gẫm về đặc tướng vô thường của vạn pháp mà chứng đắc Thánh Quả.

Chuyện thuật rằng vào thời Đức Phật, Bà Kisāgotami rất đau lòng và vô cùng sầu muộn vì đứa con duy nhất của bà vừa chết. Vì quá thương con, bà không thể tin rằng con bà đã thở hơi thở cuối cùng. tm con vào lòng, bà chạy đôn chạy đáo tìm thuốc cứu mạng cho con, nhưng không ai có thể cứu sống một người đã chết. Sau cùng, có một vị trưởng lão sáng suốt, thấu hiểu tâm trạng đáng thương của bà mẹ đang khóc sụt sùi, khuyên bà nên đến gặp Đức Thế Tôn, lúc bấy giờ đang ngự tại Tịnh Xá Jetavana (Kỳ Viên). Bà vội vã đến van nài Đức Phật cứu sống cho con. Đấng Đại Từ Bi độ hiện bảo bà tìm cho Ngài một nhúm hạt cải xin từ một nhà mà chưa từng bao giờ có người chết.

Với ước vọng cứu được đứa con yêu dấu, bà tức khắc chạy tìm hạt cải. Tất cả mọi người trong thành đều tận tình thương hại bà và rất sẵn sàng cho hạt cải. Nhưng không thể tìm nhà nào mà thân chết chưa hề đến viếng.

Trời đã về chiều, mặt trời từ từ lặn chìm trong vùng trời ở phương Tây. Đàn chim bay lả bay la về ổ, và Bà Kisāgotami cuối cùng nhận thức tánh cách phổ cập của hiện tượng chết. Chân lý phù phàng rọi sáng cho bà như một ánh chớp, và bà thông hiểu rằng tất cả mọi sự vật, tất cả những gì yêu quý mến thương nhất trên đời, đều là vô thường. Tất cả mọi sum họp đều chấm dứt trong cảnh biệt ly, đời sống đang suy tàn từng giờ, từng phút, từng giây, từng khoảnh khắc, và đang biến tan vào cõi chết.

Bà ra ngoại ô thành, đặt con trong một bãi tha ma rồi trở về tịnh xá Jetavana, xin xuất gia với Đức Phật, gia nhập vào Giáo Hội Tỷ Khưu Ni, và trong khi quan sát những ngọn đèn đang lụi dần, kế tiếp nhau ... tắt hẳn, bà chứng đắc Thánh Quả.

Người Phật tử cũng nhận thức rằng nơi nào có ánh sáng thì bóng tối bị đẩy lui, cùng thế ấy, ánh sáng của trí tuệ đánh tan đêm tối của vô minh. Trong khi thấp đèn cúng Phật người Phật tử đọc tụng những câu kinh đại ý như sau:

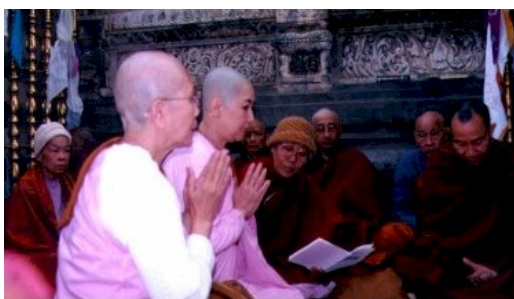
"Vội ánh đèn chiếu sáng tỏ rạng, đánh tan màn đêm tối tăm mờ mịt, con xin cúi đầu dâng lễ Ngài để tỏ lòng tôn sùng kính mộ người đã vạch đường chỉ dạy con đẩy lui đêm tối của vô minh."

Tại Bodhi Gayā, bên cạnh cội bồ đề nơi Đức Thế Tôn Thành Đạo, Ngài Thiền Sư Khippapañño hướng dẫn đoàn hành hương thấp đèn trong hai đêm, đêm đầu 1,500 ngọn và đêm sau 2,500 ngọn, và cùng đường chỉ phỉ để thấp sáng toàn khu trong vòng ba năm.

Dầu sao, chúng tôi cũng thường được nhắc nhở, không nên tự mãn nguyện với sự cúng dường này, nghĩ rằng làm bấy nhiêu đó đã là xong bổn phận. Để trở nên một Phật tử thuần thành còn phải tu tập, tự sửa đổi mình theo lời dạy của Đức Phật, chứ không phải chỉ thấp đèn và đọc kinh là đủ. Không phải bằng cách van vái cầu nguyện hay dâng cúng mà có trí tuệ. Trí tuệ phải được trau giồi bằng cách thực hành Tứ Niệm Xứ, hay thiền minh sát. Vì như Đức Bổn Sư dạy, đó là Con Đường duy nhất. Dâng cúng hoa đăng trà quả là những nghi thức tốt đẹp, nhưng đó chỉ là phương tiện để diễn đạt lòng tri ân sùng kính của mình đối với Đức Thế Tôn, hay một hình thức khẳng định ước nguyện của mình quyết tâm theo gương Ngài. Bên cạnh Kim Cang Tòa, nơi mà Đức Bồ Tát thành tựu Đạo và Quả Phật, đáng Chánh Đẳng Chánh Giác, Chánh Biến Tri, ta thành tâm chú nguyện sẽ cố gắng thành đạt trạng thái tâm trong sạch và sáng suốt, và như ngọn đèn đánh tan đêm tối, ánh sáng trí tuệ sẽ đẩy lui đêm tối của vô minh.

Rải Tro Xuống Sông Nerañjara (Ni Liên Thiễn).- Nhân dịp hành hương có hai vị, một vị mang theo tro của mẹ, một vị tro của chồng, rải xuống giữa dòng sông Nerañjara. Tâm hiếu hạnh và tình nghĩa vợ chồng sâu đậm của những vị trên rất là trong sạch.

Với tâm thanh ý tịnh, hồi hướng phước lành đến các bậc thân nhân đã quá vãng ắt có thành quả tốt đẹp.



Xuất gia gieo duyên: - Dưới cội Bồ Đề lịch sử, nơi Đức Phật Thành Đạo, Đại Đức Thiển Sư Khippapañño và chư Tăng người Miến Điện cử hành lễ xuất gia gieo duyên cho năm vị người nam, và trong ngày hôm sau, cho ba vị người nữ.



Tượng Phật, diễn tả lúc Ngài tu khổ hạnh



Đền thờ Đại Bồ Đề (Maha-Bodhi Temple)

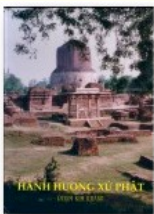


Bên trong Đền thờ Đại Bồ Đề (Maha-Bodhi Temple)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 20-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-05-

Sarnath (Lộc Uyển)

Cuối tuần thứ bảy sau khi Thành Đạo, Đức Phật ngồi trầm ngâm suy tư xem có nên truyền bá giáo lý mà Ngài vừa chứng ngộ hay không. Thoạt tiên những tư tưởng sau đây đến với Ngài:

"Giáo Pháp mà Như Lai đã chứng ngộ quả thật thâm diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi luận lý, tế nhị, chỉ có bậc thiện trí mới thấu hiểu."

"... Người còn mang nặng tham ái và sân hận trong lòng không dễ gì thấu triệt. Người tham ái chìm đắm trong đêm tối, không thấy được Giáo Pháp và lòng tham ái bao phủ như đám mây mờ đen ngịt và vì Giáo Pháp đi ngược dòng tham ái. Giáo Pháp sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế nhị."

Nhưng, nhìn lại thế gian với tuệ nhãn của một vị Phật, Đức Thế Tôn trông thấy:

"Cũng như trong đầm sen, những loại sen xanh, sen đỏ, sen trắng lẫn lộn. Có những ngó sen vừa chớm nở ra khỏi bùn, mọc lên trong nước; có những cọng vừa lồm đồm ngang mặt nước và cũng có những búp sen đã vượt hẳn lên cao, không còn vướng chút bùn nhơ nước đục. Chúng sanh trong thế gian cũng dường thế ấy dưới tầm mắt của bậc Chánh Biến Tri. Như Lai thấy chúng sanh đủ hạng, hạng đây bộn nhơ và hạng tương đối trong sạch, hạng thông minh sáng suốt và hạng tối tăm mờ mịt, hạng tốt và hạng xấu, hạng thiện trí thức và hạng cuồng si. Như Lai cũng thấy hạng chúng sanh đang gieo mầm giống xấu xa tội lỗi và hạng chúng sanh đang gặt hái quả dữ của những nhân đã gieo trong quá khứ." Vì lẽ ấy Đức Phật quyết định truyền bá Giáo Pháp. Ngài tuyên bố:

"Cảnh vô sanh bất diệt đã rộng mở cho chúng sanh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe đặt niềm tin tưởng."

Lúc bấy giờ Đức Phật ngồi dưới cội cây Rājāyatana (cây đa), tại Bodhi Gayā (Bồ Đề Đạo Tràng). Có hai thương gia tên Tapassu và Bhalika từ Ukkala (Orisa), trên đường về quê nhà, đi ngang qua nơi Đức Phật ngự. Được một vị Trời mách bảo, hai thương gia vui mừng sửa soạn một loại vật thực làm bằng bột ran khô và mật ong mà du khách người Ấn thường mang theo, rồi cung kính dâng lễ, dâng lên Ngài. Đức Phật nghĩ: "Các đấng Như Lai không bao giờ đưa tay thọ nhận vật thực. Không có bát, làm thế nào Như Lai có thể nhận lãnh lễ vật này."

Lúc ấy Tứ Đại Thiên Vương đoán biết ý Phật, từ bốn phương vội vã đem đến dâng lên Ngài, mỗi vị một cái bát bằng đá. Bàn chủ giải thêm rằng Đức Phật làm cho bốn cái bát nhập lại thành một, rồi dùng bát ấy thọ lãnh món vật thực đạm bạc được dâng đúng lúc, sau thời gian bốn mươi chín ngày nhịn ăn. Sau khi Đức Phật độ thực xong hai vị thương gia xin quy y với Ngài. Đây là hai thiện tín đầu tiên quy y Nhị Bảo (Phật và Pháp). Bàn chủ giải Túc Sanh Truyện ghi rằng khi hai thương gia xin Đức Phật một món gì để đem về thờ thì Ngài nhổ vài sợi tóc đưa cho hai người. Hai bảo vật ấy đến nay vẫn còn, và được tôn trí trong bảo tháp chùa Swe Dagon, tại Ngưỡng Quang (Miến Điện), một

hạnh diện mà cũng là một vinh quang của người Phật tử Miến. Bảo tháp to lớn này có hình chuông úp lại, ở xa nhìn lại như một ngọn đồi cao bằng vàng.



Đức Phật nhổ tóc cho hai thương gia.

Bắt đầu cuộc hoàng dương Giáo Pháp, Đức Phật nghĩ đến hai vị đạo sĩ Alāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, nhưng với nhãn quan siêu phàm Ngài thấy rằng hai vị ấy đã viên tịch. Sau cùng, Ngài nghĩ đến năm vị đạo sĩ đã phục vụ Ngài trong lúc chiến đấu để tìm chân lý. Và Ngài nhận thấy rằng năm vị này hiện đang ở trong Lộc Uyển, Isipatana, xứ Benares (nay là Varanasi).

Ngài rời Bodhi Gayā đi Benares cách đó khoảng một trăm năm mươi dặm Anh, để giáo truyền chân lý đến năm vị đạo sĩ, lúc bấy giờ vẫn còn lạc bước trong nếp sống khổ hạnh. Năm vị này, trước kia theo hầu cận Ngài với bao nhiêu hy vọng, đến lúc thấy Ngài dứt khoát từ bỏ lối tu khổ hạnh thì lấy làm thối chí nói rằng, "Đạo sĩ Gotama (Cồ Đàm) đã trở lại ưa thích cuộc sống xa hoa, đã ngừng cố gắng và đã quay về đời sống lợi dưỡng", và bỏ Ngài ra đi.

Khi thấy Đức Phật từ xa đến, năm anh em quyết định không đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Tuy nhiên, khi Đức Phật bước lần đến gần, cốt cách oai nghi của Ngài tự nhiên cảm hóa năm đạo sĩ và, không ai báo ai, người đến rước y, bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân. Mặc dầu vậy, các vị này vẫn xưng hô với Ngài theo như hàng huynh đệ.

Sau cùng Đức Phật giải thích cho năm vị biết:

"Này các Đạo Sĩ, Như Lai không hề xa hoa, không hề ngừng cố gắng và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là đấng Toàn Giác.

"Nghe đây các Đạo Sĩ! Như Lai đã thành đạt Đạo Quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ bằng trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch ..."

Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt đối với Ngài, khi nghe vậy thì nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu Đạo Quả vô thượng, và có đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm đạo sĩ bấy giờ tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng lắng nghe Giáo Pháp.

Thời Pháp đầu tiên này được gọi là Kinh Chuyển Pháp Luân, Dhammacakkapavattana Sutta, có nghĩa là "vận chuyển, hay cùng cố, Bánh Xe Chân Lý". Dhammacakka là bánh xe Giáo Pháp, hay bánh xe Chân Lý.

Chân Lý hay Giáo Pháp (Dhamma) vẫn luôn luôn hiện hữu trong thiên nhiên, không phải Đức Phật hay nhân vật nào khác tạo nên. Đặc điểm của Đức Phật là trong kiếp sống cuối cùng, Ngài đản sanh vào thời kỳ không có Giáo Pháp được truyền bá trong thế gian. Chính Ngài tìm ra Giáo Pháp từ trong thiên nhiên, không thầy chỉ dạy, không có bất luận sự hỗ trợ nào từ bên ngoài, và Ngài có khả năng rọi sáng cho kẻ khác.

Tại Lộc Uyển, Isipatana, Đức Phật bắt đầu vận chuyển bánh xe Pháp Bảo, thuyết giảng cho năm anh em Kondañña (Kiều Trần Như) như sau:

Kinh Chuyển Pháp Luân

Lúc ấy tôi có nghe như thế này:

Một thời nọ, lúc Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, Isipatana, gần Benares, Ngài dạy năm vị tỳ khuru như sau:

"Này các tỳ khuru, có hai cực đoạn mà hàng xuất gia phải tránh:

1) Sự dễ dãi trong dục lạc -- là thấp hèn, thô bỉ, phàm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân, và vô ích.

2) Sự thiết tha gắn bó trong lối tu khổ hạnh -- là đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân, và vô ích.

Từ bỏ hai cực đoạn ấy, Như Lai đã chứng ngộ Trung Đạo, là con đường đem lại nhân quan và tri kiến, đưa đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và Niết Bàn.

Hỡi này các Tỳ Khuru, Trung Đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, con đường đem lại nhân quan, tri kiến và đưa đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và Niết Bàn là gì? Đó là Bát Chánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định. Hỡi này các Tỳ Khuru, đó là Trung Đạo mà Như Lai đã chứng ngộ.

"Bây giờ, hỡi này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về sự khổ, Khổ Thánh Đế". Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa những người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm tắt, chấp vào ngũ uẩn là khổ.

"Bây giờ, này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về Nguồn Gốc của sự khổ, Tập Thánh Đế". Chính Ái Dục là nguyên nhân của sự tái sanh. Ái, hợp với tâm thiết tha khao khát, bám níu vào cái này hay cái kia (đời sống). Chính ái, đeo níu theo nhục dục ngũ trần, ái đeo níu theo sự sinh tồn và ái đeo níu theo ý niệm không sinh tồn, luyến ái trong ý tưởng cho rằng sau khi chết là hư vô.

"Bây giờ, này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về sự diệt khổ, Diệt Thánh Đế". Đó là sự xa lánh trọn vẹn và tận diệt chính cái ái ấy. Đó là sự rời bỏ, sự khước từ, sự thoát ly và tách rời ra khỏi tâm ái dục.

"Bây giờ, này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về con đường dẫn đến diệt khổ, Đạo Thánh Đế". Đó là Bát Chánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

I.-

1. "Đây là Khổ Thánh Đế".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhân quan, tri kiến, trí tuệ, mình sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. "Khổ Đế này phải được nhận thức".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Khổ Đế này đã được nhận thức".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

II.-

1. "Đây là Tập Thánh Đế"

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. "Tập Đế này phải được tận diệt".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Tập Đế này đã được tận diệt".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

III.-

1. "Đây là Diệt Thánh Đế".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. "Diệt Đế này phải được chứng ngộ".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Diệt Đế này đã được chứng ngộ".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

IV.-

1. "Đây là Đạo Thánh Đế".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. "Đạo Đế này phải được phát triển".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Đạo Đế này đã được phát triển".

Như vậy, hồi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

Hồi này các Tỳ Khuru, ngày nào mà tri kiến tuyệt đối như thực của Như Lai về bốn pháp Thánh Đế, dưới ba sắc thái và mười hai phương thức, chưa được hoàn toàn sáng tỏ thì, cho đến chừng ấy, Như Lai không xác nhận trước thế gian gồm chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên, giữa các chúng Sa Môn, Bà La Môn, Trời và người, rằng Như Lai đã chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đến khi, hồi này các Tỳ Khuru, tri kiến tuyệt đối như thực của Như Lai về bốn pháp Thánh Đế, dưới ba sắc thái và mười hai phương thức, đã trở nên hoàn toàn sáng tỏ, chỉ đến chừng ấy, Như Lai mới xác nhận trước thế gian gồm chư Thiên, Ma Vương, và Phạm Thiên, giữa các chúng Sa Môn, Bà La Môn, Trời và người, rằng Như Lai đã chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Và lúc ấy tri kiến và tuệ giác phát sanh đến Như Lai -- tâm của Như Lai đã hoàn toàn giải thoát một cách vững chắc, không còn lay chuyển, và đây là kiếp sống cuối cùng, không còn kiếp sinh tồn nào khác nữa."



*Đức Phật Chuyển Pháp Luân, thuyết giảng Bài Pháp Đầu Tiên
cho năm anh em Kiều Trần Như.*

(Tranh do họa sĩ U Ba Kya, người Miến Điện thực hiện)

Mở đầu bài kinh, Đức Phật dạy rằng có "hai cực đoan mà người xuất gia phải tránh". Ngài đặc biệt nhấn mạnh hai danh từ "antā" là mức cùng tột, thái cực, cực độ, hay cực đoan, và "pabbajita" là người từ bỏ thế gian, ly gia cắt ái, người xuất gia.

Một cực đoan là lợi dưỡng trong thú vui trần tục, liên tục luyến ái, say đắm trong nhục dục ngũ trần (kāmasukhallikānuyoga). Ngài mô tả lối sống này là thấp hèn, thô bỉ, phàm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân.

Không nên lầm hiểu rằng như thế có nghĩa là Đức Phật muốn khuyên tất cả hàng tín đồ nên từ khước mọi thú vui vật chất và rút vào rừng sâu, không thọ hưởng đời sống. Tuy nhiên, đối với ai biết điềm tĩnh suy tư, khoai lạc vật chất quả thật là ngăn ngại, không khi nào được thỏa mãn trọn vẹn. Bậc xuất gia chân chánh không nên tìm thích thú trong việc chạy theo những khoai lạc vật chất tạm bợ và ảo huyền ấy. Đối với người đời, có thêm tài sản là hạnh phúc, thêm danh vọng là hạnh phúc, thêm quyền thế là hạnh phúc v.v... mỗi khi có thêm điều gì là hạnh phúc. Nhưng với hàng xuất gia, mỗi khi buông bỏ là hạnh phúc. Lìa bỏ được gia đình là hạnh phúc, không bám vào tài sản sự nghiệp, danh vọng hay quyền thế là hạnh phúc.

Cực đoan kia là nỗ lực kiên trì trong lối tu ép xác khổ hạnh mà Ngài xem như là một phương pháp đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân và vô bổ.

Chính Ngài đã có kinh nghiệm trong cả hai lối sống cực đoan ấy -- lợi dưỡng và khổ hạnh -- nhưng sớm nhận thức rằng đó là sai lầm. Lợi dưỡng làm chậm trễ tiến bộ tinh thần. Khổ hạnh làm giảm suy trí thức. Rồi Ngài vạch ra con đường ở khoảng giữa, gọi là Trung Đạo (Majjhima Patipada) vô cùng thanh tịnh, hợp lý và hữu ích. Đây là con đường khắc phục mọi dục vọng (giới), làm lắng dịu tinh thần (định) và khai thông trí tuệ, đưa đến sáng suốt nhận thấy thực tướng của sự vật (tuệ), con đường duy nhất dẫn đến trạng thái trong sạch hoàn toàn và giải thoát tuyệt đối.

Trung Đạo là con đường như thế nào? Đó là Bát Chánh Đạo, con đường có tám chi.

Chi đầu tiên là chánh kiến, sự hiểu biết chân chánh, điểm then chốt của Phật Giáo. Chánh kiến đề cập đến sự hiểu biết thực tướng của chính mình và dẫn đến chánh tư duy, suy tư chân chánh về: đức hạnh không luyến ái, hay khước từ, xuất gia (nekkhama samkappa); tâm từ (avyāpāda samkappa); và tánh ôn hòa, hay bất bạo động (avihiṃsā samkappa), những đặc điểm đối nghịch với lòng vị kỷ, ác ý và tánh hung bạo. Chánh tư duy dẫn đến chánh ngữ, có lời nói chân chánh, chánh nghiệp, tạo nghiệp chân chánh, và chánh mạng, nuôi mạng chân chánh, là ba yếu tố để toàn thiện giới đức. Chi thứ sáu là chánh tinh tấn, sự nỗ lực chân chánh nhằm diệt trừ những trạng thái tâm bất thiện và phát triển tâm thiện. Công trình tu thanh lọc có thể được hoàn tất mỹ mãn nhất bằng cách thận trọng nhìn trở vào bên trong chính mình, do đó chánh niệm, chi thứ bảy, thật là chánh yếu. Tinh tấn phối hợp với chú niệm dẫn đến chánh định, tâm an trụ vào một điểm. Tâm định giống như mặt kiếng được lau chùi bóng láng mà mọi vật đều phản ánh rõ ràng trung thực, không bị méo mó, không lu mờ.

Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về hai cực đoan và con đường Trung Đạo cho năm vị đạo sĩ đã sai lạc đi trên con đường khổ hạnh. Rồi Ngài giảng tiếp về Bốn Chân Lý Thâm Diệu gọi là Tứ Diệu Đế.

Chân Lý, hay Đế, là cái gì thật sự có, là sự thật vĩnh cửu, bất di dịch và không thể chuyển biến với thời gian hay không gian, một sự kiện không còn tranh luận nữa, tiếng Pāli là sacca, Sanscrit là satya. Đức Phật kể ra bốn Chân Lý như vậy, và bốn chân lý này mật thiết liên quan đến con người. Dầu chư Phật có thị hiện trên thế gian cũng không những Chân Lý ấy vẫn hiện hữu, và một vị Phật chỉ khám phá và truyền dạy cho người thế, còn bị màn vô minh che lấp.

Bốn Chân Lý này được gọi là ariya sacca. Ariya là thâm diệu, trong ý nghĩa thánh thiện. Gọi là Bốn Chân Lý Thâm Diệu hay Tứ Thánh Đế vì đây là những chân lý do Đức Phật là bậc Chí Tôn Chí Thánh tìm ra, mà cũng thánh thiện vì đây là chân lý soi đường đưa chúng sanh tiến đến mức độ thánh thiện siêu thế, hoàn toàn trong sạch, và thanh lọc mọi nhiễm ô. Và Bốn Chân Lý ấy là thực tại, dính liền với thực tế, chứ không phải huyền ảo, mơ hồ. Vì sơ xuất, không thấu hiểu Tứ Diệu Đế mà con người tự thấy mình bị đặt vào một vị trí tuyệt vọng, bị đẩy đưa đó đây trong những cảm xúc xung khắc, những khát vọng và những ham muốn, như lời Đức Phật dạy: "Này chư Tỷ Khuru, vì không thông hiểu và thấu đạt Tứ Diệu Đế chúng ta mãi mãi thên thang lê bước trên con đường dài, dài dằng dặc, cả các con và Như Lai."

Chân Lý Thâm Diệu đầu tiên dạy rằng đời sống là đau khổ, Khổ Đế. Hạng người thông thường chỉ thấy lớp ngoài của sự vật, nhưng bậc Thánh Nhân (ariya) nhận ra chân tướng của vạn pháp. Đối với các Ngài sống là đau khổ. Không thể sống mà không chứng nghiệm một loại đau khổ nào, ở một mức độ nào. Đau khổ về vật chất như bệnh hoạn, bị gây thương tích, mệt mỏi, già nua, rồi chết, hay đau khổ về tinh thần như cô đơn, phiền giận, bức bối, sợ hãi, bối rối, thất vọng v.v... Mỗi người chúng ta đều có vấn đề. Vấn đề kinh tế, vấn đề tài chánh, vấn đề xã hội, vấn đề gia đình, chánh trị, tâm lý, chỉ đến vấn đề tôn giáo. Có vấn đề tức có gì không xuôi sẻ, có gì cần phải giải quyết, và đó là bất toại nguyện, đau khổ. Nếu không bất toại nguyện tại sao cần phải giải quyết?

Có chăng cuộc sống nào từ trẻ đến già mà phẳng lặng im lìm như mặt nước ao hồ, không bị phiền não lo âu hay sợ sệt làm chao động? Có gia đình nào chưa từng khóc cái chết của một người thân? Trên thế gian này tìm đâu ra một cặp môi chưa từng rên siết vì đau đớn? Tìm ở đâu ra một trái tim chưa từng bóp siết nhiều đau và chưa bao giờ sầu muộn? Và như văn hào Jacob Boehme ghi nhận:

"Nếu tất cả núi non trên thế gian là chồng sách vở, nếu nước trong tất cả ao hồ là mực, và tất cả cây cỏ là viết, bấy nhiêu đó vẫn chưa đủ để mô tả cảnh khổn cùng trên thế gian."

Có những khổ đau hiển nhiên phô bày trước mắt mà ai ai cũng thấy (dukkha dukkhatā, khổ-khổ) như sanh, già, bệnh, chết v.v...

Cũng có những tình trạng bất toại nguyên kín đáo hơn, tiềm ẩn trong đặc tướng vô thường của vạn pháp (viparanāma dukkhatā, vô thường khổ, khổ vì đời sống là vô thường). Danh từ viparanāma có nghĩa là thay đổi, biến chuyển, thay hình đổi dạng, vô thường. Vô thường là biến đổi, không ổn định, không bền vững và do đó, tự nó làm cho ta lo sợ. Vua chúa lo sợ cho tình trạng an toàn của vương quốc mình. Người thường dân lo sợ cho mạng sống mình. Người tư bản lo sợ cho sự an toàn của sự nghiệp mình. Người công nhân lo sợ cho sự an toàn của công ăn việc làm của mình. Có tình trạng bất ổn, có lo sợ, tức có bất toại nguyên, đau khổ. Không thể có hạnh phúc thật sự, vững bền, trong một thế gian huyền ảo. Trong khi tất cả đều biến đổi, tất cả mọi sự vật đều nằm trong trạng thái luôn luôn trở thành một cái gì khác và trong lúc ấy, chính ta và hoàn cảnh sinh sống của ta cũng không ngừng biến chuyển, thì cái hạnh phúc mà ta khao khát bao nhiêu chỉ ở với ta trong giây phút mà ta vừa nắm được nó. Tại sao? Vì hạnh phúc là thành đạt điều mong muốn. Nhưng điều mà ta mong muốn quả thật phù du tạm bợ và chỉ tồn tại nhất thời, thì làm sao cái hương vị ngọt ngào của hạnh phúc khỏi trở thành hương vị đắng cay của đau khổ?

Cái khổ cũng dính liền với con người từ trong sự cấu thành (samkhāra dukkhatā, hành khổ, khổ vì con người là vật được cấu tạo, samkhāra). Con người không phải là một thực thể đơn thuần hay một đơn vị tự mình có thể hiện hữu và tồn tại lâu dài, mà chỉ là sự phối hợp tạm thời của hai thành phần, tâm linh và vật chất, danh và sắc. Hai thành phần này là hai tiến trình của những sự vật được cấu tạo, tùy thế, hữu vi, sanh khởi và hiện hữu nhờ có những nguyên nhân nào tạo duyên, và liên tục diễn tiến. Nếu nguyên nhân và điều kiện, tức nhân và duyên, chấm dứt, tiến trình ấy cũng chấm dứt. Đã là một tiến trình thì nó là cái gì luôn luôn sanh rồi diệt. Luôn luôn biến đổi, không tồn tại lâu dài và vì lẽ ấy mà đó là nguồn gốc của đau khổ. Có chúng sanh là có đau khổ.

Đức Phật dạy rằng sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ. Điều mong ước mà không được thành tựu cũng là khổ. Thế thường, ta không muốn sống chung với những người hay những vật mà ta không ưa thích, cũng không muốn xa lìa những vật hay những người thân yêu. Nhưng điều mong mỏi không phải lúc nào cũng được thành tựu như ý muốn. Trái lại, những cảnh ngộ nghịch hợp hay nghịch cảnh tương tự trở thành không thể chịu đựng nổi và đau khổ đến độ vài người yếu tánh và kém hiểu biết phải nghĩ đến việc quyền sinh mạng sống, tương chừng như chết là giải quyết được mọi vấn đề đau khổ.

Hạnh phúc thật sự nằm bên trong chúng ta và không thể định nghĩa bằng những danh từ như tài sản, sự nghiệp, quyền lực, danh vọng hay chinh phục xâm lăng. Một người thông thường chỉ biết thọ hưởng dục lạc và cho đó là hạnh phúc duy nhất. Trong sự thỏa mãn nhục dục chắc chắn là có hạnh phúc nhất thời khi mong chờ, khi thọ hưởng và khi hồi nhớ lại cái thú vui ấy. Nhưng nó chỉ là tạm bợ ảo huyền. Theo Đức Phật, không luyến ái, buông xả, hay vượt mình vượt qua khỏi những khoái lạc vật chất là hạnh phúc cao thượng hơn.

Chấm dứt phần Khổ Để Đức Phật dạy, "... Tóm tắt, chấp vào ngũ uẩn là khổ." Danh từ mà Đức Bồ Đề Sư dùng là pañcūpādāna- kkhanda. Pañcakkhandha là ngũ uẩn, tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Upādāna, là thủ, nắm chặt cố giữ cho được, bám níu. Tự nó, ngũ uẩn không phải là khổ. Chính sự bám níu, luyến ái, chấp thủ vào năm uẩn làm cho ta đau khổ. Tại sao? Vì bản chất của ngũ uẩn là vô thường, không ngừng biến đổi. Tánh chất nguyên thủy của nó là "không", do nhân duyên giả hợp thành "huyễn có", một cái có giả tạo. Nhưng bị màn vô minh che lấp, ta chấp nó là "ta", là "của ta", là "tự ngã của ta" rồi bám chặt vào và cố giữ lại, thì không khác nào đưa tay vớt lên một bụm nước và mong rằng nước sẽ ở mãi trong tay. Chắc chắn là ta phải thất vọng. Đó là đau khổ.

Khi Đức Phật dạy rằng đời sống là khổ, sống là phải chịu đau khổ, Ngài có ban truyền một giáo lý bị quan không? Chúng ta không nên tự lường gạt mình, cố tình hiểu rằng không bao giờ có hoàn cảnh khổ đau trên thế gian. Chúng ta không nên có thái độ như em bé, khi có gì làm cho em sợ thì em lấy hai tay che mắt lại và úp mặt vào lòng mẹ, hay như chim đà điểu, khi thấy có hiểm nguy sắp đến thì vội vã cắm mõ lùi trong cát để không thấy. Chúng ta phải mở rộng mắt, nhìn thẳng vào vấn đề. Đức Phật khởi đầu bài giảng về Tứ Diệu Đế với một kinh nghiệm, một điều mà ai ai cũng biết, mà tất cả mọi người đều có chứng nghiệm, và mọi người đều tận lực cố vượt qua khỏi. Phật Giáo nhận cái khổ như một sự kiện sẵn có và dính liền với đời sống. Nhưng Đức Phật không dừng lại đây để buồn rầu than thở hay để cầu nguyện cho chúng sanh.

Cũng như vị lương y, Ngài bắt đầu chẩn mạch, tìm hiểu chứng bệnh và xác nhận rằng đau khổ là chứng bệnh trầm kha của nhân loại. "Khổ Thánh Đế này phải được nhận thức". Rồi Ngài tìm phăng lên và thấy nguyên nhân sanh ra bệnh đau khổ là ái dục. "Tập Khổ Thánh Đế này phải được tận diệt". Kể đó Ngài thông hiểu rằng có thể tận diệt căn bệnh đau khổ bằng cách diệt trừ nguyên nhân sanh khổ. "Diệt Khổ Thánh Đế này phải được chứng ngộ". Và sau cùng Ngài khảo sát phương thức trị liệu và kê toa cho thuốc. "Đạo Khổ Thánh Đế này phải được phát triển". Mỗi Đế có ba sắc thái, tất cả bốn Đế có mười hai phương thức.

Như vậy Phật Giáo không bị quan. Người Phật tử cũng không lạc quan tự dối mình, cho rằng thế gian này quá thật là cảnh giới mong mỏi, và hạnh phúc vẫn phăng phất đâu đây. Người Phật tử có thái độ của người ở trong một ngôi nhà đang cháy, không âu sầu ngồi than khóc vái van, cũng không lờ hẩn thực tế, mà nhận thức rằng có hiểm họa, rồi tìm cách thoát ra khỏi nhà. Như vậy là thực tiễn. Đau khổ là sự kiện dĩ nhiên, một thực tại trong kiếp sinh tồn. Phật Giáo dạy chúng ta tận dụng khả năng để quan sát, suy luận và đàm đang đối phó với thực tế.

Trước thế gian ươn yếu trầm kha Đức Phật tuyên bố chứng bệnh đau khổ và xác nhận rằng ái dục (tanhā) là căn cội của chứng bệnh (Tập Thánh Đế). Đó là Chân Lý Thâm Diệu về Nguồn Gốc của đau khổ.

Ái dục là gì? Phạn ngữ mà thường được phiên dịch là "ái" hay "ái dục" là tanhā. Ái dục, hay tanhā bao gồm tất cả những hình thức thèm khát, tham ái, khát vọng, ước mong, dục vọng, ham muốn, nóng lòng mong mỏi, bám níu, luyến ái. Các danh từ trên diễn đạt những sắc thái khác nhau của "ái", nhưng không chữ nào nói lên trọn vẹn ý nghĩa của Phạn ngữ tanhā. Tanhā luôn luôn bao hàm một ý niệm vị kỷ. Con người chấp giá là thực, khư khư bám vào ngũ uẩn vô thường và cho đó là "ta", một cái "ta" trường tồn, không biến đổi, rồi ham muốn, khát khao v.v... lấy cái "ta" ấy làm trung tâm của mọi sự vật và cố đem vào càng nhiều càng tốt và bám lấy càng chặt càng hay. Vì lẽ ấy khi nói ham muốn, ước mong v.v... ta nên hiểu rằng tanhā, hay ái dục, chỉ nằm trong phần xấu của những danh từ này. Thí dụ như nói ham muốn. Ta có thể ham muốn điều xấu mà cũng có thể ham muốn những việc tốt đẹp, đáng ngợi khen, như muốn phục vụ, muốn bỏ thí, muốn có đời sống đạo đức v.v... Tanhā chỉ diễn đạt phần vị kỷ xấu xa của sự ham muốn, khát khao hay lòng ước muốn cho chính mình, sự luyến ái, bám níu giữ chặt cho cái "ta".

Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), có ba loại ái dục:

- a) Ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần (kāma tanhā);
- b) Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương thường kiến (bhava tanhā). Trong lúc thọ hưởng dục lạc nghĩ rằng vạn pháp là thường còn, và khoái lạc này sẽ mãi mãi tồn tại;
- c) Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến (vibhava tanhā). Trong lúc thọ hưởng nghĩ rằng tất cả đều tiêu diệt sau khi chết. Chết là hết.

Bhavatanhā có khi được giải thích là sự luyến ái đeo níu theo Sắc Giới, và vibhava tanhā là luyến ái đeo níu theo Vô Sắc Giới.

Ái dục là một năng lực tinh thần vô cùng hùng mạnh, luôn luôn ngủ ngầm bên trong mỗi người, và là nguyên nhân chánh gây nên phần lớn các điều bất hạnh trong đời. Đau khổ của chúng sanh bắt nguồn từ lòng luyến ái ích kỷ, khát khao tham muốn vô độ, vô trật tự và sự bám níu đam mê vào những sự vật trên thế gian. Những luyến ái, tham muốn và bám níu, những ước mơ, mong mỏi, dục vọng, thèm khát ấy được bao hàm trong danh từ tanhā, ái dục.

Chính ái dục thô kịch hay vị tế, làm cho ta bám níu chặt chẽ vào sự sống dưới mọi hình thức, và do đó dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt trong những kiếp sinh tồn. Kinh sách thường ví ái dục như lần may nối liền hai mảnh vải, cùng thế ấy ái dục nối liền hai kiếp sống.

Tại sao ái dục luôn luôn mang đau khổ theo liền với nó? Vì ái dục là khát khao ham muốn những gì tự nó không thực, không ngừng biến đổi. Khi ta cố gắng đuổi bắt một mục tiêu huyền ảo lững lờ như cái bóng, một cái gì sớm tan biến khi ta vừa với tay nắm lấy, thì có thể ước mong gì khác hơn là thất vọng? Và đó là đau khổ.

Tại sao ta khát khao mong muốn và chạy theo bắt cho kỳ được cái không thực? Vì vô minh của chúng ta làm cho chúng ta lầm tưởng cái không thực là thực, thấy bóng tưởng hình. Đức Phật dạy: "Trong cái không thực ngỡ là thực. Thấy cái thực tưởng là không thực. Những ai còn mãi mê trong bãi cỏ sai lầm như thế ấy không bao giờ thành đạt cái thực."

Bằng cách thông suốt rõ ràng ái dục, sự phát sanh của ái dục, sự chấm dứt ái dục và đường lối thực hành nhằm chấm dứt ái dục, ta có thể tháo gỡ tình trạng rối ren này.

Ái dục bắt nguồn từ đâu và sanh khởi như thế nào? Trong bộ Dīgha Nikāya, Trường A Hàm, có đoạn:

"Ái dục bắt nguồn từ đâu và khởi sanh ở đâu? Nơi nào có thỏa thích và dục lạc, nơi đó có ái dục bắt nguồn và sanh khởi. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có thỏa thích và dục lạc. Vậy ái dục bắt nguồn từ đó và sanh khởi từ đó."

Pháp Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Nhân Duyên, dạy rằng tùy thuộc nơi vô minh, hành phát sanh. Vô minh là không có trí tuệ, không hiểu biết Tứ Diệu Đế, xem những gì vô thường là thường còn, thấy đau khổ là hạnh phúc, chấp cái vô ngã là linh hồn trường cửu, cái không thực là thực. Vì bị màn vô minh che lấp, con người không nhận thức bản chất giả hợp của năm uẩn, cho đó là thường còn, hạnh phúc, là tự ngã của mình. Vô minh tạo duyên cho Hành phát sanh. Hành là hành động có tác ý, tức hành động tạo nghiệp -- nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện. Vì hành động khởi sanh tùy thuộc nơi vô minh, vô minh có phần ảnh hưởng quan trọng trong những hành động bất thiện và vẫn tiềm tàng ngu ngàm trong những hành động thiện. Như người kia làm điều thiện với tâm bi mẫn, hoàn toàn vị tha, nhưng không hiểu biết đầy đủ bản chất thật sự của đời sống -- vốn là vô thường, khổ và không có một bản ngã trường tồn. Tình trạng kém hiểu biết về thực tướng của đời sống, đầu là rất tinh vi, có thể hướng về hành động tạo thiện nghiệp và dẫn đến tái sanh tốt đẹp. Chỉ có hành động của những vị đã tận diệt vô minh, đã hoàn toàn loại trừ những khuynh hướng nhiễm ô ngu ngàm trong luồng tâm (anusaya) như chư Phật và chư vị A La Hán, mới không tạo nghiệp và không đưa đến tái sanh.

Bên trong chúng ta có sáu cái cửa để thấu nhận ngoại cảnh, gọi là lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Bên ngoài có sáu đối tượng của lục căn là lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi một trần cảnh tiếp chạm với căn liên hệ thì có thức liên hệ khởi sanh. Như khi sắc trần tiếp chạm với nhãn căn là có nhãn thức sanh khởi. Thính tiếp chạm với nhĩ làm khởi sanh nhĩ thức. Hương tiếp chạm với tỷ làm khởi sanh tỷ thức v.v... Ta gọi là lục thức, sáu sự hay biết xuyên qua lục căn, nhưng trong thực tế nó chỉ là cái tâm, một cái tâm xuất hiện ở sáu nơi. Như vậy, ái dục bắt nguồn và sanh khởi từ trong tâm.

Điểm giao hợp của ba yếu tố: trần, căn và thức, là xúc. Khi có xúc thì thọ phát sanh cùng lúc, không năng lực nào có thể cản ngăn. Thọ là cảm giác một đối tượng khi đối tượng ấy tiếp chạm với căn liên hệ. Chính thọ cảm nhận quả lành hay quả dữ của những hành động thiện hay bất thiện trong quá khứ hay trong hiện tại. Đại khái có ba loại thọ: thọ lạc, hay cảm giác hoan hỷ, hạnh phúc; thọ khổ, hay cảm giác buồn phiền; và thọ vô ký, không hạnh phúc cũng không buồn phiền.

Khi mắt tiếp xúc với một hình thể tức có sự thấy. Khi tai tiếp xúc với một âm thanh tức có sự nghe v.v... Thấy những hình sắc đẹp, nghe những âm thanh êm dịu hay những lời tán dương khen tặng, hửi những mùi thơm, nếm những món ngon vật lạ, thọ những cảm xúc dễ chịu hay có ý nghĩ tốt đẹp thì ta ưa thích, luyến ái, bám níu v.v... những hình thức khác nhau của ái dục. Trái lại, những hình sắc ghê tởm, những âm thanh nghịch nhĩ, những mùi hôi thúi v.v... làm cho ta khó chịu, ghét bỏ, xua đuổi. Dầu ưa thích hay ghét bỏ, ta vẫn giữ trong lòng. Ưa thích thì ôm vào và giữ chắc lại, tức tham. Ghét bỏ thì xua đuổi, đẩy ra, tức sân. Ôm vào hay đẩy ra, nó vẫn ở trong tâm mình và từ trong tâm, biểu hiện ra bằng hành động và lời nói. Chính thân, khẩu và ý tạo nghiệp và đưa đẩy ta lạc lối trong khu rừng mê mông đầy chông gai và đá nhọn, gọi là đời sống của muôn loài vạn vật.

Nhìn trở lại vào pháp Tùy Thuộc Phát Sanh hay Thập Nhị Nhân Duyên, ta thấy Vô Minh tạo duyên cho Hành phát sanh, rồi Hành trở lại tạo duyên cho Thức phát sanh. Thức tạo duyên cho Danh-Sắc phát sanh ... đến Sanh, Lão Tử tạo duyên cho Vô Minh phát sanh v.v... tiến trình nhân và quả diễn tiến vô cùng tận.

Cây sanh trái, trái sanh cây, xem hình như không bao giờ chấm dứt. Nhưng nếu ta biết, đập cái hột đi ắt trái không còn sanh cây và như thế chấm dứt luồng diễn tiến. Quả phát sanh vì có nhân. Nếu không

có nhân tức không có quả.

Từ vô thủy ta bị trôi buộc, dính kẹt trong vòng lẩn quẩn của Thập Nhị Nhân Duyên. Nếu để nó trôi chảy theo dòng diễn tiến tự nhiên mà không có cố gắng nào để khắc phục và vượt ra khỏi thì, dưới sự chỉ phối của tham ái, sân hận và si mê cổ hữu của con người, nó sẽ lôi cuốn ta mãi mãi triền miên vô cùng tận. Phải đập bể cái hột và chấm dứt vòng luân hồi.

Câu hỏi được nêu lên là: Phải thoát ra ở giai đoạn nào của mười hai vòng khoen?

Hai vòng khoen đầu -- Vô Minh và Hành -- thuộc về thời quá khứ. Quá khứ đã trôi qua. Nghiệp đã tạo. Ta không thể đi ngược dòng thời gian để sửa sai hoặc làm gì khác.

Hai vòng khoen cuối cùng -- Sanh và Lão, Tử -- thuộc về tương lai. Tương lai chưa đến. Ta cũng không thể đi trước thời gian để sắp xếp hay sửa sai.

Tám vòng khoen còn lại nằm trong thời hiện tại. Năm trong tám vòng ấy -- Thức, Danh-Sắc, Lục Căn, Xúc, Thọ -- là quả trở sand trong hiện tại, do nghiệp mà Vô Minh và Hành đã tạo trong quá khứ. Nhân đã gieo ắt quả phải trở. Ta cũng không thể làm gì.

Còn lại ba là: Ái, Thủ, Hữu. Đây là phản ứng của ta đối với những quả ấy. Phản ứng này cực kỳ quan trọng vì sẽ làm nhân tạo quả trong tương lai. Đây là yếu tố then chốt trên Con Đường. Nơi đây ta có thể bị lôi cuốn mãi mãi đi vòng quanh, mà cũng tại nơi đây ta có thể mở đường vượt thoát ra khỏi vòng luân hồi, chấm dứt mọi hình thức khổ đau.

Tùy thuộc nơi Thọ, Ái phát sanh. Nếu trong khi thọ, ta ái - ưa thích hay ghét bỏ - tức có luyến ái, đeo níu, bám chặt (thủ) rồi tiếp nối vòng quanh sanh từ triền miên. Thông thường, khi thọ một cảm giác thì người ta ưa thích hay ghét bỏ. Thỏa thích và ghét bỏ là hai hình thức khác nhau của Ái, ghét bỏ chỉ là hình thức tiêu cực. Khi nói "tôi ghét tiếng ồn" tức là "tôi ưa không có tiếng ồn", "tôi ước muốn không có tiếng ồn". Như vậy không phải chỉ thọ lạc, mà những cảm giác đau khổ và khó chịu cũng tạo duyên cho Ái khởi sanh. Một người trong cảnh khốn cùng khát khao mong muốn thoát ra khỏi trạng thái đau khổ ấy và ước mong được hạnh phúc và thanh thoi. Người nghèo nàn túng thiếu, người bệnh hoạn tật nguyền, khát khao được có hạnh phúc, được châu toàn và có nguồn an ủi. Lòng khát khao ham muốn và ước vọng ấy là Ái.

Kinh Pháp Cú có câu: *"Ái dục sanh sầu muộn. Ái dục sanh lo sợ. Người đã trọn vẹn đập tắt Ái Dục không còn sầu muộn, càng ít lo sợ."* (câu 216)

Nếu hiểu biết bản chất thật sự của Thọ là vô thường, khổ, vô ngã, ta sẽ không chấp thủ mà buông xả, tức nhiên không có Ái. Không Ái tức không Thủ, không Hữu. Đó là đập nát cái hột, chấm dứt những kiếp sống trong vòng luân hồi.

Đối với người thường trong thế gian, lòng ham muốn nhục dục ngũ trần phát triển một cách rất là tự nhiên, bởi vì khắc phục sự khát khao của lục căn quả thật vô cùng khó. Ngài Nagarjuna (Long Thọ) dạy rằng, "ái dục chỉ ngọt ngào ở lớp mặt, bên trong thì khô cứng đắng cay." Nhưng người đời thường chỉ biết thưởng thức lớp vỏ bề ngoài. Ái dục cũng giống như cục xương khô mà người ta vứt cho con chó đói. Chó có gặm xương nhưng không ăn gì được. Ái dục không bao giờ được thỏa mãn trọn vẹn. Khi một điều mong muốn được thành tựu thì ta lại có ước vọng mới. Con người luôn luôn chạy theo những thích thú tạm bợ mới, cứ rượt theo để bám lấy những ảo ảnh, chụp cho kỳ được cái mà thật sự chỉ là hình bóng ảo huyền.

Trong các bài kinh giảng về Thọ (vedanā) trong bộ Tập A Hàm (Samyutta Nikāya), Đức Phật hỏi, "Này chư Tỳ Khuru, một người thế gian, không có học Giáo Pháp, kinh nghiệm thọ lạc, thọ khổ và thọ vô ký. Một Thánh Đế Tử, thông suốt Giáo Pháp, cũng kinh nghiệm thọ lạc, thọ khổ và thọ vô ký cùng một thể. Vậy thì có gì khác biệt, có điểm nào không giống nhau, giữa hai người?"

"Khi người thế gian bị đau đớn nhức nhối thì lo âu và phiền muộn, người ấy ta thán, đắm ngực khóc than và thất vọng. Như thế ấy, anh ta kinh nghiệm hai loại thọ, thọ khổ ở thân và thọ khổ ở tâm. Cũng như đã bị một mũi tên, rồi lại bị một mũi tên thứ nhì, anh đau khổ cả thân lẫn tâm.

"Bị thương đau nhức, người ấy phần uất, bất mãn và có khuynh hướng tìm cách khóa lấp. Trong sự đau khổ người ấy đi tìm khoái lạc ở đời. Tại sao người ấy hành động như vậy? Nay chư Tỳ Khuru, người thế gian không có học Giáo Pháp, không biết phải làm thế nào để thoát ra khỏi trạng thái khổ đau của mình, ngoại trừ tìm cách hưởng thụ dục lạc để khóa lấp. Bên trong con người thích thú thọ hưởng dục lạc thì khuynh hướng khát khao nhục dục ngũ trần ngày càng sâu đậm. Người ấy không biết đúng sự thật bản chất sanh diệt của thọ, không biết hậu quả tai hại của lòng ham muốn thỏa mãn dục vọng mà cũng không biết làm cách nào để thoát ra. Bên trong con người kém hiểu biết như thế ấy khuynh hướng si mê đối với thọ vô ký càng sâu đậm. Khi thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký, người như thế ấy tự trôi buộc, siết chặt mình vào đời sống. Nay chư Tỳ Khuru, người như thế ấy bị dính mắc và mãi mãi lăn trôi trong vòng sanh, lão, bệnh, tử, lo âu, sầu muộn, ta thán, khổ đau và tuyệt vọng.

"Trong trường hợp của bậc Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp, nay chư Tỳ Khuru, khi bị đau đớn nhức nhối, vì ấy không lo âu hay phiền muộn và ta thán, không đắm ngực khóc than và tuyệt vọng. Người ấy chỉ kinh nghiệm một loại thọ, đau đớn về thể xác, nhưng tâm vẫn bình thản. Giống như người bị một mũi tên, và không bị mũi tên thứ nhì. Cũng dường thế ấy, bậc Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp sẽ không lo âu sầu muộn và ta thán, sẽ không đắm ngực khóc than và tuyệt vọng.

"Bị thương đau nhức, người ấy không phần uất bất mãn, do đó không có khuynh hướng tìm cách kháng cự. Trong sự đau khổ, người ấy không tìm thọ hưởng lạc thú trần gian để khóa lấp.

"Tại sao?

"Vì đã thông suốt Giáo Pháp, bậc Thánh Đệ Tử hiểu biết làm thế nào để thoát khổ, ngoài phương cách thỏa mãn dục vọng. Người ấy không tìm thỏa mãn dục vọng, không còn khuynh hướng đi tìm thích thú trong dục lạc. Người ấy thấu đạt chân chánh bản chất sanh diệt của thọ, mối hiểm họa của lòng ham muốn dục lạc và cũng hiểu biết con đường thoát ra khỏi những thọ cảm ấy. Bên trong con người hiểu biết như thế ấy không còn khuynh hướng si mê đối với thọ vô ký. Khi thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký người ấy không bị trôi buộc. Người như thế ấy, nay chư Tỳ Khuru, được gọi là bậc Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp, là người không tự trôi buộc mình vào và không lăn trôi theo vòng sanh, lão, bệnh, tử, lo âu, sầu muộn, ta thán, khổ đau và tuyệt vọng.

"Đó, nay chư Tỳ Khuru, là sự khác biệt, là điểm đi đồng, giữa người thế gian không biết Giáo Pháp và chư Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp."

Về những tai hại của ái dục Đức Phật dạy:

"Bên trong chúng sanh, hỷ lạc phát khởi và cuốn cuộn chảy theo ngũ trần, và những chúng sanh ấy đam mê say đắm trong ái dục. Buông lợi chạy theo dục lạc, họ mong tìm thỏa thích. Quả thật vậy, người như thế ấy mãi mãi đi đến sanh rồi đến hoại."

Và trong một trường hợp khác, Ngài dạy:

"Kẻ bị phù vây trong ái dục kinh hoàng như chó nằm trong rọ. Bị thăng thúc và những trôi buộc tham ái, sân hận, ngã mạn và tà kiến siết chặt, kẻ ấy còn đau khổ triền miên lâu dài." - (Dhammapada, Pháp Cú Kinh, câu 340 và 342)

Đã biết rằng ái dục là căn nguyên của chứng bệnh đau khổ bậc Tối Thượng Y Vương kê toa cho thuốc nhằm tận diệt ái dục. Con người đau khổ vì ái dục. Không còn ái dục, tức đau khổ cũng chấm dứt. Ngài dạy:

"Hỡi nay chư Tỳ Khuru, đây là Chân Lý về Con Đường dẫn đến Diệt Khổ. Đó là Bát Chánh Đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định."

Tám chi của Bát Chánh Đạo có thể được sắp xếp lại thành ba nhóm như sau:

- 1) Giới - gồm chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng;
- 2) Định - gồm chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; và

3) Tuệ - gồm chánh kiến, chánh tư duy.

Giới, Định, Tuệ là phương pháp thực hành nhằm vượt ra khỏi mọi hình thức khổ đau của những kiếp sinh tồn.

Tại sao khổ? Vì ái dục. Ái dục vì vô minh. Vô minh là tối tăm, không biết thực tướng của sự vật. Đàng khác, trí tuệ là trí kiến, là ánh sáng, là nhận thức và thông hiểu sự vật, thấu triệt thực tướng của vạn pháp. Bát Chánh Đạo là pháp hành nhằm phát triển trí tuệ để đối trị, phá tan màn vô minh. Khi ánh sáng trí tuệ được phát triển đến đầu thì đêm tối của vô minh bị đẩy lui đến đó và chỉ dấu một tia nhỏ bé lu mờ của trí tuệ cũng cần phải được phát triển do tâm an trụ vắng lặng, không phóng dật, không xao lãng.

Bước đầu nhằm tiến đến trí tuệ là tâm định. Tâm định phải có giới đức làm nền tảng. Một người không nghiêm túc trì giới, người hung ác, gây tổn thương hay sát hại sanh linh, người trộm cắp, tà dâm, có lời nói giả dối, đâm thọc, thô lỗ nhảm nhí, người có tật say sưa, tức nhiên không thể giữ tâm an tĩnh. Tâm chao động không thể an trụ, và không an trụ tức không định. Bản chất của tâm là luôn luôn di động, phóng dật này, nhảy dật kia không ngừng nghỉ. Hành thiền là kiểm soát, rèn luyện, trau dồi và phát triển, là uốn nắn tâm. Pháp hành thiền có thể phân làm hai giai đoạn: thiền Vắng Lặng và thiền Minh Sát. Theo pháp hành thiền Vắng Lặng người hành thiền gom tâm vào một điểm và cột chặt tâm lâu dài vào điểm duy nhất ấy để phát triển vắng lặng, an lạc. Trạng thái luôn luôn khuấy động và phóng dật mà tâm đã quen thuộc từ vô lượng kiếp giờ đây được điều phục, trở nên lắng dịu, sẵn sàng nhu thuận để khai triển trí tuệ. Trước ngày Bồ Tát Gotama Thành Đạo chỉ có thiền Vắng Lặng. Chính Ngài đã tiến đến tuyệt đỉnh của thiền này, nhưng sớm nhận thức rằng mình chưa phát triển đủ ánh sáng trí tuệ để đánh tan đêm tối vô minh, ngủ ngâm trong luồng nghiệp. Vô minh và ái dục giống như hai con thú dữ. Bằng thiền Vắng Lặng Ngài chỉ nhốt hai con thú dữ trong chuồng, mà không diệt. Ngày nào sứt chuồng nó sẽ còn là tai hại lớn lao. Vì lẽ ấy, đây chưa phải là tuyệt đối châu toàn, vì chưa trọn vẹn tận diệt vô minh và ái dục. Mục tiêu cứu cánh của Ngài chỉ là chứng ngộ Chân Lý Cùng Tột.

Khi ngồi lại dưới cội bồ đề, với thiền Minh Sát (vipassanā) Ngài hướng tâm định ấy vào bên trong, quan sát thân và tâm mình và quán chiếu đời sống để chứng ngộ thực tướng của vạn pháp. Vipassanā, hay minh sát, là sáng suốt thấy vượt ra ngoài tâm mức thông thường, thấy một cách rõ ràng. Đây không phải là thấy phớt trên bề mặt, hay chỉ thoáng qua cái đáng bề ngoài mà thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, tức thấy dưới ánh sáng của ba đặc tướng: vô thường, khổ và vô ngã. Do nhờ thiền Minh Sát, dựa trên nền tảng tâm định vắng lặng, người hành thiền có khả năng gột rửa tất cả mọi ô nhiễm trong tâm đến mức tận cùng, tận diệt hai con thú dữ, lột bỏ mọi ảo kiến về cái "ta", nhìn thấy thực tướng của vạn pháp.

Đối với người đã khai triển minh sát, khi tiến đến tuệ xả hành (sankhārupekkhā nāna) tâm hoàn toàn thân nhiên (upekkhā, xả) trước sự biến đổi của tất cả các sự vật được cấu tạo (sankhāra, hành). Dầu cảm nhận thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký, người ấy không bám níu vì nhận thức rằng tất cả sự vật trên thế gian hiện tượng này không ngừng sanh diệt, quả thật phù du huyền ảo và tạm bợ nhất thời, không khác nào giọt sương buổi sáng, lông lá trên lá cây, ngọn cỏ, rồi sớm tan biến khi những tia nắng bình minh bắt đầu rọi xuống, cũng tựa hồ như một khối bọt, như một giấc mơ. Không có chi cho ta tuyền ái hay bám níu. Hạnh phúc đến, rồi đi. Đau khổ đến, rồi đi. Như giọt nước nhều trên lá sen, không dính mắc mà trôi đi, một đối tượng hấp dẫn hay một đối tượng không vừa lòng cũng lăn trôi ra khỏi tâm hành giả mà không khơi dậy lòng tham ái hay sân hận. Khi hạnh phúc đến. Ghi nhận, biết đây là hạnh phúc, rồi buông xả, để cho nó trôi qua. Đau khổ đến. Ghi nhận, hay biết, rồi để cho nó trôi qua. Thay vì bám níu và ôm giữ -- ái và thù -- người ấy để tất cả trôi qua. Không ái, không thù, tức không có hữu, không sanh, không già và chết, không phiền muộn, than van, đau khổ, âu sầu và tuyệt vọng, toàn thể khổ đau khổ chấm dứt.

Đức Phật dạy: "Như ta nhìn bọt nước. Như ta nhìn ảo ảnh. Nếu người kia nhìn thế gian này như vậy, Từ Thân không còn thấy người ấy nữa." - (Dhammapada, Kinh Pháp Cú câu 170)

Khi Đức Phật giảng xong Bài Pháp Đầu Tiên này thì trong năm vị đạo sĩ ngồi nghe, Đạo Sĩ Kondañña chứng ngộ Đạo và Quả Tu Đà Hườn (Nhập Lưu), tăng Thánh đầu tiên trong Tứ Thánh.

Kondañña đã khai thông Pháp Nhân, đã tự mình chứng ngộ, tận diệt mọi hoài nghi (về Phật, Pháp), hết lòng đặt niềm tin và vững chắc thực hành theo lời dạy của Đức Phật, xin Ngài được xuất gia. Đức Phật nói, "Ehi, Bhikkhu", "hãy đến đây, Tỳ Khuru, Giáo Pháp đã được ban truyền tốt đẹp. Hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng và chấm dứt đau khổ". Với những Phật ngôn trên Đại Đức Kondañña xuất gia với Phật, trở thành một vị tỳ khuru.

Vào thừa bấy giờ không có lễ nghi xuất gia nào khác, và phương thức xuất gia tỳ khuru này được gọi là Ehi Bhikkhu, hãy đến đây, Tỳ Khuru. Ngài Kondañña là người đầu tiên xuất gia theo nghi lễ này.

Trong những ngày kế tiếp sau đó Đức Phật ngự tại Lộc Uyển, Isipatana, giảng dạy tiếp cho bốn vị đạo sĩ. Hai vị, Vappa và Bhaddiya cũng khai thông Pháp Nhân, chứng ngộ Quả Nhập Lưu và xin xuất gia. Lúc bấy giờ ba vị Thánh Đệ Tử đi bát và cả sáu vị, Đức Phật và năm vị, cùng thọ thực. Và sau cùng Mahānāma và Assaji cũng chứng đắc Đạo Quả Tu Đà Hườn và xin xuất gia, cùng một thế ấy.

Bài Pháp Thứ Nhì

Cũng tại nơi Thánh Địa Sarnath này, sau khi tất cả năm vị đạo sĩ, anh em Kondañña, đã chứng đắc Tu Đà Hườn, Đức Phật giảng bài kinh Anattalakkhana Sutta, Vô Ngã Tướng (Mahā vagga, trang 13, Samyutta Nikāya, phần III, trang 66), có thể được phân giải như sau:

Phần vô đề: "Tôi có nghe như vậy. Một thời nọ, lúc Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, Isipatana, gần Benares, Ngài dạy nhóm năm vị đạo sĩ như sau: ..."

Trên đây là phần tuyên ngôn của vị Đại Đức A La Hán Ānanda trong kỳ Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên, trước năm trăm vị A La Hán đệ tử Phật.

Phần thứ nhất: "Này hỡi các Tỳ Khuru, sắc (rūpa, chỉ cơ thể vật chất này) là vô ngã (anattā, không có một linh hồn trường cửu). Này hỡi các Tỳ Khuru, nếu trong sắc này có bản ngã (xem như một thực thể không biến đổi do Thần Linh tạo nên, hay phát xuất từ một Đại Hồn, Paramatma, tinh hoa của Thần Linh) thì sắc này ắt không phải chịu đau khổ. 'Sắc này phải như vậy', 'sắc này không nên như thế kia', trường hợp tương tự có thể xảy ra. Nhưng vì sắc này không có bản ngã nên nó còn phải chịu khổ đau và không thể có trường hợp ra lệnh, 'cái này phải như thế này, cái này không được như thế kia'."

Cùng thế ấy Đức Phật giảng giải thọ, tướng, hành, thức, từng điểm một, giống như Ngài giải về đoạn sắc trên đây, và chỉ rõ rằng không có một bản ngã hay một linh hồn vĩnh cửu trong bất luận uẩn nào.

Nếu vật gì là của tôi, tôi phải có thể biến đổi nó ra thế nào hay sai khiến nó phải như thế nào, tùy theo ý tôi. Nếu "sắc" hay cơ thể vật chất này là tôi thì tất nhiên tôi phải có khả năng làm cho nó phải như thế nào, mập hay ốm, to hay nhỏ, cao hay lùn v.v... như ý tôi muốn. Nếu "sắc" là của tôi, tất nhiên tôi phải có quyền sai khiến, truyền lệnh cho nó phải như thế nào, tùy theo ý muốn của tôi.

Trong thực tế, có như vậy không? Lúc thọ thai là một tế bào vô cùng vi tế, "sắc" nở nang dần đến khi lọt lòng mẹ, và từ đó trưởng thành, khoẻ mạnh, lớn lên, rồi đến một lúc nào bắt đầu suy yếu, tàn tạ, trở nên già, rồi chết và cuối cùng ... tan rã. Đó là tiến trình biến đổi tự nhiên của sắc uẩn, hay cơ thể vật chất này. Dầu muốn dầu không ta không thể làm gì khác. Với trí thông minh của con người, đôi khi ta có thể sửa đổi một phần ít ỏi nào trong tiến trình biến đổi này, nhưng dầu ta có uy quyền đến đâu, cũng không thể ra lệnh cho "sắc" hay thân này, hãy dừng lại, đừng tiến triển nữa, hãy cưỡng lại định luật vô thường, hãy dừng bệnh hoạn, đừng suy nhược, đừng già nua, đừng chết, đừng tan rã. Vua Tần Thủy Hoàng, với đầy đủ quyền uy của một quốc vương hùng cường, độc đoán cai trị cả một dân tộc lớn mạnh và văn minh nhất thời bấy giờ, vẫn không tìm được phương thuốc trường sinh bất tử. Chỉ đến Đức Phật và chư vị A La Hán, khi còn mang thân ngũ uẩn, còn sống trong thế gian hữu vi, thì còn phải chịu định luật vô thường chi phối. Đức Phật vẫn có một vị lương y tên Jivaka. Vậy, ta không thể nói thân này là ta, ta là thân này, hay thân này là của ta.

Kể đó là thọ uẩn. Thọ có ba: thọ lạc, thọ khổ và thọ vô ký. Khi thọ khổ phát sanh, ta không bằng lòng và khát khao mong muốn nó chấm dứt. Ngược lại, khi thọ lạc đến, ta có bám níu, giữ chặt lại làm của riêng cho mình đời đời, không khác nào ta nắm trong tay một nắm nước và muốn giữ nước lại, vĩnh

viễn nằm trong tay. Tại sao "thọ" không thể tồn tại lâu dài? Bởi vì "thọ" phát sanh do điều kiện: sự tiếp xúc giữa căn và trần, mà cả hai -- căn và trần -- đều luôn luôn biến chuyển. Như vậy, nếu cố chấp thọ là ta, ta là thọ và mong muốn cho thọ lạc mãi mãi vĩnh tồn thì chắc chắn là phải thất vọng, đau khổ.

Rồi đến "tưởng" uẩn, tri giác. Cũng như thọ, "tưởng" là pháp hữu vi, chỉ phát sanh khi có những gì khác tạo duyên. Tôi nghe một tiếng động, nhận ra là cánh cửa đập. Cái gì làm nguyên nhân cho sự nhận ra, hay "tưởng" ấy? Trước tiên tôi phải có lỗ tai (nhĩ căn), rồi phải có tiếng động (thính trần) chạm vào phần nhay của lỗ tai (xúc). Do sự tiếp xúc giữa căn và trần, phát sanh sự hay biết có tiếng động, và do đó sự nhận ra là cánh cửa đập. Như vậy "tưởng" không phải tự mình hiện hữu. Khi tiếng động chấm dứt, chấp "tưởng" ấy cũng chấm dứt. Như vậy, "tưởng" không có khả năng tự mình tồn tại mà luôn luôn biến chuyển tùy thế.

"Hành" uẩn cũng không thể tự mình hiện hữu. "Hành" là sinh hoạt tâm linh. Sinh hoạt tâm linh không thể tự nhiên hiện hữu mà không có gì tạo điều kiện. Có thọ, có tưởng mới có suy tư tưởng tượng, thương, ghét, buồn vui v.v... Đến đây ta thấy rằng trong sắc, cũng như trong thọ, tưởng, hành, không có gì tồn tại vững bền, có thực chất, hay chứa đựng gì có thể gọi là "ta", hay "tự ngã" của ta. Còn "thức uẩn" thì sao? Thức là tâm vương. Thọ tướng, hành là tâm sở.

Theo định nghĩa, "Năm mươi hai tâm sở (cetasika) đồng liên hợp với tâm vương, đồng sanh, đồng diệt với tâm vương, cùng có chung một đối tượng và cùng xuất nguyên từ một căn với tâm vương." Như vậy, thức không thể tồn tại riêng rẽ nếu không có thọ, tưởng và hành, mà tất cả đồng sanh, đồng diệt cùng một lúc. Do đó, thức cũng phù du, chỉ tồn tại trong một sát na tâm.

Phần thứ nhì: "Vậy, chư Tỳ Khuru nghĩ như thế nào, thân này thường còn hay vô thường?"

-- Bạch Đức Thế Tôn, là vô thường.

-- Cái gì vô thường là khổ đau hay hạnh phúc?

-- Bạch Đức Thế Tôn, là khổ

-- Vậy, có hợp lý chăng, nếu nghĩ đến cái gì vô thường, khổ và tạm bợ phù du với ý tưởng, 'cái này của tôi, đây là tôi, đây là linh hồn trường cửu, hay tự ngã, của tôi'?

-- Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý."

Trong phần trên ta thấy rằng từng uẩn một cũng như toàn thể năm uẩn đều không phải là "ta" hay "của ta". Ta không thể muốn nó phải như thế nào, cũng không thể sai khiến, cưỡng bách nó phải như thế nào. Ta không thể sửa đổi tánh cách biến đổi không ngừng, không thể tồn tại y hệt trong hai khoảng khắc kế tiếp của nó. Đoạn này Đức Phật nêu lên những câu hỏi để chính năm vị tỳ khuru khẳng định đặc tướng vô thường của năm uẩn. Rồi Đức Phật hỏi tiếp để năm vị quả quyết rằng vô thường là biến đổi, bất ổn định, không bền vững, không thể đưa đến hạnh phúc thật sự, vững bền, ổn cố, lâu dài, mà chỉ có thể đưa đến bất toại nguyện, tức đau khổ. Cuối cùng Ngài đưa năm vị đến kết luận rằng cái gì vô thường, bất toại nguyện, phù du tạm bợ, ắt không thể có thực chất vững bền, không thể thật sự là "ai" hay "của ai".

Phần thứ ba: "Như vậy, này hỡi chư Tỳ Khuru, tất cả các sắc, dầu ở quá khứ, hiện tại, hay vị lai, ở bên trong hay bên ngoài, thô kích hay vi tế, thấp hèn hay cao thượng, xa hay gần, phải được nhận thức với tri kiến chân chánh theo thực tướng của nó, 'cái này không phải của tôi, đây không phải là tôi, cái này không phải là linh hồn trường cửu, hay tự ngã của tôi.'"

"Tất cả thọ, tưởng, hành, thức, dầu ở quá khứ, hiện tại ... không phải là linh hồn trường cửu, hay tự ngã của tôi."

Ba đặc tướng của đời sống liên quan với nhau rất mật thiết là vô thường, khổ, vô ngã. Bất luận đầu đầu, bất luận ở vào thời buổi nào, ba đặc tướng này vẫn nổi bật một cách hiển nhiên trong thế gian.

Riêng phần đặc tướng vô ngã, Đức Phật dạy rằng dầu trong Tam Giới (tại thế) hay ngoài Tam Giới (siêu thế), không nơi nào có thể tìm ra một linh hồn hay một tự ngã trường tồn bất biến.

Kinh Dhammapada, Pháp Cú, có ghi ba câu kệ liên tiếp như sau:

"Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường ...
Sabbe samkhārā aniccā...

"Tất cả các pháp hữu vi đều là khổ ...
Sabbe samkhārā dukkhā...

"Tất cả các pháp đều vô ngã ...
Sabbe dhammā anattā..."

Ta có thể thận trọng ghi nhận rằng trong hai câu đầu Đức Phật dùng danh từ "samkhārā", có nghĩa là pháp hữu vi, hay pháp hữu lậu, vật được cấu tạo, tùy thế, những gì được cấu thành do nhân và duyên. Trong thực tế pháp hữu vi bao hàm tất cả những gì trong thế gian hiện tượng này. Đến câu thứ ba, thay vì dùng danh từ "samkhārā", Đức Phật dùng chữ "dhamma", dịch là pháp mà ý nghĩa bao trùm cả hai: những pháp tại thế và những pháp siêu thế. Điều này có nghĩa rằng bất luận ở đâu, dầu là Niết Bàn cũng không có một linh hồn trường tồn không biến đổi. Chẳng những không có cái "Ta" (atmam) trong năm uẩn mà cũng không có trong bất cứ nơi nào khác.

Phần thứ tư: "Bậc Thánh Đệ Tử đã được giáo truyền đầy đủ thấy vậy thì nhòem chán sắc, thọ, tướng, hành, thức; dứt bỏ, không luyến ái những gì không đáng được ưa thích, và do sự dứt bỏ ấy, đã giải thoát. Rồi tri kiến trở nên sáng tỏ, 'Ta đã được giải thoát'. Vì ấy thấu hiểu rằng dòng sanh tử đã chấm dứt, đời sống phạm hạnh đã được thành tựu, những gì phải làm đã được hoàn tất viên mãn, không còn trở lại trạng thái này nữa."

Vị đệ tử của Đức Phật đã được thọ huấn đầy đủ và thành đạt các tầng Thánh, đã thấy rõ ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã của đời sống nên nhòem chán, ghê sợ những kiếp sinh tồn, sinh tử-tử sinh, triền miên tiếp diễn trong vòng luân hồi. Sự ghê sợ và nhòem chán đã thúc đẩy Ngài quyết tâm buông xả, không bám níu vào những gì huyền ảo, không thực, không đáng được ưa thích. Ngài không chấp ngã và cho rằng, 'người làm điều này là tôi, người làm việc kia là tôi', vì Ngài đã thấu triệt rằng không có người hành động mà chỉ có hành động, không có người tư tưởng mà chỉ có sự tư tưởng, chỉ có một luồng tâm-vật-lý trôi chảy mà không có một thực thể đơn thuần nguyên vẹn. Hiểu biết như vậy Ngài không chấp ngũ uẩn là mình, mình là ngũ uẩn và, do tri kiến sáng tỏ, giải thoát ra khỏi cảnh vô thường và đau khổ. Ngài đã thành đạt Niết Bàn, chấm dứt dòng sanh tử tử sanh, từ phẩm trở nên Thánh.

Nơi đây ta có thể thắc mắc: "Như vậy thì cái "ta" nào sẽ gặt hái hậu quả của những hành động do cái "không-phải-là-ta" ấy tạo ra?" -- Hiểu theo nghĩa cùng tột, và một cách chính xác, chính tâm sở "tác ý" (cetanā) tạo nghiệp và tâm sở "thọ" (vedanā) gặt quả. Ngoài ra không có "người" tạo nghiệp và "người" gặt quả.

Phần thứ năm: "Đức Thế Tôn giảng giải như vậy và các vị tỳ khưu lấy làm hoan hỷ, tán dương và thọ lãnh giáo huấn".

Khi Đức Phật thuyết xong thời Pháp, tâm của năm vị tỳ khưu trở nên hoàn toàn trong sạch, không còn chút nhiễm ô. Tất cả năm vị chứng đắc Đạo và Quả A La Hán.

CẨM HÓA YASA VÀ CÁC BẠN HỮU

Tại thành Benares có con một nhà triệu phú tên Yasa, trưởng thành giữa khung cảnh xa hoa phung phí. Một buổi sáng, Yasa dậy sớm hơn thường lệ và dưới ánh đèn lờ mờ trong phòng, nhìn các nàng hầu thiếp nằm ngủ ngổn ngang bữa bãi, tóc tai bàu nhàu, phần son lem luốt, miệng chảy nước bọt trông rất nhơ nhớp ghê tởm thì vô cùng nhàm chán, có cảm tưởng như mình đang lạc lối trong một bãi tha ma. Ấn tượng ghê tởm này luôn luôn ám ảnh Yasa. Toàn thể đèn đài nguy nga tráng lệ bấy giờ đối

với người con nhà triệu phú chỉ còn là một nơi tối tăm buồn bã, đầy đầy những hình ảnh thô kịch xấu xa. Nhận thức tánh cách tạm bợ phù du của cuộc sống trần tục, Yasa trốn nhà ra đi. Chàng nói, "Thông khổ thay cho tôi! Đọa đày thay cho tôi!" và đi về hướng Isipatana, nơi mà Đức Phật tạm ngụ, sau khi độ năm vị tỳ khuru đắc Quả A La Hán. Lúc ấy vào ngày thứ năm sau khi Đức Phật Chuyển Pháp Luân.

Yasa đến nơi vào lúc trời vừa hừng sáng, Đức Phật đang đi kinh hành. Thấy chàng từ xa đến Đức Phật bước ra ngoài đường kinh hành và ngồi lại một bên. Yasa đứng cách đây không xa, than rằng "Thông khổ thay cho con! Đọa đày thay cho con!" Đức Phật dạy:

"Nơi đây không có thông khổ, này Yasa! Nơi đây không có đọa đày, hỡi này Yasa! Hãy đến đây! Hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho con".

Yasa lấy làm hoan hỷ được nghe những lời khuyến khích của Đức Phật. Chàng tháo đôi giày bằng vàng ra và đến gần, cung kính đánh lễ Ngài, ngồi lại một bên.

Đức Bốn Sư thuyết giảng cho Yasa thời Pháp gọi là Anupubbīkathā, tức một bài giảng đề cập đến năm giai đoạn thực hành, tuần tự tiến dần theo tám mức quan trọng. Đầu tiên Ngài giải thích về hạnh bố thí (dāna), giới đức (sīla), những cảnh Trời (sagga), những tai hại của nhục dục ngũ trần (kāmadhīva), về phước báo của sự xuất gia (nekkhammānisamsa). Đến khi nhận thấy tâm của Yasa bắt đầu thuần thực và sẵn sàng lãnh hội giáo lý cao siêu, Ngài giảng về Tứ Diệu Đế, bốn chân lý thâm diệu.

Sau thời Pháp, Yasa khai thông Pháp Nhân, chứng ngộ Đạo Quả Tu Đà Hườn trong khi ngồi nghe.

Lúc ấy ở nhà, mẹ của Yasa ghi nhận sự vắng mặt của con. Bà báo tin cho chồng, và nhà triệu phú liền ra lệnh cho gia đình cỡi ngựa đi tìm bốn phương. Chính ông cũng ra đi, về phía Isipatana. Đến nơi, nhận ra dấu đôi giày của con in trên đất, ông phẳng lần đến nơi Đức Phật.

Bản Chú Giải thuật rằng khi thấy ông từ xa đến Đức Phật dùng thần thông không cho hai cha con thấy nhau. Nhà triệu phú đến gần Đức Phật và cung kính hỏi thăm Ngài có thấy con ông không. Đức Phật bảo: "Hãy ngồi lại đây. Con sẽ gặp mặt con của con." Nghe vậy ông triệu phú lấy làm mừng rỡ, vâng lời ngồi xuống. Đức Phật giảng cho ông một thời Pháp. Ông rất hoan hỷ, bạch:

"Lành thay! Lành thay! Bạch hóa Đức Thế Tôn, cũng tựa hồ như có người kia dựng lên ngay gần một vật đã bị lặt đổ, hay khám phá ra một vật đã được giấu kín, hay vạch đường chỉ nẻo cho người lạc lối giữa rừng, hay cầm đèn rọi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy, Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn giảng dạy bằng nhiều phương cách cũng dường thế ấy.

"Bạch Đức Thế Tôn, con xin quy y Phật, Pháp và Tăng. Cúi xin Đức Thế Tôn từ bi thu nhận con vào hàng thiện tín. Xin Ngài cho phép con nương tựa nơi Tam Bảo, từ ngày này đến giờ phút cuối cùng của đời con."

Ông là người thiện nam (upasāka, cận sự nam) đầu tiên thọ lễ quy y với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Còn Yasa lúc bấy giờ ngồi bên cạnh cha mà không thấy, khi nghe Đức Phật thuyết giảng cho cha thì chứng đắc tầng Thánh cao nhất, Đạo và Quả A La Hán. Vừa lúc ấy Đức Phật thấu thần thông. Nhà triệu phú nhìn thấy con. Ông lấy làm vui mừng, cung thỉnh Đức Phật cùng các vị đệ tử về nhà trai tăng ngày hôm sau. Đức Phật chấp nhận bằng cách làm thỉnh. Sau khi ông triệu phú ra về, Yasa xin Đức Phật cho thọ lễ xuất gia và thọ cụ túc giới. Nơi đây danh từ xuất gia được dịch từ phạm ngữ pabbajā, theo đúng ngữ nguyên là đi tới, hay từ khước. Trong trường hợp này chỉ có nghĩa là được chấp nhận vào hàng tu sĩ, xuất gia. Cụ túc giới, upasampadā, là đầy đủ giới hạnh, tức tỳ khuru giới. Đức Phật truyền giới cho Yasa với những lời sau đây:

"Hãy đến đây, hỡi Tỳ Khuru! Giáo Pháp được ban truyền tốt đẹp. Hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng của hàng xuất gia để chấm dứt mọi đau khổ"

Với sự chứng đắc của Yasa, tổng số các vị A La Hán trên thế gian lúc bấy giờ tăng lên sáu.

Ngày hôm sau Đức Phật đến nhà ông triệu phú với sáu vị đệ tử A La Hán. Hai bà -- mẹ và bà trước kia là vợ của Ngài Yasa -- đến nghe Đức Phật giảng Pháp, đắc Quả Tu Đà Hườn và xin thọ lễ quy y

Tam Bảo. Hai bà là những người tín nữ (upāsikā, cận sự nữ) đầu tiên.

Đại Đức Yasa có bốn người bạn tên Vimala, Subāhu, Punnaji và Gavampati, khi nghe tin ông bạn cao quý của mình đã cạo râu xuống tóc, đắp y, để sống đời không nhà cửa, không sự nghiệp, thì đến thăm và tỏ ý muốn noi theo gương lành ấy. Đại Đức Yasa tiến dẫn cả bốn đến yết kiến Đức Phật, và sau khi nghe giảng, cả bốn đều đắc Quả A La Hán.

Năm mươi người bạn trứ danh khác của Ngài Yasa, tất cả đều thuộc về các gia đình nổi tiếng nhất trong vùng, cũng đến thỉnh Pháp, đắc Quả A La Hán và xuất gia từ khuru.

Trong khoảng gần hai tháng, đã có sáu mươi vị dần dần thành đạt Đạo và Quả A La Hán. Tất cả sáu mươi vị đều sanh trưởng trong những gia đình quyền quý và đều là con ưu tú của các người cha mẹ u tu.

Khởi đầu cuộc truyền bá chân lý (*Dhammadūta*)

Ít lâu sau khi tể độ sáu mươi đệ tử, Đức Phật quyết định gởi các Ngài đi truyền bá Giáo Pháp mới mẻ cho tất cả, không có bất luận sự phân biệt nào.

Ngài kêu gọi các vị ấy như sau:

"Này hỡi các Tỷ Khuru, Như Lai đã thoát ra khỏi mọi trói buộc, dầu ở cảnh người hay cảnh Trời.

"Các con cũng vậy, này hỡi các Tỷ Khuru, các con cũng đã thoát ra khỏi mọi trói buộc, dầu ở cảnh người hay cảnh Trời.

"Hãy ra đi, này các Tỷ Khuru, đem lại tình trạng tốt đẹp cho nhiều người, đem hạnh phúc lại cho nhiều người. Vì lòng từ bi, hãy đem lại sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc cho chư Thiên và nhân loại. Mỗi người hãy đi một ngã, hai người không đi chung về một hướng. Này hỡi các Tỷ Khuru, hãy hoằng dương Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn cuối, toàn hảo trong tinh thần và toàn hảo theo văn tự. Hãy công bố đời sống thiêng liêng cao thượng, vừa toàn thiện vừa trong sạch.

"Có những chúng sanh còn vương ít nhiều cát bụi trong mắt và nếu không được nghe Giáo Pháp ắt sẽ bị lạc lối. Cũng có người lãnh hội được Giáo Pháp. Như Lai sẽ đi về phía Uruvela, đến Senanigama để hoằng dương Giáo Pháp.

"Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí. Hãy truyền dạy Giáo Pháp cao siêu. Hãy mang lại tình trạng tốt đẹp cho người khác. Được vậy là các con đã hoàn tất nhiệm vụ." - (Vinaya Pitaka, Tạng Luật, Mahāvagga, trang 19, 20)

Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại gởi các đệ tử đã chứng ngộ và đã thọ lễ xuất gia đi truyền bá giáo lý. Các Ngài đi trên các con đường lớn và các nẻo nhỏ của xứ Ấn Độ, bủa rộng vòng hào quang từ bi vô lượng vô biên. Không có một nơi ở nhất định, một mình, không tiền của, không cửa nhà, những nhà truyền giáo đầu tiên ấy đi đây đi đó để hoằng khai Giáo Pháp. Ngoài tấm y để che thân và cái bát để khát thực độ nhật, các Ngài không còn tài sản riêng tư nào khác. Phạm vi hoạt động thì bao la mà nhân sự thì ít nên các Ngài luôn luôn thui thủi đi một mình. Tất cả sáu mươi vị đều đắc Quả A La Hán, nghĩa là đã siêu thoát, đã vượt qua khỏi mọi trói buộc vật chất. Các Ngài chỉ có trong trách duy nhất là hoằng dương Giáo Pháp và công bố đời sống thiêng liêng phạm hạnh (brahmacariya). Chức vụ căn bản của chư vị A La Hán, những người đã thành tựu mục tiêu giải thoát, là nâng đỡ đời sống đạo đức của người khác bằng cách nêu gương lành và ban truyền giáo huấn. Các tiến triển vật chất, mặc dầu cần thiết, không làm cho các Ngài bận tâm.

Thành Lập Giáo Hội Tăng Già .-

Vào thừa ấy có sáu mươi vị A La Hán trên thế gian. Với nhóm người hoàn toàn trong sạch ấy làm nòng cốt, Đức Phật sáng lập "Giáo Hội của những người sống độc thân". Các hội viên đầu tiên là

những người thuộc giai cấp lãnh đạo, có học thức và cao sang nhất trong xã hội thời bấy giờ, tuy nhiên Giáo Hội luôn luôn mở rộng cửa cho tất cả mọi người xứng đáng, không phân giai cấp, đẳng cấp hay chủng tộc. Cả già lẫn trẻ, ở mọi tầng lớp, đều có thể được chấp nhận vào đoàn thể để chung sống trong tình huynh đệ, như anh em trong một gia đình.

Giáo Hội vẫn còn tồn tại đến ngày nay dưới hình thức một đoàn thể tu sĩ độc thân. Như vậy, Sarnath là nơi chôn nhau cắt rún của Phật Giáo. Chính tại nơi đây Đức Phật thuyết giảng bài Pháp đầu tiên, tại nơi đây Đức Phật tế độ những vị đệ tử đầu tiên, nơi đây Ngài sáng lập Giáo Hội chư Tỷ Khưu và cũng từ nơi đây Ngài ban rải các nhà truyền giáo ra cùng khắp thế gian.

Ta có thể ghi nhận rằng Đức Phật không khuyên tất cả mọi người nên rời bỏ đời sống gia đình để đáp y mạng bát, trở thành tu sĩ không nhà cửa, không tiền của, sự nghiệp. Một người cư sĩ tại gia cũng có thể sống đời cao đẹp, thích ứng với Giáo Pháp và chứng đắc Thánh Quả. Cha mẹ và bà trước kia là vợ của Ngài Yasa là những người cư sĩ tại gia đầu tiên bước theo dấu chân của Đức Phật. Tất cả ba đều tiến triển đầy đủ về mặt tinh thần để thành tựu Đạo Quả Tu Đà Huân.

-ooOoo-



Sarnath (Lộc Uyển) - Nơi mà trong một tiền kiếp, Bồ Tát, tiền thân của Đức Phật, hy sinh mạng sống để cứu một con thỏ cái đang lâm nạn cùng với thỏ con chưa sanh. Trong kiếp ấy Bồ Tát có tên là Saranganatha, nghĩa là người bảo vệ loài nai. Do đó, tên hiện nay của nơi này là Sarnath.



Di tích những cột trụ đánh dấu nơi Đức Phật nhập Hạ đầu tiên sau khi Vận Chuyển Pháp Luân cho năm vị đạo sĩ, năm anh em Kondañña. Lúc bấy giờ ở đây chưa có nhà cửa hay tự viện.



Nơi Đức Phật thuyết giảng thời Pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân



Trong ngôi nhà nhỏ - có tam cấp bước lên - là di tích cột trụ kỷ niệm của Đức vua Asoka.



Sarnath - Nhìn tổng quát

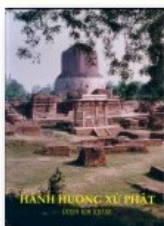
-ooOoo-

[Dầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 15-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-06-

Trên Đường Hoằng Pháp

Con đường Hoằng Pháp vừa lợi ích vừa thành công của Đức Phật kéo dài bốn mươi lăm năm. Từ lúc Thành Đạo, lúc ấy Ngài ba mươi lăm tuổi, chỉ đến khi Đại Niết Bàn, tám mươi tuổi, Đức Phật không ngừng phục vụ nhân loại bằng cách nêu gương lành và ban truyền những lời dạy. Suốt cả năm trường, đôi khi một mình, lắm lúc cùng chư môn đệ, Ngài đi từ làng này đến làng khác, từ tỉnh nọ đến tỉnh kia, cùng khắp miền Bắc xứ Ấn Độ, để hoằng dương Giáo Pháp và dẫn dắt nhiều người ra khỏi vòng cương tỏa của những kiếp sống triền miên.

Nơi đây chúng tôi chỉ trình bày những địa điểm mà đoàn hành hương được hướng dẫn đi qua.

Cầm Hóa Ba Mươi Thanh Niên.- Vì có lời hứa trước với Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương), sau khi thành đạt Đạo Quả Chánh Đẳng Chánh Giác, cầm hóa Yasa cùng với năm mươi lăm người bạn, và sau khi gởi sáu mươi vị đệ tử A La Hán đầu tiên đi truyền bá Chân Lý Đức Phật lên đường, hướng về phía Uruvelā, đi Rājagaha (Vương Xá).

Ngày nọ, Đức Phật đang ngồi nghỉ chân dưới cội cây, trong một cụm rừng nhỏ, lúc ấy có ba mươi thanh niên cũng dắt vợ đi chơi trong rừng. Một trong những người ấy không vợ nên dắt theo một cô bạn gái. Trong khi ai nấy vui chơi với nhau thì cô bạn gái bỏ đi, lén đem theo các món đồ quý giá của mấy người kia. Đến lúc hay ra, cả ba mươi thanh niên cùng nhau đi tìm trong khu rừng. Thấy Đức Phật, các người trai trẻ ấy đến gần hỏi thăm Ngài có thấy một người phụ nữ đi ngang qua đó không. Đức Phật hỏi lại: "Theo ý các con, nên tìm một người phụ nữ hay tự tìm ra mình là hơn?"

-- Bạch Ngài, tự tìm ra mình là hơn.

-- Vậy, hãy ngồi lại đây, Như Lai sẽ giảng giáo lý cho các con.

Và tất cả đều quỳ xuống cung kính đánh lễ rồi ngồi lại một bên, chăm chỉ lắng nghe. Sau đó ba mươi thanh niên lấy làm hoan hỷ xin xuất gia theo Phật.

Cầm Hóa Ba Anh Em Ngài Kassapa.- Từ đó, trên đường đi Uruvelā Đức Phật cầm hóa ba anh em Ngài Kassapa (Ca Diếp), lúc ấy đang tu khổ hạnh, để tóc dài, thắt lại thành bính và thờ Thần Lửa. Ông anh cả có 500, anh giữa 300, và em út có 200 đệ tử, cả ba anh em cùng với tất cả đệ tử xin quy y, rồi xuất gia tỳ khưu với Đức Phật và cùng đi với Ngài lần hồi đến Gayā Sīsa, cách Uruvelā không xa, nơi đây Đức Phật giảng kinh Āditta-pariyāya Sutta, bài kinh đề cập đến "tất cả đều phùng cháy" như sau:

"Tất cả đều phùng cháy! Này hỡi các Tỳ Khuru, tất cả đều phùng cháy là như thế nào? Mắt nằm trong lửa, hình sắc nằm trong lửa, sự thấy (nhãn thức) nằm trong lửa. Cảm giác (thọ), dầu thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký, đều nằm trong lửa. Lửa ấy bắt nguồn từ đâu? Từ những ngọn lửa tham ái, sân hận, si mê, sanh, bệnh, tử, phiền muộn, ta thán, đau khổ, âu sầu và tuyệt vọng. Như Lai tuyên bố như vậy.

"Hãy quán tưởng điều này, hỡi các Tỳ Khuru, người đệ tử thuần thực của bậc Thánh Nhân sẽ nhàm chán với nhãn căn, nhãn trần, nhãn thức, nhãn xúc, dầu cảm thọ có như thế nào chẳng nữa -- thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký -- cũng đều phát sanh do nhãn xúc. Người đệ tử thuần thực của bậc Thánh Nhân sẽ nhàm chán với tai và tiếng động, mũi và mùi, lưỡi và vị, thân và sự đụng chạm, tâm và ý nghĩ, bất luận cảm giác nào -- lạc, khổ hay vô ký -- phát sanh do xúc.

"Vì nhàm chán, người đệ tử thuần thực của bậc Thánh Nhân dứt khoát đập tắt mọi luyến ái, và do sự dứt khoát ấy, hoàn toàn siêu thoát. Từ đó hành giả biết không còn tái sanh nữa, sống đời sống thiêng liêng phạm hạnh của bậc Thánh Nhân, làm những việc cần phải làm, và không bao giờ còn trở lại trạng thái ấy nữa."

Khi Đức Phật kết luận thời Pháp tất cả các vị tỳ khuru đều đắc Quả A La Hán.

Cầm Hóa Đức Sāriputta và Đức Moggallāna.- Cách thành Vương Xá không xa, trong làng Upatissa có một thanh niên thông minh xuất chúng tên Sāriputta (Xá Lợi Phất). Mặc dầu hấp thụ truyền thống Bà La Môn Giáo, Sāriputta sớm có một quan kiến rộng rãi về đời sống. Ngài có một người bạn chí thân tại Kolita tên Moggallāna. Hai vị này vốn đã có mối liên quan mật thiết với nhau trong những kiếp sống quá khứ xa xôi. Hai người đi tìm học với nhiều vị đạo sĩ Bà La Môn trứ danh, nhưng ở đâu cũng gặp toàn thất vọng. Sau cùng cả hai đành trở về nhà, và trước khi chia tay, hứa hẹn với nhau rằng người nào tìm ra được Con Đường sẽ cho người kia biết.

Lúc ấy Đức Phật đã gọi sáu mươi vị đệ tử đi truyền bá Giáo Pháp tốt đẹp cho thế gian. Ngài Assaji (A Tư Đà), một trong năm vị đệ tử đầu tiên đi về hướng thành Rājagaha. Đến đây nghiệp tốt của hai chàng thanh niên dốc lòng tìm đạo đã hợp đủ duyên lành để trở sanh. Sāriputta đang đi trong thành Vương Xá thì bỗng nhiên nhìn thấy một tu sĩ y bát trang nghiêm, tướng đi từ tốn, mắt nhìn xuống độ vài thước trước chân, gương mặt trầm tĩnh thông dong, biểu lộ sự vắng lặng sâu xa bên trong. Vị đại đức khả kính nọ khoan thai đi từng nhà, nhà này sang nhà khác, nhận lãnh chút ít vật thực nào mà lòng quảng đại trong dân gian vui lòng đặt vào bát mình. Cốt cách siêu phàm của vị chân tu khiến Ngài Xá Lợi Phất tò mò để ý, nhưng vì thấy Đức Assaji đang yên lặng đi trì bình nên không dám làm rộn. Khi vị tỳ khuru A La Hán A Tư Đà đi bát xong, tìm nơi thích hợp để ngồi lại thọ thực, Ngài Xá Lợi Phất lấy làm mừng rỡ chụp lấy cơ hội, cung kính dâng đến Đại Đức một cái chén mà mình đã đem theo để dùng và rót vào một ít nước. Thực hành xong bốn phận khiêm tốn của người đệ tử, Ngài thành kính bạch:

"Kính Bạch Đại Đức, ngũ quan của Ngài quả thật là bình tĩnh và an tĩnh. Nước da của Ngài thật là sáng sủa và trong trẻo. Xin Ngài hoan hỷ dạy con vì mục đích nào Ngài thoát ly thế tục? Ai là vị tôn sư của Ngài? Ngài truyền bá giáo lý của ai?"

Vị A La Hán A Tư Đà trả lời: "Này đạo hữu, bản tạng chỉ là một tu sĩ sơ cơ. Bản tạng không có đủ khả năng để giảng giải Giáo Pháp một cách dong dài và rành rẽ."

-- Kính Bạch Đại Đức, con là Sāriputta, xin Đại Đức chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu giáo lý bằng trăm ngàn cách. Xin Ngài hoan hỷ dạy nhiều hay ít cũng được. Xin Ngài dạy cho điểm thiết yếu. Con xin Ngài dạy cho đại lược, chỉ một vài tiếng vắn tắt gọn ghẽ.

Đức Assaji liền đọc lên bốn câu kệ tóm tắt phần triết lý cao siêu sâu sắc của Đấng Tôn Sư về chân lý của định luật nhân quả:

*"Ye dhammā hetuppabhavā -
tesam hetum tathāgato.
Āha tesan ca yo nirodho -
evam vādī mahā samano."*

*"Về các pháp khởi sanh do một nhân,
Nhân ấy, Như Lai đã chỉ rõ.
Và Như Lai cũng dạy phương pháp để chấm dứt.
Đó là giáo huấn của vị Đại Sa Môn."*

Trí tuệ của Ngài Xá Lợi Phất đã đủ thuần thực để thấu triệt những chân lý sâu xa, đầu chân lý ấy chỉ được khiêu gọi một cách vắn tắt. Ngài chỉ cần một tia ánh sáng, và Đức A Tư Đà đọc lên bốn câu kệ thật là khéo léo, đưa Ngài ngay vào Con Đường. Khi nghe hai câu đầu Đức Sāriputta đắc Quả Tu Đà Huần (Sotāpatti). Bấy giờ, đứng lời cam kết, Sāriputta trở về báo tin lành cho bạn, vốn cũng là bậc trí tuệ cao siêu. Khi nghe xong bốn câu kệ Ngài Moggallāna cũng đắc Quả Tu Đà Huần. Do lời thỉnh cầu của hai vị, Đức Phật chấp nhận cả hai vào hàng môn đệ với lời kêu gọi Etha Bikkhave! Hãy lại đây, Tỳ Khuru!

Nửa tháng sau, khi nghe Đức Phật thuyết kinh Vedanā Pariggaha Sutta cho Đạo Sĩ Dīghanakha Ngài Xá Lợi Phất đắc Quả A La Hán. Đức Mục Kiền Liên đã đắc Quả A La Hán trước đó một tuần.

Trúc Lâm tịnh xá

Từ Gayā Đức Phật đến Rājagaha cùng với các đệ tử A La Hán. Nơi đây Ngài ngự tại đền Suppatittha, trong một rừng khe. Lúc bấy giờ danh tiếng của Ngài đã bay cùng khắp vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà).

Vua Bimbisāra nghe tin, đem theo rất đông quân thân đi đón Đức Phật. Vua đến gần, cung kính đánh lễ Phật và ngồi lại một bên. Những người khác, người thì đánh lễ một cách cung kính, người chào hỏi lễ phép theo như bạn bè hay thân thuộc, người thì chấp tay xá, người tự xưng danh tánh, và cũng có người không nói gì, chỉ lặng lẽ ngồi xuống. Lúc ấy phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Đức Kassapa (Ca Diếp) đồng nhau, không ai biết ai là thầy. Đức Phật đọc được tư tưởng ấy. Ngài hỏi Đại Đức Kassapa tại sao trước kia tôn thờ Thần Lửa mà nay không thờ nữa. Đại Đức hiểu ý Đức Phật, bạch rằng vì Đại Đức chọn con đường đưa tới trạng thái an lành, hạnh phúc và châu toàn, chấm dứt ô nhiễm và dục vọng, con đường đi ngược dòng đời, ngược chiều với những thú vui trần tục, không bỏ ích. Nói xong Ngài Ca Diếp khấu đầu đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn và xác nhận:

"Bạch Hóa Đức Thế Tôn, Ngài là Đức Bổn Sư của con. Con là đệ tử. Bạch hóa Đức Thế Tôn, Ngài là Đức Bổn Sư của con. Con là đệ tử."

Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội giảng một thời Pháp về Túc Sanh Truyện Mahā Nārada Kassapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Nārada, cũng đã diu dắt Đại Đức Kassapa một cách tương tự. Nghe Đức Phật giảng, Ánh Sáng Chân Lý phát sanh đến mọi người và Vua Bình Sa Vương chứng đắc Tu Đà Huần. Vua xin quy y Tam Bảo và cung thỉnh Đức Phật cùng chư vị đệ tử hôm sau về hoàng cung thọ trai.

Khi mọi người thọ thực xong vua tỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự.

Đức Phật trả lời:

"Một nơi vắng vẻ hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị, để cho ai muốn, có thể đến dễ dàng. Một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tĩnh, khoáng khoát và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp."

Vua nghĩ đến khu Veluvana (Trúc Lâm) có thể hội đủ những yếu tố cần thiết nên bạch với Đức Phật, xin dâng khu viên Trúc Lâm này đến Đức Phật và chư Tăng. Khu này cũng được gọi là "nơi ẩn trú của loài sóc", không có nhà cửa lầu cốc cho chư tỳ khuru, nhưng có nhiều cây to bóng mát và vắng vẻ kín đáo. Đây là khu đất đầu tiên được dâng cúng đến Đức Phật và chư Tăng. Nơi đây Đức Phật nhập Hạ liên tiếp ba năm -- từ Hạ thứ nhì đến Hạ thứ tư.



Trúc Lâm Tịnh Xá

Đại Hội Chư Thánh Tăng A La Hán.- Theo truyền thống của chư Phật, trong thời kỳ của một vị Phật có một hay ba lần Đại Hội Chư Thánh Tăng A La Hán. Riêng trong thời kỳ Đức Phật Gotama, Đại Hội được nhóm họp tại Veluvana (Trúc Lâm Tịnh Xá), gồm 1250 vị A La Hán và hội đủ bốn nguyên nhân:

Vào ngày Rằm tháng Giêng, chín tháng kể từ khi Đức Phật Thành Đạo.

Tất cả chư Thánh Tăng đều tự động đến, chứ không có lời thỉnh mời.

Tất cả chư Thánh Tăng A La Hán đều là những vị đã được chính Đức Thế Tôn cho xuất gia bằng cách gọi, "Ehi bhikkhu", có nghĩa là "Hãy đến đây, này Tỳ Khuru". Dầu người ấy là đạo sĩ hay người tại gia cư sĩ, tất cả đều trở thành tỳ khuru với đầy đủ tám món cần thiết như tam y, bát v.v... phát sanh do quả báo thần thông, tăng tướng trang nghiêm, lục căn thanh tịnh như một vị đại đức đã tu lâu năm.

Tất cả chư Thánh Tăng A La Hán đều là những bậc đã chứng đắc lục thông (thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, thần thông, tha tâm thông, túc mạng thông, lậu tận thông).

Đại Hội Chư Thánh Tăng hội đủ nhân duyên được chính Đức Thế Tôn chủ tọa. Nhân cơ hội này Đức Phật tuyên bố hai ngôi vị cao cả nhất trong hàng tăng chúng: Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) là bậc tối thượng Thỉnh Văn Đại Đệ Tử về phương diện trí tuệ và Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên) là bậc tối thượng Thỉnh Văn Đại Đệ Tử về thần thông.

Cũng trong cơ hội này Đức Phật giảng về pātimokkha, gìn giữ lời giáo huấn và giới luật, tuân hành theo để giải thoát khỏi bốn đường ác đạo, giải thoát khổ sanh tử luân hồi.

Pātimokkha có hai loại:

- Ovādapātimokkha, là gìn giữ giáo huấn,
- Anāpātimokkha, là gìn giữ giới luật.

Đức Phật giảng về gìn giữ giáo huấn (Ovādapātimokkha) bằng ba câu kệ có ý nghĩa là:

* Đây chư Tỳ Khuru, lòng kiên nhẫn chịu đựng là đức hạnh cao thượng. Đức Phật thuyết dạy Niết Bàn là cao thượng. Người thường hại chúng sanh khác không phải là bậc xuất gia tỳ khuru. Người làm khổ chúng sanh khác không phải là bậc sa môn vắng lặng.

* Nên tránh xa mọi ác pháp (điều tội lỗi). Nên tạo đầy đủ mọi thiện pháp. Làm cho tâm trong sạch, khỏi nhiễm phiền não chướng. Những điều này là giáo huấn của chư Phật.

* Tự mình không vu cáo người khác, cũng không sai bảo người khác vu cáo. Tự mình không đầy dọa giết hại, cũng không sai bảo ai đầy dọa giết hại chúng sanh khác. Gìn giữ, thu thúc trong giới hạnh. Tiết độ trong vật thực, trong bốn món vật dụng. Hoan hỷ sống nơi thanh vắng. Tinh tấn không ngừng trong thiền Vắng Lặng, làm nền tảng cho thiền Minh Sát.

Trên đây là giáo huấn của tất cả chư Phật, từ Đức Phật Vipassi, Đức Phật Sikhi v.v... chỉ đến Đức Phật Gotama của chúng ta ngày nay.

Anāpātimokkha, là gìn giữ những giới luật dành cho các vị tỳ khuru và tỳ khuru ni. Mỗi tháng hai lần, vào ngày Rằm và ngày cuối tháng, chư tỳ khuru hội họp tại chánh điện, thường là nơi có hành lễ kiết giới, đề cử một vị thông thuộc rành rẽ, đọc tụng những giới luật căn bản (giới bốn) cho toàn thể các vị khác nghe.

Giới luật là nền tảng của pháp hành, đóng một vai trò rất quan trọng trong Phật Giáo, là cái neo vững chắc để giữ con thuyền Phật Giáo khỏi bị trôi giạt đó đây trong những cơn bão táp phong ba của đời sống. Có lời dạy rằng giới luật là tuổi thọ của Phật Giáo. Lời dạy này hàm ý rằng ngày nào giới luật còn tồn tại thì còn Phật Giáo. Giới luật không còn được nghiêm trì thì Phật Giáo cũng cáo chung.

Sư Cô Rūpananda.- Cũng tại Trúc Lâm Tịnh Xá, Đức Phật tế độ một ni cô. Câu chuyện được thuật lại như sau:

Vào thừa ấy có một ni cô xinh đẹp tên Janāpada Kalyāni Rūpananda và sư cô rất hãnh diện với sắc đẹp của mình. Bà không chịu đến nghe Đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp vì Ngài luôn luôn nhắc đến tánh cách vô thường của thế gian, không hề tán dương vẻ đẹp của thân.

Ngày nọ, duyên lành đưa đẩy bà vào thánh đường nhưng lòng vẫn bảo lòng, hãy lẫn lộn trong đám đông các vị tỳ khuru ni, không đề cho Đức Phật trông thấy. Đức Thế Tôn biết như vậy. Vì lợi ích của bà, Ngài tạo ra hình ảnh một thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần, đứng sau lưng Ngài cầm quạt, quạt, và chỉ có sư cô Rūpananda thấy. Bà mãi mê nhìn, say đắm vẻ đẹp của thiếu nữ và hết lòng ước muốn mình cũng được xinh đẹp như vậy.

Khi ấy Đức Phật làm cho bà thấy thiếu nữ kia trưởng thành dần dần đến cỡ trung niên, rồi lão niên ... già cỗi. Ni Cô Rūpananda theo dõi từng giai đoạn của tiến trình biến đổi, thấy hết vẻ đẹp này rồi đến vẻ đẹp khác của thiếu nữ nối tiếp nhau tàn tạ. Bây giờ, thiếu nữ xinh đẹp lúc nãy chỉ còn là một bà lão lụm cùm, tóc bạc răng long, xương nhô, gầy yếu, lưng còm gối mồi, tay chân rung rẩy lập cập. Rồi Đức Phật cho ni cô thấy lão bà bị một cơn bệnh đau siết, rên la thê thảm và té ngã lăn xuống đất. Rồi bà lão chết. Thi thể sinh lên, nước vàng tuôn ra từ cửu khiếu, rồi giòi, tủa trào ra, loi nhoi lúc nhúc v.v...

Cảnh tượng thể thâm áy gợi cho Ni Cô Rūpananda ý nghĩ, "Tại nơi đây thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần đã trở nên đứng tuổi, già nua và hoại diệt, thì chính thân hình mỹ miều của ta cũng sẽ không thể tránh khỏi con đường đau khổ, đáng chán, đáng ghê sợ ấy."

Bà nhận chân tánh cách vô thường của vạn pháp. Và sau khi nghe lời kêu gọi của Đức Bồ Sư, "Hãy quán xét tánh cách rỗng không của những yếu tố hợp thành cơ thể này, Hãy quảng đi, vứt bỏ lòng tham muốn đeo níu theo kiếp sinh tồn, con sẽ vững bước trong sự vắng lặng", bà chú tâm hành thiền theo chiều hướng của lời dạy và đắc Quả Tu Đà Huờn.

Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương).- Sau khi quy y với Đức Phật Vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ngài đều đặn nghiêm trì bát quan trai giới mỗi tháng sáu ngày. Mặc dầu rất mực minh quân và có tâm đạo nhiệt thành nhưng không tránh khỏi phải chịu hậu quả của nghiệp đã tạo trong những kiếp sống quá khứ, Ngài chết một cách thể thảm và vô cùng đau đớn.

Hoàng tử Ajātasattu (A Xà Thế) bị Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) xúi giục, âm mưu sát hại vua cha để chiếm ngôi. Nhưng công việc bại lộ, Ajātasattu (A Xà Thế) bị bắt quả tang và người cha đầy lòng bi mẫn không đành xử phạt xứng đáng như quần thần xin.

Chẳng những thế mà vua còn nhường ngôi vàng lại cho hoàng tử, vì thấy con thèm muốn làm vua.

Để trả ơn, vị hoàng tử bất hiếu vừa lên ngôi liền hạ ngục cha và ra lệnh bỏ đói cho chết dần. Chỉ một mình hoàng thái hậu được phép vào thăm. Mỗi khi đi, bà giấu đồ ăn trong túi áo đem cho chồng. A Xà Thế hay được, quở trách mẹ. Sau lại, bà giấu trong đầu tóc. A Xà Thế cũng biết được. Cùng đường, bà tắm rửa sạch sẽ rồi thoa vào mình một thứ đồ ăn làm bằng mật ong, đường và sữa, vua gọt lấy, ăn để sống. Nhưng A Xà Thế cũng bắt được và cấm hẳn mẹ, không cho vào thăm cha nữa.

Lúc ấy Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) đã đắc Quả Tu Đà Huờn. Ngài thần nhiên cam chịu đói, lòng không oán trách con mà cố gắng đi tới lui thiền hành, chứng nghiệm hạnh phúc tinh thần. Thấy cha vẫn vui tươi A Xà Thế quyết định giết cho khuất mắt, hạ lệnh cho người thợ cạo vào khám đường lấy dao bén gọt chân vua, xát dầu và muối vào, rồi hơ trên lửa nóng cho đến chết.

Khi người cha bất hạnh thấy thợ cạo đến thì mừng thầm, ngỡ rằng con mình đã ăn năn hối cải, cho người đến cạo râu tóc để rước về. Trái với sự ước mong của Ngài, anh thợ cạo đến chỉ đem lại cho Ngài cái chết vô cùng thể thảm.

Cùng ngày ấy hoàng hậu, vợ Vua A Xà Thế hạ sanh một hoàng nam. Tin lành đến vua một lượt với tin Vua Bình Sa Vương băng hà trong ngục thất.

Tin chánh hậu hạ sanh hoàng nam được đọc trước. Nỗi vui mừng của Vua Ajātasattu không sao kể xiết. Cả người nghe nhẹ nhàng vui sướng. Tình thương của một người mới làm cha lần đầu tiên chớm nở trong lòng, mặn nồng sâu sắc, thấm vô từng khớp xương ông tủy.

Đứa con đầu lòng là một nguồn yêu thương, là cơ hội để cha mẹ thưởng thức một tình thương mới mẻ đậm đà, vô cùng trong sạch. Cảm giác đầu tiên của người mới có đứa con đầu lòng dường như đưa họ vào một cảnh giới kỳ lạ, khiến họ có cảm tưởng rằng máu huyết mình đã nhỏ giọt ra để nuôi tiếp mình. Tức khắc A Xà Thế vội vã chạy đi tìm người mẹ yêu dấu và hỏi: "Thưa mẫu hậu, khi con còn nhỏ phụ hoàng có thương con không?"

-- Tại sao con hỏi lạ vậy? Mẹ tưởng trên thế gian này không tìm đâu ra người cha lạnh như cha con. Để mẹ thuật cho con nghe. Lúc mẹ còn mang con trong lòng, ngày nọ mẹ thêm lạ lùng một món kỳ quái, mẹ thêm nút vài giọt máu trong bàn tay mặt của cha con. Mà nào mẹ dám

nói ra. Rồi càng ngày mẹ càng xanh xao, và sau cùng, phải thú nhận với cha con. Khi nghe vậy, cha con vui vẻ lấy dao rạch tay cho mẹ nút máu. Lúc ấy các nhà chiêm tinh trong triều tiên tri rằng con sẽ là người thù của cha con. Do đó tên con là Ajātasattu (âm là A Xà Thế. Ajātasattu có nghĩa là người thù chưa sanh).

Mẹ có ý định giết con ngay trong lòng, nhưng cha con không cho. Khi sanh con ra, mẹ nhớ đến lời tiên tri nên một lần nữa muốn giết con. Một lần nữa, cha con ngăn cản mẹ.

Một hôm con có cái mụn nhọt trên đầu ngón tay, nhức nhối vô cùng, khóc suốt ngày đêm, không ai dỗ được. Cha con đang cùng bá quan phân xử việc triều đình, nghe vậy cảm lòng không đau, bẻ con trong lòng và không ngần ngại ngậm ngón tay con trong miệng, nhẹ nhẹ nút cho đỡ đau. Gớm thay! Cái nhọt bẻ, máu mủ tuôn ra trong miệng cha con và, sợ lấy tay ra con sẽ nghe đau, cha con nuốt luôn vào bụng cả máu lẫn mủ. Phải, đúng vậy, người cha hết lòng thương yêu con, vì tình phụ tử đậm đà, nhẹ nhẹ nuốt hết vừa máu vừa mủ.

Nghe đến đó Vua A Xà Thế bỗng đứng phắt dậy gọi quân hầu, kêu lên như điên, "Hãy chạy mau, thả ra lập tức người cha yêu quý của Trẫm."

Than ôi! Người cha yêu quý ấy đã ra người thiên cổ.

Tin thứ nhì được trao tận tay Vua A Xà Thế. Vua hết sức xúc động, roi lụy dầm dề và đến lúc bấy giờ mới nhận thức rằng chỉ khi bắt đầu làm cha mới biết được tình cha thương con như thế nào.

Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) băng hà và tức khắc tái sanh vào cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājika), tên là Jana- vasabha.

Về sau Vua Ajātasattu được gặp Đức Phật, trở nên một thiện tín lỗi lạc và tạo được nhiều công đức trong cuộc Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên.



*Nền nhà, nơi Vua Bimbisāra bị cầm tù.
Kinh sách ghi rằng từ nơi này vua nhìn thấy Đức Phật,
lúc ấy trú ngụ trên đỉnh núi nằm phía sau bức hình.*

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa).- Mặc dầu phục vụ thể gian với tâm tuyệt đối tinh khiết và hoàn toàn bất vụ lợi, Đức Phật lắm khi phải đương đầu với nhiều sự đối nghịch mãnh liệt trong những ngày châu du hoàng Pháp. Những người tự xem là thù nghịch với Đức Phật thường là

đạo sư hay tín đồ các hệ thống tôn giáo chủ trương những nghi thức dị đoan, tạo những tập tục vô ích, có hại đến tiến bộ tinh thần. Nguy hiểm nhất là người anh vợ của Ngài -- khi còn là Hoàng Tử Siddhattha, và cũng là môn sinh của Ngài -- sau khi đắc Quả Phật.

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) là con Vua Suppabuddha và Hoàng Hậu Pamitā, một người cô của Đức Phật. Công Chúa Yasodharā là chị ông, ông vừa là anh em cô cậu, vừa là anh vợ của Đức Phật khi còn là hoàng tử. Ông xuất gia cùng một lúc với Đại Đức Ānanda và các hoàng thân dòng Sākya (Thích Ca). Tỳ Khuru Đề Bà Đạt Đa không đắc được Thánh Quả nào nhưng có nhiều phép thần thông (pothujanika iddhi) lỗi lạc. Một trong các đại thí chủ hộ trì Ngài là Vua Ajātasattu, người đã kiến tạo cho Ngài một tu viện.

Trong những ngày đầu tiên sau khi xuất gia, Tỳ Khuru Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) có một nếp sống gương mẫu, cao thượng đến độ Đại Đức Sāriputta đi khắp thành Rājagaha (Vương Xá) ca ngợi tài đức Ngài. Về sau, bị danh lợi trần thế làm mù quáng, Đại Đức Đề Bà Đạt Đa lại ganh tỵ với Đức Phật và hoàn toàn đổi tánh, trở nên thủ nghịch nguy hiểm nhất của Đức Phật. Cùng lúc, khi lòng sân hận đối với Đức Phật khởi sanh và tăng trưởng trong tâm, bao nhiêu thần thông của ông tự nhiên mất hết.

Mặc dầu tư cách ông xấu xa, Đề Bà Đạt Đa có rất đông đệ tử, và có người còn tôn sùng ông hơn là Ngài Xá Lợi Phất.

Một hôm Tỳ Khuru Devadatta đến hầu Phật và thỉnh cầu Đức Phật trao quyền cho ông chương quản Giáo Hội Tăng Già, vì lúc ấy niên thọ Đức Phật đã cao. Đức Phật thẳng thắn từ chối, "Chỉ đến Sāriputta và Moggallāna mà Như Lai còn chưa giao phó Giáo Hội Tăng Già...." Đại Đức Đề Bà Đạt Đa lấy làm tức giận và nguyện sẽ trả thù. Để bảo tồn uy tín của chúng Tăng, Đức Phật cho công bố rằng chỉ có Đề Bà Đạt Đa chịu trách nhiệm về những hành động dưới danh nghĩa Tam Bảo của ông.

Sau đó Devadatta âm mưu với Thái Tử Ajātasattu (A Xà Thế) toan sát hại Đức Phật. Ông khuyên A Xà Thế giết cha đoạt ngai vàng. Phần ông sẽ giết Đức Phật để nắm quyền chương quản toàn thể Giáo Hội Tăng Già. Kẻ bất hiếu Ajātasattu thành công mưu sát người cha có tâm đạo nhiệt thành. Tỳ Khuru Devadatta thuê những tay thiện xạ giết Đức Phật. Nhưng trái với điều ông mong muốn, tất cả những người ấy, lúc đến gần Đức Phật đều xin quy y Tam Bảo và theo Ngài.

Mưu đồ bất thành Devadatta quyết tâm chính ông sẽ ra tay sát hại Đức Phật. Trong lúc Đức Phật đi bên sườn núi Gijjhakūta (Linh Thứu, đỉnh núi có hình con kên kên) ông trèo lên đỉnh cao xô một tảng đá to lăn xuống ngay Đức Phật. May thay, đá va nhả một tảng đá khác, bẻ ra làm nhiều mảnh, và chỉ có một mảnh vụn rơi nhẹ vào chân Đức Phật làm chảy máu. Vị lương y Jivaka liền đến săn sóc vết thương cho Ngài.

Một lần khác Devadatta mưu toan làm hại Đức Phật bằng cách cho tượng Nālāgiri uống rượu mạnh đến say rồi xua nó chạy xả vào Đức Phật. Khi tượng Nālāgiri trở nên rất dữ tợn, chạy vô đến gần thì Đức Ānanda vội vã đứng ra trước chặn lại, định hy sinh, cho voi đạp mình để cứu nguy Đức Phật. Nhưng lúc ấy Đức Thế Tôn dùng tâm từ (mettā) cảm hóa voi say.

Sau những hành động tội lỗi ấy Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) mất hết uy tín, và dư luận cực kỳ chống đối ông. Vua A Xà Thế cũng bỏ rơi, không nâng đỡ ông nữa. Nhưng Devadatta cố hại Đức Phật cho kỳ được. Ông xoay qua một mưu toan khác có vẻ hòa bình hơn. Một hôm, ông đến yêu cầu Đức Phật ban hành năm điều sau đây trong giới luật cho hàng xuất gia:

- Tỳ khuru phải sống trọn đời trong rừng.
- Tỳ khuru phải sống đời du phương hành khát.
- Tỳ khuru phải đắp y pamsakūla (y may bằng những mảnh vụn lượm ở các đồng rác hoặc ở nghĩa địa).

- Tỳ khuru phải sống dưới gốc cây.
- Tỳ khuru phải ăn chay suốt đời.

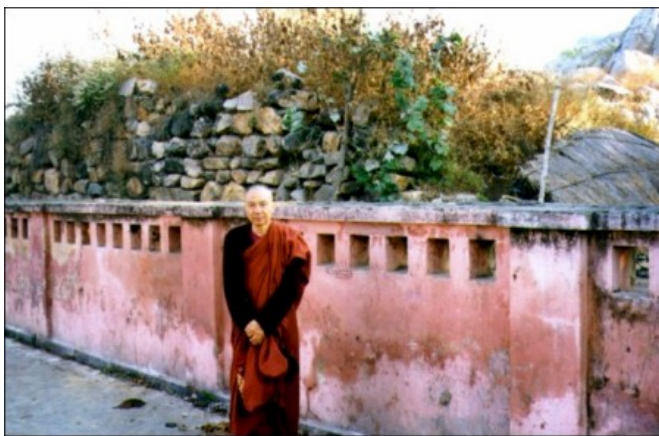
Biết trước rằng Đức Phật sẽ không chấp nhận lời yêu cầu, ông cố ý thỉnh nguyện để Ngài từ chối, rồi ông sẽ dựa vào sự từ chối ấy để nói xấu Đức Phật, mong rằng nhờ vậy ông sẽ có được sự ủng hộ của đám người kém hiểu biết.

Với lòng từ bi và đức quảng đại bao la Đức Phật tuyên bố rằng các đệ tử Ngài tự do hành động về năm điều này, muốn áp dụng hay không cũng được. Ngài không bắt buộc phải theo một chiều nào nhất định. Devadatta lấy sự từ chối ấy làm cớ để gây chia rẽ trong hàng Tăng chúng.

Lúc ấy có những vị mới xuất gia không rành Giáo Pháp, nhìn thấy đề nghị của Đề Bà Đạt Đa có vẻ hợp lý nên đi theo ông đến Gayā Sīsa. Nhưng hai Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, theo lời dạy của Đức Phật, đi theo sau đến đó giải thích Giáo Pháp cho những người lầm đường lạc lối ấy và đưa các vị ấy về.

Từ đó về sau những ngày đen tối vốn vập đến với Devadatta. Ông lâm bệnh trầm trọng. Trước khi nhắm mắt ông thành thật ăn năn hối cải và mong muốn yết kiến Đức Phật, lúc ấy ngụ tại Kỳ Viên Tịnh Xá. Nhưng nghiệp dữ trở sanh và ông phải chết một cách cực kỳ thô thảm, không được gặp Đức Phật.

Mặc dầu ông phải tái sanh vào khổ cảnh và phải chịu sống trong ấy vì những tội ác quan trọng, kinh sách ghi rằng trong một tương lai xa xôi, do nhờ đời sống trong sạch và cao thượng trong những năm đầu khi mới xuất gia, Devadatta sẽ trở thành một vị Độc Giác Phật tên Atthisara.



Trong bức hình, đồng gạch vụn phía sau bức tường là di tích nơi trú ngụ của Devadatta trong lúc đắc Thiền.

Kỳ viên tịnh xá

Tại thành Rājagaha (Vương Xá), kinh đô xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) có Trúc Lâm Tịnh Xá thì tại Sāvatthi (Xá Vệ), kinh đô vương quốc Kosala (Cầu Tát La) có Kỳ Viên Tịnh Xá. Tại hai nơi này Đức Phật ngụ trú lâu nhất và thuyết rất nhiều thời Pháp quan trọng. Tên hiện thời của nơi này là Sahet Maheth.

Anāthapindika (Cấp Cô Độc).- Vị thí chủ (dāyaka) rất quan trọng thời Đức Phật còn tại thế là Ông Anāthapindika, một trưởng giả triệu phú. Tên tộc ông là Sudatta. Về sau, do lòng quảng đại vô song của ông, người đời tặng ông danh hiệu Anāthapindika, có nghĩa là nuôi ăn những người xấu số không được giúp đỡ, hay trợ cấp những kẻ cô đơn hiu quạnh (Cấp Cô Độc). Sāvattthi là nơi chôn nhau cắt rún của ông.

Một hôm ông có việc đi từ Xá Vệ đến Vương Xá để gặp người anh rể. Hôm ấy ông anh rể không ra đến cửa để đón ông như thường lệ, mà chính ông phải vào tận nhà sau để gặp ông anh, lúc ấy đang bận rộn chuẩn bị một bữa tiệc. Khi hỏi ra, Sudatta lấy làm vui được biết rằng người anh rể đang sửa soạn để đón tiếp Đức Phật vào ngày hôm sau. Thoáng nghe danh từ "Buddha", Phật, trong lòng Sudatta chớm nở một hứng thú lạ thường, và ông hết lòng mong mỏi được gặp Đức Phật. Ông cũng được biết rằng lúc bấy giờ Đức Phật đang ngự tại rừng Sītavana, gần đấy. Và khi nghĩ rằng qua ngày sau ông sẽ được cơ hội quý báu yết kiến Ngài thì ông lấy làm hoan hỷ, yên trí đi ngủ.

Nhưng lòng ông vẫn nôn nao mong gặp Đức Phật đến độ không làm sao ngủ được. Trong đêm khuya ông dậy sớm và đi lần đến rừng Sītavana, xuyên qua một nghĩa địa. Lúc ấy một hiện tượng mới lạ xảy đến cho ông. Khi ra đi trong đêm tối, niềm tin của ông đối với Đức Phật thật vô cùng trong sạch. Do đó có những tia sáng phát tỏa ra từ thân ông. Thấy ánh sáng tự nhiên phát sanh ông đâm ra sợ hãi và muốn quay trở về. Bấy giờ Trời Yakka (Đề Thích) khuyến khích ông như sau:

*"Hàng trăm thốt tượng hay, cả trăm ngựa giỏi,
Đúng vậy, và hàng trăm cỗ xe,
Cả trăm ngàn thị nữ, tại đeo vòng vàng --
Tất cả những điều ấy đều không bằng Một phần nhỏ (*) của bước đi (như thế này).
Hãy tiến bước! Hãy mạnh dạn đi tới!
Tiếp tục đi có lợi hơn trở về."
-- (Kindred Sayings - Tương Ứng, phần I, trang 272)*

(nguyên văn là: không bằng một phần mười sáu)*

Được khích lệ, Trưởng Giả Sudatta hết sợ, can đảm bước tới và đức tin trở lại mạnh mẽ. Ánh sáng do đó phát sanh. Ông sợ. Ánh sáng mất. Trời Đề Thích khuyến khích. Và như vậy đến lần thứ ba.

Rốt cùng, ông đến rừng Sītavana nhằm lúc Đức Phật đang thiền hành ngoài trời, biết rằng lúc ấy ông sẽ đến. Đức Phật gọi ông bằng tên tộc, Sudatta, và bảo ông lại gần.

Trưởng Giả Anāthapindika lấy làm hoan hỷ được yết kiến Đức Thế Tôn và cung kính hỏi thăm Ngài có an vui không. Đức Phật trả lời:

*"Chắc chắn lúc nào cũng an vui
Vị bên trong vị A La Hán
Mọi thứ lừa đều dập tắt.
Không còn đeo niu dục vọng,
Hoàn toàn mát mẻ.
Đứt bỏ mọi mầm giống
Khả dĩ tạo kiếp sống mới.
Cắt đứt mọi trói buộc phiền lụy.
Chế ngự mọi đau khổ và thèm khát, trong tâm
Vị A La Hán lúc nào cũng vắng lặng và tự tại
Vị tâm đã thành đạt trạng thái*

thanh bình, tịch tịnh.

(Kindred Sayings - Tương Ưng, phần I, trang 173)

Sau khi nghe Đức Phật thuyết giảng, Cấp Cô Độc đắc Quả Tu Đà Huàn (Nhập Lưu). Ông cung thỉnh Đức Phật nhập Hạ tại Sāvathī (Xá Vệ). Đức Phật chấp thuận và gợi ý rằng chư Phật chỉ thích sống nơi vắng vẻ.

Trưởng Già Cấp Cô Độc trở về Xá Vệ mua một thửa đất của Hoàng Thân Jeta (Kỳ Đà). Chuyện tích ghi rằng ông Hoàng Jeta có ý không muốn bán nên thách một giá thật cao để Ông Anāthapindika thối chí không mua. Giá tiền của thửa đất ấy được phân định bằng cách sấp tiền vàng trên mặt đất, tiền trải ra đến đâu là đất đó được bán. Nhưng Cấp Cô Độc đồng ý mua. Trên đất ấy Trưởng Già Anāthapindika kiến tạo ngôi tịnh xá trú danh Jetavana (Kỳ Viên Tịnh Xá). Nơi đây Đức Phật nhập Hạ mười chín lần, và phần lớn các bài Pháp được Ngài thuyết giảng tại đây.

Đa số các bài Pháp có liên quan đến hàng cư sĩ là do Đức Phật giảng cho Ông Cấp Cô Độc.

Lần nọ, khi thuyết giảng cho ông về hạnh bố thí, Đức Phật dạy rằng dâng cúng đến chư Tăng hay Đức Phật là tạo rất nhiều phước báo. Nhưng kiến tạo tu viện để chư tỷ kheu có chỗ tu hành càng được nhiều phước báo hơn. Càng nhiều phước báo hơn xây cất tu viện là quy y Tam Bảo. Càng nhiều phước báo hơn quy y Tam Bảo là nghiêm trì năm giới. Càng nhiều phước báo hơn trì giới là hành thiện về tâm từ. Và cuối cùng, hơn tất cả các phước báo là phát triển tâm nhằm chứng ngộ tánh cách vô thường của vạn hữu, tức hành thiền Minh Sát, trau dồi tuệ Minh Sát. - (Xem Gradual Sayings - Tăng Chi, quyển IV, trang 264-265)

Vậy, theo tinh thần của bài Pháp này, bố thí là pháp đầu tiên trên đường tu tập của người Phật tử. Quan trọng hơn bố thí là nghiêm trì tối thiểu năm giới căn bản, tức tự khép mình vào kỷ cương có khuynh hướng kiểm soát hành động và lời nói. Quan trọng và hữu ích hơn nữa là trau dồi những đức tánh cao thượng như tâm từ (mettā). Nhưng, trên tất cả, quan trọng và hữu ích hơn tất cả mọi kỷ cương mà mình tự đặt cho mình là thành thật cố gắng, tận lực mở mang trí tuệ đến mức độ có thể thấu triệt sự vật, thông hiểu thực tướng của đời sống.

Giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ Đức Phật dạy:

"Có bốn loại hạnh phúc vật chất mà người sống trong gia đình có thể thọ hưởng, thịnh thoảng và tùy cơ hội, là hạnh phúc có sở hữu (atthisukha), hạnh phúc được giàu sang (bhogasukha), hạnh phúc không nợ nần (ananasukha), và hạnh phúc không bị khiển trách (anavajjasukha).

Hạnh phúc có sở hữu là gì?

Là hạnh phúc của người kia đã tạo nên tài sản do nhờ nỗ lực cố gắng, nhờ sức lao động chân tay và mồ hôi nước mắt, thân thiết được và thọ lãnh một cách hợp pháp. Khi nghĩ rằng tài sản này ta đã tạo lập nhờ nỗ lực cố gắng, thân thiết và thọ lãnh hợp pháp, người kia cảm nghe thỏa thích, mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có sở hữu.

Hạnh phúc được giàu sang là gì?

Là hạnh phúc của người kia được giàu có sang trọng nhờ nỗ lực cố gắng. Bây giờ chính mình thọ hưởng tình trạng giàu có ấy, hoặc dùng của ấy để gieo trồng phước báo. Khi nghĩ rằng do nhờ tài sản đã tạo, nay chính ta thọ hưởng và gieo phước, người kia cảm nghe thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc được giàu sang.

Hạnh phúc không nợ nần là gì?

Là hạnh phúc của người kia không thiếu ai món nợ nhỏ lớn nào. Khi nghĩ rằng ta không thiếu ai món nợ nhỏ lớn nào, người kia cảm nghe thỏa thích và mãn nguyện.

Hạnh phúc không bị khiển trách là gì?

Là hạnh phúc của bậc Thánh Đệ Tử, người có hành động bằng thân, khẩu, ý trong sạch, không có điểm nào đáng bị khiển trách. Khi nghĩ rằng ta thọ hưởng hạnh phúc thân, khẩu, ý không bị khiển trách, người ấy cảm nghe thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách.

"Có hạnh phúc không nợ nần, người kia nghĩ rằng mình được phước thật sự có sở hữu. Thọ hưởng hạnh phúc được giàu có sang trọng, Người kia thấy rằng đó là nhờ mình thông minh sáng suốt. Thấy vậy, người kia hiểu biết là vậy. Nhưng đó chỉ là một phần nhỏ (một phần mười sáu), so với hạnh phúc không bị khiển trách." - (Gradual Sayings, quyển II, trang 77-78; Anguttara Nikāya, Tăng Nhứt A Hàm II, trang 67-68)

Cây Bồ Đề Ānanda.- Trong Tịnh Xá Kỳ Viên (Jetavana), gần cổng vào, có một cội bồ đề sum sê to lớn mang tên là Bồ Đề Ānanda.

Lúc bấy giờ thiện tín đến hầu Phật thường mang theo bông hoa hay những tràng hoa để cúng dường Ngài. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì các thiện tín ấy đặt bông hoa trước cửa tịnh thất Ngài rồi về.

Trường Giả Anāthapindika (Cấp Cô Độc) thấy vậy, thỉnh cầu Đại Đức Ānanda bạch với Đức Phật xem có nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật vắng mặt du hoằng Pháp, không có mặt ở nhà.

Đại Đức Ānanda vào hầu Phật và bạch: "Bạch Hóa Đức Thế Tôn, có bao nhiêu bảo vật để chúng sanh lễ bái cúng dường (cetiyaṇi)? Xin Ngài hoan hỷ giải thích.

-- Nay Ānanda, có tất cả ba là: Những vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân (sāririka, như ngọc xá lợi của Phật), những vật liên quan đến đồ dùng riêng (pāribhogika), và những vật để tưởng nhớ Phật (uddesika).

-- Bạch Đức Thế Tôn, trong lúc Ngài còn tại tiền, có nên xây tháp để tôn thờ Ngài chăng?

-- Không, vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân chỉ nên được kiến tạo sau khi Như Lai nhập diệt. Vật lễ bái cúng dường để tưởng niệm Như Lai hoàn toàn thuộc về tinh thần, những vật ấy chỉ tượng trưng, không có căn bản vật chất. Nhưng cây bồ đề to lớn mà xưa kia đã có lần che mưa đỡ nắng cho Như Lai là vật để chúng sanh lễ bái cúng dường, dầu Như Lai còn tại thế hay đã nhập diệt.

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, khi Ngài đi thuyết Pháp ở phương xa, tịnh xá Kỳ Viên rộng lớn này không còn nơi nương tựa, và thiện tín đến đây không biết hướng vào đâu để lễ bái cúng dường. Bạch Hóa Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ cho phép con lấy một hạt của cây bồ đề mẹ để gieo trồng trước cổng tịnh xá." - (Kālingabodhi Jātaka, số 479, trang 228)

Đại Đức Ānanda thuật câu chuyện lại cho những vị đại thí chủ như Trường Giả Anāthapindika, Bà Visakhā, Vua Pasenadi, rồi xin Đại Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên) giữ lại một trái chín mùi từ cây rơi xuống chưa rụng đất. Ngài Mục Kiền Liên trao cho Đức Ānanda. Ngài Ānanda đưa cho vua Ba Tư Nặc. Vua trao lại cho Trường Giả Cấp Cô Độc trồng.

Một cây bồ đề sớm mọc lên tươi tốt mang tên là "Bồ Đề Ānanda".

Cây bồ đề lịch sử này đến nay vẫn còn sống tại Sahet Maheth, tên hiện nay của thành Sāvatthi (Xá Vệ). Khi đoàn hành hương đến Tịnh Xá Kỳ Viên, cũng như ở các Thánh Tích khác, Ngài

Thiền Sư Khippapañño hướng dẫn đến lễ bái, đi nhiều ba vòng quanh cội bồ đề và hành thiền (hình trang 110-111).

Nàng Cincā Vu Không Đức Phật.- Tại Kỳ Viên Tịnh Xá, một ngày nọ, trong giữa đám đông, một thiếu phụ tên Cincā giả làm người có mang, vu oan Đức Phật.

Ngài thân nhiên chịu đựng những lời nguyên rủa. Nhưng Trời Yakka (Đề Thích) hóa ra làm chuột, cắn đứt dây chạc mà nàng ta dùng để cột khúc gỗ độn bụng, làm rơi xuống đất. Mọi người lấy làm tức giận muốn hành hung nàng. Đức Phật không cho.

Ngài không giận, không trả thù, và dạy rằng, "trả thù, báo oán không bao giờ đưa đến hòa bình an lạc. Sân hận không bao giờ dập tắt sân hận, Chỉ có tâm từ mới diệt lòng sân".

Nàng Cincā rời tịnh xá an toàn, nhưng tội ác của nàng là một trọng nghiệp quan trọng. Dầu đất có thể đỡ nổi những hòn núi to lớn như Hi Mã Lạp Sơn, nhưng đất không thể chịu đựng sức nặng của nghiệp ác muốn hại Đức Phật. Nàng đi độ vài trăm thước thì đất rút dưới chân, chết một cách thê thảm.

Tục truyền rằng nơi mà nàng bị đất rút, ngày nay là một ao sen. Đoàn hành hương được hướng dẫn ra khỏi Tịnh Xá Kỳ Viên, đi một đoạn đường ngắn xuyên qua cánh đồng và đến ao sen (hình trang 112-113).

Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc):- Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) xứ Kosala là một đại thí chủ khác của Đức Phật. Vua trị vì vương quốc Kosala và đóng đô tại thành Sāvatthi (Xá Vệ). Vua quy y trong những năm đầu tiên, khi Đức Phật bắt đầu hoằng dương Giáo Pháp.

Kinh Samyutta Nikāya, Tập A Hàm, ghi rằng một ngày nọ Vua Pasenadi đến yết kiến Đức Phật, lúc ấy còn trẻ tuổi, và hỏi về Đạo Quả mà Ngài thành đạt. Đức Phật giải thích:

"Tâu Đại Vương, có bốn sự việc không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến (khattiya), một con rắn, lửa, và một tỷ khuru."

Hoàng tử hiếu chiến, dầu trẻ tuổi, có thể là một đại họa cho thần dân. Con rắn dầu nhỏ bé, có thể rất độc. Một đóm lửa nhỏ có thể gây hỏa tai khốc liệt. Một vị tỷ khuru trẻ tuổi có thể chứng đắc Thánh Quả, hoặc có pháp học cao siêu, thông suốt Giáo Pháp.

Đức Phật thuyết giảng về đề tài này. Khi thời Pháp chấm dứt Vua Pasenadi lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở nên một đệ tử trung kiên của Đức Phật.

Lòng nhiệt thành tôn kính Đức Phật của vua phần lớn cũng do sự khôn ngoan của bà Chánh Hậu Mallikā, rất sùng đạo, thông minh sáng suốt và học rành giáo lý. Trong nhiều trường hợp bà dẫn dắt chồng trên đường đạo đức như một người bạn chân thành. Túc Sanh Truyện Mahā Supina Jātaka. Jātaka Translation, số 77, quyển I, trang 188-192 ghi:

-- Ngày kia vua nằm mộng liên tiếp mười sáu lần và lấy làm bàng hoàng lo ngại. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành xảy đến vua và khuyên vua nên giết thật nhiều trâu bò để tế lễ thần linh, cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi. Nghe lời, vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm

thiệt mạng hằng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallikā nghe tin vội can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Phật, xin được giải thích. Vua nghe theo lời, đến yết kiến Đức Phật, thuật lại điềm chiêm bao và được nghe giảng giải rành rẽ. Nhờ đó vua tránh khỏi gây nghiệp cổ tình sát hại sanh linh.

Khác với trường hợp Vua Bimbisāra, Vua Pasenadi tốt phước hơn, được nghe Đức Phật giảng rất nhiều thời Pháp. Bộ Samyutta Nikāya, Tập A Hàm, có trọn một phần gọi là Kosala

Samyutta, ghi chép những lời Đức Phật dạy vua.

Là một quốc vương trị vì một quốc gia rộng lớn, Vua Pasenadi không thể tránh nạn chiến tranh, đặc biệt là với các nước lân bang. Một lần kia vua phải gây chiến với người cháu, Vua Ajātasattu, và thất bại. Nghe vậy Đức Phật dạy:

*"Xâm lăng sanh thù ghét.
Kẻ bị chinh phục sống trong khốn khổ.
Nhưng ai sống thanh bình và không dục vọng
Chắc chắn được an vui
Vì đã xa lánh chinh phục và thất bại."
- (Kindred Sayings, phần I, trang 109-110)*

Một lần khác, Vua Kosala chiến thắng và thu đoạt toàn thể quân đội của Vua A Xà Thế. Khi nghe được tin ấy Đức Phật đọc lên câu kệ:

*"Một người có thể cướp bóc một người khác,
Cũng như có thể phục vụ người kia.
Nhưng khi bị cướp
Người kia chiếm đoạt trở lại.
Và cướp bóc, chiếm đoạt,
Trở đi trở lại không ngừng.
Ngày nào quả xấu chưa đủ duyên để trở
Người cuồng si còn tưởng tượng:
"Thì giờ đã đến, đây là một dịp may!"
Nhưng khi quả trở, phải chịu khốn khổ.
Người sát nhân gặp kẻ sát nhân,
Người xâm lăng bị chinh phục.
Kẻ hống hào bị chửi mắng,
Người ưa quấy rầy bị phiền nhiễu.
Vậy,
Theo tiến trình diễn biến của hành vi
Kẻ cướp ắt bị cướp.
- (Kindred Sayings, phần I, trang 110)*

Khi hoàng thái hậu, nội tổ của vua băng hà vào năm 120 tuổi, đức vua lấy làm sầu muộn, đến bạch với Phật rằng ông có thể đổi bất cứ vật gì của ông để tìm lại sự sống của một người mà ông rất quý trọng và triu mến. Đức Phật an ủi như sau:

"Tất cả mọi chúng sanh đều phải chết. Đời sống phải kết cuộc bằng sự chết. Cái chết luôn luôn ở ngay trước mặt. Cũng như món đồ gốm, dầu hãm chín hay không, đều có thể bể, và phải bể một ngày nào. Đặc tính "bể" luôn luôn dính liền với món đồ gốm." (Xem Kindred Sayings, phần I, trang 122)

Vua Kosala rất thích nghe Pháp. Dầu công việc quốc gia đại sự đa đoan thế nào vua cũng cố gắng tìm cơ hội đến hầu Phật và nghe Pháp.

Đức Phật độ mẹ

Vài ngày sau khi hạ sanh Thái Tử Siddhattha thì Hoàng Hậu Mahā Māyā thăng hà và tái sanh vào cung Trời Tusita (Đầu Xuất Đà). Bảy năm sau khi Thành Đạo, trong mùa nhập Hạ, Đức Phật thuyết giảng Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) cho chư Thiên ở cung Trời Tāvātimsa (Đạo Lợi). Vị Trời mà trước kia là Hoàng Hậu Māyā từ Tusita đến Tāvātimsa nghe Pháp. Mỗi ngày,

Đức Phật trở về quê địa cầu để tóm tắt bài Pháp cho Ngài Sāriputta và Đức Xá Lợi Phất giảng rộng giáo lý ấy cho hàng đệ tử. Tạng Luận còn lưu truyền đến nay là bài Pháp đầy đủ chi tiết do Đức Xá Lợi Phất truyền dạy.

Vì Diệu Pháp là phần triết lý cao siêu, là tinh hoa của Phật Giáo. Pháp nằm trong Tạng Kinh là giáo huấn thông thường (vohāra desanā), dạy theo tục đế. Vì Diệu Pháp là giáo huấn cùng tột, rốt ráo (paramatha desanā), dạy theo chân đế.

Trong Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) cả danh và sắc, hai thành phần tâm linh và vật chất cấu thành guồng máy phức tạp của con người đều được phân tách tỉ mỉ. Những diễn tiến liên quan đến tiến trình sanh tử được giải thích tận tường. Những điểm phức tạp, khó hiểu, trong Giáo Pháp đều được rọi sáng. Con đường giải thoát cũng được chỉ vạch rõ ràng bằng những ngôn từ rành rẽ.

Đối với bậc thiện trí thức muốn tìm chân lý, Vi Diệu Pháp là quyển kinh chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một tập khái luận vô giá. ở đây có đủ thức ăn tinh thần cho các học giả muốn mở mang trí tuệ và sống đời lý tưởng của người Phật tử. Đây không phải là loại sách để đọc qua câu vui hay giải trí. Đây cũng không giống như một quyển sách giáo khoa tân thời về tâm lý học, vì ở đây không có chủ trương giải quyết tất cả những vấn đề mà nhà tâm lý học hiện đại phải đối phó.

Tâm, hay tâm vương (citta) được định nghĩa rõ ràng. Tư tưởng được phân tách và sắp xếp từng loại về phương diện luân lý, đạo đức. Tất cả những trạng thái tâm, hay tâm sở (cetasika), đều được lược kê cẩn thận. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm được kê ra từng chi tiết và trình bày tường tận. Tư tưởng phát sanh thế nào, tiến trình tâm khởi sanh như thế nào do năm cửa giác quan và tâm cũng được mô tả tỉ mỉ.

Riêng những chấp tư tưởng bhavanga (hộ kiếp) và javana (tốc hành), chỉ được đề cập đến và giải thích trong Vi Diệu Pháp, thật là đặc biệt hữu ích cho những ai muốn khảo cứu về tâm lý học.

Người thông suốt Vi Diệu Pháp sẽ thấy hết sức rõ ràng rằng luồng tâm trôi chảy như một dòng nước, một quan điểm mà vài nhà tâm lý học hiện đại như William James cũng trình bày tương tự. Người học Vi Diệu Pháp cũng thấu hiểu đầy đủ lý vô ngã (anattā), nền tảng của Phật Giáo mà cũng là giáo lý rất quan trọng về cả hai phương diện, triết học và đạo đức.

Hiện tượng chết, tiến trình tái sanh vào những cảnh giới khác nhau mà không có cái gì di chuyển từ kiếp sống này sang kiếp kế, giáo lý nghiệp báo và tái sanh mà ta có thể kiểm chứng được bằng những sự kiện hiển nhiên, tất cả đều được giải thích đầy đủ.

Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, cũng đề cập đến yếu tố thứ nhì cấu thành con người -- yếu tố vật chất, hay sắc (rūpa). Những đơn vị căn bản của phần vật chất, những năng lực vật chất, đặc tánh của vật chất, nguồn gốc của vật chất, mối liên quan giữa vật chất và tinh thần, thân và tâm, hay sắc và danh, tất cả đều được mô tả tận tường và rành rẽ.

Vì Diệu Pháp không chủ trương trình bày một hệ thống tư tưởng về tâm linh và vật chất mà chỉ nghiên cứu hai yếu tố phức tạp cấu thành cái được gọi là chúng sanh để giúp thấu hiểu thực tướng của sự vật. Dựa trên kiến thức ấy một triết lý được phát huy, và đặt nền tảng trên triết lý này một hệ thống đạo đức được phát triển nhằm chứng ngộ mục tiêu cứu cánh: Niết Bàn.

Cũng như Bà Rhys Davids nói rất đúng, Abhidhamma, Vi Diệu Pháp đề cập đến:

- Cái gì ta thấy: a) bên trong ta, b) chung quanh ta; và
- Cái gì ta khao khát thành đạt.

Bên trong ta là tâm vương và tâm sở. Chung quanh ta là sắc. Cái gì ta khát khao thành đạt là Niết Bàn.

Những vấn đề không liên quan đến giải thoát đều được gác hẳn qua một bên.

Kinh sách ghi rằng sau khi nghe xong những thời Pháp này vị Trời trước kia là mẹ của Thái Tử Siddhattha đấng Quả Tu Đà Huàn. Nơi mà từ cung Trời Tusita Đức Phật trở về quả địa cầu được biết là Sankasya, nằm khoảng giữa Agra và Benares. Tại địa điểm này có trụ đá thời Vua Asoka ghi dấu.

-ooOoo-

Hình ảnh:



Thành Rajagaha (Vương Xá) - Trong hình, ngọn đồi nhỏ bên đường là di tích của bức tường thành. Trước kia, Vua Bimbisara (Bình-sa vương) đóng đô phía bên này bức tường. Đến khi Vua Ajatasattu (A-xà-thế) chiếm ngôi cha thì dời đô về phía bên kia tường, tức phía trước trong bức hình.



Đường lên núi Linh Thứu



Nơi Vua Bimbisara xuống xe để đi bộ lên đỉnh núi Linh Thứu hầu Phật.



Núi Linh Thứu - Hang động, nơi Đức Phật ngự .



Núi Linh Thứu - Hang động, nơi Đại Đức Ananda trú.



Tinh xá Kỳ Viên



Tinh xá Kỳ Viên - Cây bồ đề Ananda



Nơi nàng Cinca bị đâm rút, nay còn là một hồ sen .



Sankasya: Đền thờ kỷ niệm nơi Đức Phật từ cung Trời Đẩu Xuất trở về, sau khi độ mẹ.



Trước trụ cột Asoka đánh dấu nơi Đức Phật từ cung Trời Đẩu Xuất trở về, Đại Đức Thiền Sư Khippapanno Kim Triệu đứng chụp hình chung với vị sư chùa Tích Lan.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 15-09-2004